

VIỆN HÀN LÂM  
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM  
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

---

**HOÀNG THỊ LỆ**

**TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA VIỆN NGHIÊN CỨU LẬP PHÁP  
THUỘC ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI Ở NƯỚC TA HIỆN NAY**

*Chuyên ngành: Luật hiến pháp và luật hành chính*  
*Mã số : 60.38.01.02*

**LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: PGS.TS. Hoàng Văn Tú**

**HÀ NỘI, 2016**

## LỜI CAM ĐOAN

*Tôi cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học của riêng tôi. Các số liệu, ví dụ và trích dẫn trong luận văn đảm bảo độ tin cậy, chính xác và trung thực. Những kết luận khoa học của luận văn chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình khoa học nào khác.*

**Tác giả luận văn**

**HOÀNG THỊ LỆ**

## MỤC LỤC

<b>MỞ ĐẦU .....</b>	<b>1</b>
<b>Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA VIỆN NGHIÊN CỨU LẬP PHÁP THUỘC ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI .....</b>	<b>9</b>
1.1. Vị trí, vai trò của Viện Nghiên cứu lập pháp trong hệ thống các cơ quan của Quốc hội .....	9
1.2. Quá trình hình thành và phát triển của Viện Nghiên cứu lập pháp thuộc Ủy ban thường vụ Quốc hội .....	12
1.3. Mô hình cơ quan nghiên cứu Nghị viện một số nước trên thế giới và một số Viện nghiên cứu ở nước ta - những kinh nghiệm có thể áp dụng cho Viện Nghiên cứu lập pháp thuộc Ủy ban thường vụ Quốc hội.....	14
<b>Chương 2: THỰC TRẠNG TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA VIỆN NGHIÊN CỨU LẬP PHÁP THUỘC ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI</b>	<b>30</b>
2.1. Quy định của pháp luật về tổ chức và hoạt động của Viện Nghiên cứu lập pháp thuộc Ủy ban thường vụ Quốc hội.....	30
2.2. Thực trạng thực hiện quy định của pháp luật về tổ chức và hoạt động của Viện Nghiên cứu lập pháp thuộc Ủy ban thường vụ Quốc hội .....	39
2.3. Đánh giá về tổ chức và hoạt động của Viện Nghiên cứu lập pháp thuộc Ủy ban thường vụ Quốc hội .....	48
<b>Chương 3: QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA VIỆN NGHIÊN CỨU LẬP PHÁP THUỘC ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI.....</b>	<b>62</b>
3.1. Quan điểm hoàn thiện tổ chức và hoạt động của Viện Nghiên cứu lập pháp .....	62
3.2. Các giải pháp hoàn thiện tổ chức và hoạt động của Viện Nghiên cứu lập pháp.....	65
<b>KẾT LUẬN .....</b>	<b>77</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>	<b>79</b>

## DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Cụm từ được viết tắt	Viết tắt
Đại biểu Quốc hội	ĐBQH
Khoa học xã hội	KHXH
Nghiên cứu khoa học	NCKH
Nghiên cứu lập pháp	NCLP
Quốc hội	QH
Quản lý khoa học	QLKH
Thông tin khoa học	TTKH
Ủy ban thường vụ Quốc hội	UBTVQH
Văn phòng Quốc hội	VPQH

## **DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU**

Bảng 2.1. Sơ đồ tổ chức của Viện Nghiên cứu lập pháp (tính đến ngày 31/12/2015). .....	82
Bảng 2.2: Sơ đồ tổ chức của Viện Nghiên cứu lập pháp hiện nay (từ ngày 01/01/2016). .....	83
Bảng 2.3. Danh mục đề tài do Viện Nghiên cứu lập pháp thực hiện nghiên cứu từ năm 2009 đến 2015. ....	84

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong tổ chức và hoạt động của các cơ quan trong bộ máy nhà nước nói chung và Quốc hội nói riêng, cơ quan nghiên cứu đóng vai trò quan trọng. Các cơ quan này thực hiện chức năng tham mưu, giúp việc phục vụ quá trình thực hiện chức năng chung của Quốc hội. Tương tự Quốc hội các nước, trong tổ chức và hoạt động của Quốc hội Việt Nam, bộ máy nghiên cứu tham mưu, giúp việc trong đó có Viện Nghiên cứu lập pháp là thiết chế không thể thiếu, là thành tố đảm bảo chất lượng và hiệu quả hoạt động của các cơ quan đại biểu dân cử.

Tính đến nay, sau 8 năm hoạt động, Viện Nghiên cứu lập pháp đã từng bước ổn định về tổ chức và hoạt động ngày càng chất lượng, hiệu quả hơn; dần khẳng định được vai trò và có những đóng góp nhất định phục vụ hoạt động của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội và đại biểu Quốc hội, giúp Quốc hội thực hiện tốt các chức năng mà Hiến pháp và pháp luật đã quy định.

Việc nghiên cứu, đánh giá về vị trí, tổ chức và hoạt động của Viện Nghiên cứu lập pháp tuy được tiến hành thường xuyên, có nhiều công trình nghiên cứu về Viện Nghiên cứu lập pháp, song kể từ sau khi Hiến pháp năm 2013, Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014 và nhất là Nghị quyết số 1050/2015/UBTVQH13 ngày 09 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban thường vụ Quốc hội được ban hành với một số điểm mới, thì chưa có công trình nghiên cứu nào được thực hiện nhằm đáp ứng yêu cầu hoàn thiện pháp luật về Viện Nghiên cứu lập pháp, tạo cơ sở lý luận và pháp lý cho việc tổ chức thực hiện có hiệu quả, góp phần vào tiến trình đổi mới tổ chức và hoạt động của Quốc hội ở nước ta. Vì vậy, việc lựa chọn đề tài: ***“Tổ chức và hoạt động của Viện Nghiên cứu lập pháp thuộc Ủy ban thường vụ Quốc hội ở nước ta hiện nay”*** để nghiên cứu là hết sức cần thiết và có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn.

## **2. Tình hình nghiên cứu đề tài**

### ***a, Tình hình nghiên cứu ngoài nước***

Trong một thế giới mà những giá trị dân chủ ngày càng được coi trọng, khẳng định và mở rộng thì vị trí, vai trò của các thiết chế dân cử, nhất là Quốc hội chắc chắn được đề cao nhưng đi cùng với đó là những đòi hỏi về hiệu quả và chất lượng hoạt động ngày càng nặng nề hơn.

Qua một vài thập kỷ gần đây, hàng loạt các giải pháp đổi mới về cơ cấu tổ chức và phương thức hoạt động đã được nghiên cứu và triển khai ở Nghị viện các nước như: (i) chuyển từ hoạt động theo thời vụ (chỉ họp một năm một vài lần) sang hoạt động thường xuyên; (ii) hình thành hệ thống ủy ban thường trực theo hướng chuyên môn hóa và thiết lập các tiểu ban trực thuộc ủy ban; (iii) đổi mới cơ cấu, sắp xếp nhân sự và nâng cao trình độ, kỹ năng cho các đại biểu; (iv) đổi mới, hoàn thiện và nâng cấp cơ sở hạ tầng, phương tiện, công cụ và môi trường làm việc.v.v. Những đổi mới đó đã góp phần mang lại diện mạo mới, sức sống mới cho Nghị viện, qua đó góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động lập pháp.

Ngoài ra, một giải pháp đã được các nhà khoa học và Nghị viện các nước chú trọng đó là thành lập và tăng cường năng lực, hiệu quả hoạt động của cơ quan nghiên cứu phục vụ hoạt động lập pháp. Rõ ràng là với một khối lượng công việc đồ sộ và phạm vi, tính chất công việc của Nghị viện liên quan đến mọi mặt của đời sống xã hội thì “sự hiểu biết và khả năng xử lý chính xác, hiệu quả” của cá nhân nghị sĩ sẽ khó được bảo đảm nếu không có “cơ chế” hỗ trợ. Đặc biệt, trước sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ, thông tin và truyền thông như hiện nay thì việc tiếp nhận, sàng lọc và xử lý thông tin là đặc biệt cần thiết đối với đại biểu cũng như các cơ quan của Nghị viện.

Qua tìm hiểu cho thấy, đã có những tác phẩm, tác giả nghiên cứu về vấn đề này nhưng số lượng không nhiều và không tập trung nghiên cứu về tổ chức, hoạt động của cơ quan này. Thường là những bài viết giới thiệu về tổ chức, hoạt động của cơ quan nghiên cứu ở một quốc gia hoặc làm rõ vai trò của nó trong quy trình lập pháp. Có thể kể đến như:

- *“Librarians in the Service of Parliament: The Recent Experience of the Australian Parliamentary Library”* tạm dịch là “Người quản lý Thư viện trong hệ thống cơ quan phục vụ Quốc hội: Kinh nghiệm gần đây của Thư viện Quốc hội Úc”;
- *“National Library of Australia: history and collections”* – “Thư viện Quốc hội Úc: Lịch sử và dữ liệu sưu tập” của tác giả Janice Kenny, Nxb Thư viện Quốc hội Úc năm 1984;
- *“The National Library of Australia”* – “Thư viện Quốc hội Úc”, do Quốc hội Úc xuất bản năm 1968;
- *“The Observed of All Observers: The Parliamentary Library as Seen by Its Users”* – “Trung tâm sự chú ý của mọi người: Thư viện Quốc hội với sự nhìn nhận của người sử dụng” của Thư viện Quốc hội New South Wales, năm 1990;
- *“Parliamentary Libraries and Information Services of Asia and the Pacific”* – “Thư viện và dịch vụ thông tin Nghị viện ở Châu Á và Thái Bình Dương” của Rob Brian, Nxb K.G. Saur, năm 1997;
- *“Parliamentary libraries and research services in Central and Eastern Europe: building more effective legislatures”* – “Thư viện và dịch vụ nghiên cứu Nghị viện ở Trung và Đông Âu: làm nên hiệu quả lập pháp cao hơn”, của William H. Robinson, Raymond Gastelum, Nxb K.G.Saur, năm 1998;
- *“Survey of parliamentary libraries, documentation and information services”* – “Sự nghiên cứu của thư viện, tài liệu và dịch vụ thông tin Nghị viện”, của Dermot J. T. Englefield (biên tập), Nxb Trung tâm Châu Âu về nghiên cứu và tài liệu nghị viện, năm 2011.

#### ***b) Tình hình nghiên cứu trong nước***

Quốc hội Việt Nam dù đã trải qua 70 năm hình thành và phát triển nhưng do điều kiện chiến tranh kéo dài nên phải đến những thập niên gần đây, nhất là sau khi đất nước tiến hành công cuộc đổi mới vào năm 1986 thì Quốc hội mới hoạt động ổn định và thực hiện toàn diện, hiệu quả các chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình. Điều này cũng lý giải cho việc ra đời muộn của



cơ quan nghiên cứu của Quốc hội ở nước ta cũng như những nghiên cứu về chủ đề này chưa thật nhiều.

Thực tiễn cho thấy, vào năm 1993, trên cơ sở Hiến pháp và Luật Tổ chức Quốc hội năm 1992 thì cơ quan đảm nhiệm hoạt động nghiên cứu và cung cấp thông tin phục vụ hoạt động lập pháp của Quốc hội mới được thành lập đó là Trung tâm thông tin, thư viện và nghiên cứu khoa học thuộc Văn phòng Quốc hội. Mặc dù, Trung tâm này còn đảm nhiệm những nhiệm vụ khác nữa, nhưng trên thực tế đã có những đóng góp đáng kể cho hoạt động của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội và đại biểu Quốc hội; đồng thời, tạo tiền đề cho việc ra đời cơ quan nghiên cứu lập pháp sau này là Viện Nghiên cứu lập pháp và tạo cơ sở nền tảng cho các nhà khoa học tiếp cận nghiên cứu về vấn đề này.

Đến năm 2005, khi Nghị quyết số 48-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 24 tháng 5 năm 2005 về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 được ban hành; trong đó, ghi nhận chủ trương "*thành lập Viện Nghiên cứu lập pháp của Quốc hội*" như là một trong những giải pháp xây dựng pháp luật và nâng cao trình độ, năng lực làm luật của Quốc hội thì mức độ quan tâm và số lượng những nghiên cứu đã nhiều hơn.

Có thể nói, Đề án thành lập Viện Nghiên cứu lập pháp do Ban Công tác đại biểu thuộc Ủy ban thường vụ Quốc hội xây dựng là công trình nghiên cứu sâu, rộng, toàn diện nhất về cơ quan nghiên cứu lập pháp. Và trên cơ sở Đề án này, Ủy ban thường vụ Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 614/2008/UBTVQH12 ngày 29 tháng 4 năm 2008 về thành lập Viện Nghiên cứu lập pháp thuộc Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Ở góc độ nghiên cứu khoa học, từ năm 2005 đến nay, đã có một số tác giả, công trình nghiên cứu có liên quan như:

- *Một số Đề tài, Đề án đã nghiên cứu về tổ chức, hoạt động của Viện Nghiên cứu lập pháp ở góc độ và mức độ khác nhau nhưng chưa thật sự toàn diện, triệt để. Điển hình là:*

+ Đề án: “*đổi mới một bước tổ chức, hoạt động của Viện Nghiên cứu lập pháp*” (năm 2013) của Viện NCLP. Mặc dù đối tượng nghiên cứu là những vấn đề liên quan đến tổ chức và hoạt động của Viện, nhưng mục tiêu của Đề án là nhằm kiến nghị sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị quyết số 614 để phúc đáp kịp thời nhu cầu trước mắt của Viện cũng như thể chế hóa một vài chủ trương mới của QH, UBTVQH như: (i) Nâng cấp Phòng Tổng hợp lên cấp Vụ và đổi tên thành Văn phòng Viện; (ii) Tiếp nhận Tạp chí NCLP; (iii) ghi nhận thêm chức năng hỗ trợ ĐBQH thực hiện quyền trình sáng kiến pháp luật. Như vậy, theo Đề án này, cơ cấu tổ chức và chức năng của Viện không có thay đổi nhiều và vị trí vẫn là cơ quan thuộc UBTVQH;

+ Đề án về vị trí việc làm của Viện NCLP do Viện thực hiện theo chủ trương chung của khối cơ quan Quốc hội. Nội dung của Đề án này chỉ tập trung về vấn đề biên chế, sắp xếp vị trí chuyên môn chứ không đề cập đến các vấn đề khác như cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ và phương thức hoạt động;

+ Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở: “*Tiếp tục đổi mới mô hình tổ chức và phương thức hoạt động của Viện Nghiên cứu lập pháp phù hợp tình hình mới*” (năm 2012) của ThS. Đỗ Ngọc Tú. Kết quả nghiên cứu của Đề tài này là những kiến nghị đổi mới nhưng đa số các đề xuất chỉ dừng lại ở nêu vấn đề mà chưa có kiến nghị, giải pháp mang tính đột phá với lộ trình cụ thể, đặc biệt là hướng tới đổi mới căn bản, lâu dài.

+ Đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ: “*Cơ sở lý luận và thực tiễn đổi mới tổ chức và hoạt động của Viện Nghiên cứu lập pháp*”(năm 2013-2014) của PGS.TS. Hoàng Văn Tú. So với các công trình nghiên cứu trước thì đây là công trình nghiên cứu được phát triển cao hơn cả về lý luận và thực tiễn về tổ chức, hoạt động của Viện Nghiên cứu lập pháp. Kết quả nghiên cứu là những đề xuất kiến nghị, giải pháp phục vụ quá trình đổi mới tổ chức, hoạt động của Viện Nghiên cứu lập pháp. Tuy nhiên, công trình này chưa đề cập tới vấn đề mới về tổ chức từ khi Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 1050/2015/UBTVQH13 ngày 09 tháng 10 năm 2015 về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Nghiên cứu lập pháp.

- Một số hội thảo, bài viết lại đề cập đến hoạt động nghiên cứu, cung cấp thông tin lập pháp nhưng đặt trong mối quan hệ tổng thể của bộ máy giúp việc Quốc hội. Ví dụ:

+ Bài viết: “Bộ máy giúp việc của đại biểu Quốc hội, thực tiễn và mô hình” (tháng 8/2008) của GS.TS Nguyễn Đình Hương, Báo điện tử Đại biểu nhân dân.

+ Hội thảo: “Tăng cường năng lực bộ máy giúp việc Quốc hội trong thời kỳ mới” (tháng 9/2006) của Văn phòng Quốc hội.

+ Hội thảo: "Vị trí, vai trò của Quốc hội và bộ máy giúp việc Quốc hội trong quá trình hoàn thiện bộ máy nhà nước" (tháng 8/2009) của Viện Nghiên cứu lập pháp và Tổ chức Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA).

+ Hội thảo: “Tổ chức và hoạt động của bộ máy giúp việc Quốc hội Việt Nam” (tháng 5/2012) của Văn phòng Quốc hội và Dự án chương trình Phát triển Liên Hiệp Quốc (UNDP).

Nhìn chung, các công trình nêu trên đã đề cập một số khía cạnh về tổ chức và hoạt động của Viện NCLP. Tuy nhiên, luận văn này sẽ là công trình nghiên cứu một cách tổng thể cả về lý luận và thực tiễn trên cơ sở tiếp thu có chọn lọc các nghiên cứu đã có.

### **3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

Mục đích của đề tài luận văn là nhằm hoàn thiện tổ chức và hoạt động của Viện NCLP để đáp ứng nhu cầu và phục vụ ngày càng tốt hơn hoạt động của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội và đại biểu Quốc hội theo tinh thần Hiến pháp năm 2013.

Để đạt được mục đích nêu trên, đề tài luận văn có các nhiệm vụ sau đây:

- Làm sâu sắc những vấn đề lý luận về tổ chức và hoạt động của Viện Nghiên cứu lập pháp.

- Đánh giá thực trạng tổ chức và hoạt động của Viện Nghiên cứu lập pháp trong thời gian qua.

- Đề xuất quan điểm, các giải pháp hoàn thiện tổ chức và hoạt động của Viện Nghiên cứu lập pháp.

#### **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu: Luận văn tập trung nghiên cứu quy định của pháp luật về Viện NCLP và mô hình tổ chức, hoạt động của Viện NCLP .

Phạm vi nghiên cứu: Luận văn tập trung nghiên cứu tổ chức và hoạt động của Viện NCLP từ năm 2008 đến nay (khi Viện NCLP được thành lập).

#### **5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu**

Luận văn được thực hiện dựa trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa Mác-Lênin về nhà nước và pháp luật, các quan điểm của Đảng chỉ đạo việc đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của QH theo yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân.

Các phương pháp được sử dụng bao gồm phương pháp phân tích, phương pháp tổng hợp, phương pháp so sánh đánh giá, phương pháp lịch sử...

*- Phương pháp phân tích, tổng hợp, so sánh*

Phương pháp phân tích được sử dụng trong việc phân tích các văn bản, tài liệu, số liệu, báo cáo, thống kê và kết quả của những công trình nghiên cứu thu thập được về tổ chức, hoạt động của cơ quan nghiên cứu lập pháp nói chung và Viện Nghiên cứu lập pháp nói riêng. Phương pháp này sử dụng các phương pháp cụ thể như thống kê, so sánh, lôgic, lịch sử...

Phương pháp so sánh được sử dụng để nghiên cứu một số nước, so sánh với thực tiễn Việt Nam, chọn lọc, vận dụng những kinh nghiệm phù hợp. Bên cạnh đó, phương pháp này còn được sử dụng để nghiên cứu thực trạng tổ chức và hoạt động của Viện NCLP, từ đó làm rõ những ưu điểm, tồn tại và hạn chế.

*- Phương pháp kết hợp logic với lịch sử*

Đây là phương pháp quan trọng bảo đảm độ tin cậy của các kết quả nghiên cứu, nhất là trong nghiên cứu phân tích, đánh giá thực tiễn hoạt động của Viện NCLP qua từng năm.

#### **6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn**

Kết quả nghiên cứu của luận văn có đóng góp nhất định trong việc hoàn thiện tổ chức và hoạt động của Viện NCLP, qua đó làm gia tăng chất lượng, hiệu quả và sự đóng góp của Viện NCLP vào hoạt động lập pháp nước nhà, giúp QH,

ĐBQH thực hiện có hiệu quả hơn chức năng, nhiệm vụ của mình, đáp ứng yêu cầu xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân.

### **7. Cơ cấu của luận văn**

Ngoài phần mở đầu, phần kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của Luận văn gồm có 3 chương được kết cấu như sau:

Chương 1: Những vấn đề lý luận về tổ chức và hoạt động của Viện Nghiên cứu lập pháp thuộc Ủy ban thường vụ Quốc hội

Chương 2: Thực trạng tổ chức và hoạt động của Viện Nghiên cứu lập pháp thuộc Ủy ban thường vụ Quốc hội

Chương 3: Quan điểm và các giải pháp hoàn thiện tổ chức và hoạt động của Viện Nghiên cứu lập pháp thuộc Ủy ban thường vụ Quốc hội

## Chương 1

# NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA VIỆN NGHIÊN CỨU LẬP PHÁP THUỘC ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

### 1.1. Vị trí, vai trò của Viện Nghiên cứu lập pháp trong hệ thống các cơ quan của Quốc hội

#### 1.1.1. Vị trí của Viện Nghiên cứu lập pháp trong hệ thống các cơ quan của Quốc hội

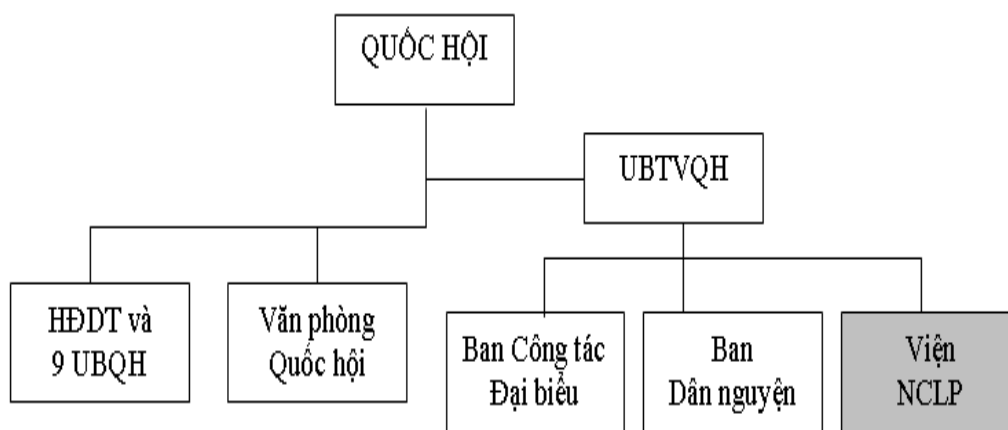
Theo quy định của Hiến pháp và pháp luật thì Quốc hội nước ta có một vị trí, vai trò rất quan trọng trong bộ máy nhà nước. Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Quốc hội thực hiện quyền lập hiến, quyền lập pháp, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao đối với hoạt động của Nhà nước (Điều 69 Hiến pháp năm 2013). Để thực hiện chức năng quan trọng trong bộ máy nhà nước, bên cạnh việc thành lập hệ thống các cơ quan tham mưu giúp việc như: Hội đồng dân tộc, các ủy ban và Văn phòng Quốc hội, Quốc hội đã thành lập Ủy ban thường vụ Quốc hội là cơ quan thường trực của Quốc hội. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban thường vụ Quốc hội không ngừng được tăng cường, mở rộng trong công tác lập pháp, giám sát và quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước. Để tham mưu cho Ủy ban thường vụ Quốc hội trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, ngoài bộ máy tham mưu, giúp việc chung là Văn phòng Quốc hội thì Ủy ban thường vụ Quốc hội đã thành lập Ban công tác đại biểu, Ban công tác dân nguyện, Viện Nghiên cứu lập pháp.

Viện Nghiên cứu lập pháp được thành lập theo Nghị quyết số 614/2008/UBTVQH12 ngày 29/4/2008 của Ủy ban thường vụ Quốc hội với vị trí là cơ quan thuộc Ủy ban thường vụ Quốc hội. Đến nay, vị trí này tiếp tục được khẳng định theo Nghị quyết số 1050/2015/UBTVQH13 ngày 09/10/2015 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Nghiên cứu lập pháp.

Trong cơ cấu tổ chức bộ máy của Quốc hội nước ta, Viện NCLP có vị trí tương tự như Ban Công tác Đại biểu và Ban Dân nguyện – hai cơ quan thuộc Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Có thể thấy rõ hơn vị trí của Viện NCLP trong tổ chức bộ máy của Quốc hội nước ta qua sơ đồ sau đây:

#### SƠ ĐỒ THỂ HIỆN VỊ TRÍ CỦA VIỆN NCLP TRONG QUỐC HỘI



Sở dĩ, Viện Nghiên cứu lập pháp được thành lập với vị trí là cơ quan thuộc Ủy ban thường vụ Quốc hội là xuất phát từ một số lý do sau đây:

*Một là*, Ủy ban thường vụ Quốc hội là cơ quan thường trực của Quốc hội có những nhiệm vụ, quyền hạn đã được quy định trong các bản Hiến pháp, trong đó ngoài nhiệm vụ mang tính quyết định, hướng dẫn, còn có nhiệm vụ: “chỉ đạo, điều hoà, phối hợp hoạt động của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; hướng dẫn và bảo đảm điều kiện hoạt động của các đại biểu Quốc hội”. Như vậy, với các nhiệm vụ, quyền hạn được giao, Ủy ban thường vụ Quốc hội cần có bộ máy giúp việc tương xứng, trong đó có việc nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn giúp Ủy ban thường vụ Quốc hội thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ, quyền hạn luật định, chỉ đạo, điều hoà và bảo đảm điều kiện hoạt động của Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội trong việc thực hiện các chức năng của Quốc hội.

*Hai là*, nghiên cứu lập pháp hiểu theo nghĩa là nghiên cứu một nhánh quyền lực nhà nước - Quốc hội với 3 chức năng: lập hiến, lập pháp; quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao. Trong điều kiện thực hiện chủ trương của Đảng về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, vị trí, vai trò của Quốc hội ngày càng được đề cao đòi hỏi công tác nghiên cứu lý luận và thực tiễn phục vụ cho việc xây dựng, hoạch định chính sách đổi mới cơ cấu tổ chức và phương thức hoạt động của Quốc hội phải được coi trọng ở mức độ cao hơn. Đặc điểm đó đòi hỏi Viện nghiên cứu lập pháp phải có vị trí tương xứng để có điều kiện thuận lợi trong việc tổ chức, huy động và phối hợp các cơ quan, tổ chức, các chuyên gia, nhà khoa học cũng như các đại biểu Quốc hội tham gia nghiên cứu.

Hơn nữa, việc nghiên cứu, phổ biến và ứng dụng các kết quả nghiên cứu của cơ quan này có ý nghĩa và vai trò nhất định trong việc phục vụ đại biểu Quốc hội tham gia các hoạt động của Quốc hội, qua đó góp phần nâng cao năng lực hoạt động của đại biểu. Điều này cũng đòi hỏi toàn bộ hoạt động của Viện nghiên cứu lập pháp phải được đặt dưới sự quản lý, chỉ đạo trực tiếp của Ủy ban thường vụ Quốc hội; đồng thời, cũng tạo điều kiện thuận lợi cho việc tập trung nguồn lực phục vụ công tác nghiên cứu, ứng dụng kết quả nghiên cứu theo yêu cầu.

### ***1.1.2 Vai trò của Viện Nghiên cứu lập pháp trong hệ thống các cơ quan của Quốc hội***

Đối với Quốc hội nói chung và với các cơ quan trong hệ thống Quốc hội nói riêng thì Viện Nghiên cứu lập pháp có vai trò chính là giúp hoạt động lập pháp đạt chất lượng và hiệu quả hơn, góp phần nâng cao vị thế, vai trò của Quốc hội trong bộ máy Nhà nước ta. Với vị trí là cơ quan thuộc Ủy ban thường vụ Quốc hội, Viện Nghiên cứu lập pháp có mối quan hệ gắn bó trực tiếp, chặt chẽ với các cơ quan của Quốc hội nhằm thực hiện nhiệm vụ chung của Quốc hội.

Có thể thấy rõ hơn vai trò của Viện NCLP qua mối quan hệ với các chủ thể có liên quan sau đây:



- *Quan hệ với Ủy ban thường vụ Quốc hội:* Viện NCLP chịu sự chỉ đạo trực tiếp của UBTVQH, thực hiện các nghiên cứu, thông tin và các nhiệm vụ khác theo yêu cầu của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

- *Quan hệ với Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội:* Viện NCLP duy trì quan hệ hỗ trợ theo yêu cầu của Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan này thông qua việc cung cấp các kết quả nghiên cứu khoa học, thông tin khoa học của Viện;

- *Quan hệ với đại biểu Quốc hội:* Viện NCLP có trách nhiệm thực hiện các nghiên cứu khoa học, cung cấp thông tin theo yêu cầu của đại biểu Quốc hội; tư vấn, hỗ trợ đại biểu Quốc hội thực hiện quyền trình kiến nghị về luật, pháp lệnh và dự án luật, dự án pháp lệnh.

- *Quan hệ với các cơ quan khác của Ủy ban thường vụ Quốc hội:* Viện NCLP phối hợp với các cơ quan này trong việc tổ chức nghiên cứu, thông tin; chủ trì và quản lý các đề tài nghiên cứu khoa học do các cơ quan đăng ký;

- *Quan hệ với Văn phòng Quốc hội:* VPQH là đơn vị tài chính cấp I, bảo đảm về cơ sở vật chất, kỹ thuật, kinh phí và các điều kiện làm việc khác cho Viện. Viện chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng có hiệu quả, đúng quy định pháp luật về tài sản, kinh phí được giao; chủ trì, phối hợp với các đơn vị thuộc VPQH trong việc tổ chức nghiên cứu, cung cấp thông tin hỗ trợ cho hoạt động của QH, các cơ quan của Quốc hội và ĐBQH.

- *Quan hệ giữa Viện nghiên cứu lập pháp với các Viện nghiên cứu của các cơ quan nhà nước khác, với các cơ quan, tổ chức quốc tế* là quan hệ hợp tác, phối hợp trong hoạt động nghiên cứu khoa học.

## **1.2. Quá trình hình thành và phát triển của Viện Nghiên cứu lập pháp thuộc Ủy ban thường vụ Quốc hội**

Trong tiến trình thực hiện mục tiêu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, việc nâng cao vị thế, tăng cường chất lượng, hiệu quả hoạt động của Quốc hội được Đảng và Nhà nước ta đặc biệt quan tâm. Chủ trương đổi mới cơ cấu, tổ chức và phương thức hoạt động của Quốc hội được thể hiện rõ nét và nhất quán trong các Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng các khóa

VIII, IX, X và XI. Cụ thể: Báo cáo của Ban chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội lần thứ VIII có nêu “*đổi mới, nâng cao chất lượng công tác lập pháp và giám sát tối cao của Quốc hội đối với toàn bộ hoạt động của Nhà nước...*”. Báo cáo của Ban chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội lần thứ IX ghi nhận: “*Kiên toàn tổ chức, đổi mới phương thức và nâng cao hiệu quả hoạt động của Quốc hội, trọng tâm là tăng cường công tác lập pháp, xây dựng chương trình dài hạn về lập pháp, hoàn thiện hệ thống pháp luật, đổi mới quy trình ban hành và hướng dẫn thi hành luật...*”. Báo cáo của Ban chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội lần thứ X nhấn mạnh: “*Tiếp tục đổi mới tổ chức và hoạt động của Quốc hội..., phát huy tốt hơn vai trò của đại biểu và đoàn đại biểu Quốc hội. Tổ chức lại một số Ủy ban của Quốc hội; nâng cao chất lượng hoạt động của Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội...*”. Gần đây nhất, Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng khẳng định: “*Đổi mới tổ chức và hoạt động của Quốc hội, bảo đảm Quốc hội thực sự là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất... Nâng cao chất lượng đại biểu Quốc hội...*”.

Cùng với chủ trương đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của Quốc hội, vấn đề kiện toàn, đổi mới và tăng cường năng lực cho các cơ quan giúp việc, hỗ trợ hoạt động của Quốc hội cũng được đặt ra. Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về “Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020” đã đề ra chủ trương “*thành lập Viện Nghiên cứu lập pháp của Quốc hội*” như là một trong những giải pháp xây dựng pháp luật và nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động lập pháp của Quốc hội.

Thực hiện chủ trương tại Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020, Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XII đã ban hành Nghị quyết số 614/2008/UBTVQH12 ngày 29 tháng 4 năm 2008 về thành lập Viện Nghiên cứu lập pháp và chính thức đi vào hoạt động từ ngày 15/8/2008.

Tính đến nay, sau hơn 8 năm hoạt động, Viện Nghiên cứu lập pháp đã có những bước phát triển đáng kể trên nhiều phương diện. Năm 2008, Viện NCLP chỉ có 02 đơn vị cấp vụ và 01 đơn vị cấp phòng, bao gồm: Trung tâm Nghiên cứu khoa học, Trung tâm Thông tin khoa học và Phòng Tổng hợp. Từ tháng 7 năm 2013, Viện đã được bổ sung thêm 01 đơn vị cấp vụ trên cơ sở điều chuyển Tạp chí Nghiên cứu lập pháp từ Văn phòng Quốc hội. Hiện nay, cùng với quá trình đổi mới các cơ quan của Quốc hội, Viện NCLP đã được kiện toàn hơn về tổ chức và hoạt động. Từ ngày 01/01/2016, với sự ra đời của Nghị quyết số 1050 thì tổ chức và hoạt động của Viện NCLP đã có những thay đổi nhất định. Hiện nay, Viện có 05 đơn vị trực thuộc với các phòng chuyên môn được hình thành rõ ràng; nguồn nhân lực đã có sự gia tăng về cả số lượng và chất lượng. Số cán bộ công chức tăng từ 11 người vào thời điểm ban đầu lên gần 80 người với tỷ lệ có học hàm, học vị cao. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được bổ sung thêm (chức năng hỗ trợ ĐBQH thực hiện quyền trình sáng kiến pháp luật). Chất lượng, hiệu quả hoạt động đã có sự đổi mới, chuyển biến tích cực góp phần quan trọng vào kết quả hoạt động của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, các cơ quan của UBTWQH và ĐBQH. Quan hệ hợp tác, đối ngoại ngày càng mở rộng, đi vào thực chất. Cơ sở vật chất và môi trường làm việc đã dần được cải thiện... Tuy nhiên, sau thực tiễn hơn 8 năm hoạt động thì cũng đã xuất hiện những hạn chế, bất cập về tổ chức, hoạt động; chưa tương ứng với tiềm năng, nguồn lực, nhu cầu và kỳ vọng từ phía hoạt động lập pháp.

### **1.3. Mô hình cơ quan nghiên cứu Nghị viện một số nước trên thế giới và một số Viện nghiên cứu ở nước ta - những kinh nghiệm có thể áp dụng cho Viện Nghiên cứu lập pháp thuộc Ủy ban thường vụ Quốc hội**

#### ***1.3.1. Mô hình cơ quan nghiên cứu Nghị viện một số nước trên thế giới và một số Viện nghiên cứu ở nước ta***

##### *a, Mô hình cơ quan nghiên cứu Nghị viện một số nước trên thế giới*

\* Cơ quan nghiên cứu lập pháp ở Hạ viện Nhật Bản

Ban Nghiên cứu của Hạ Viện Nhật bản hiện nay được chính thức thành lập vào năm 1997, là kết quả của chủ trương tổ chức lại các Phòng Nghiên cứu

thuộc Ủy ban theo hướng chuyên môn hóa (từ năm 1955) và tập trung thành một đầu mối. Theo đó, Ban Nghiên cứu là một trong 11 bộ phận cấu thành của Văn phòng Hạ Viện (có 11 đơn vị cấu thành gồm: 01 Phòng Thư ký; 09 đơn vị cấp Vụ (Vụ Nghị sự, Vụ Ủy viên, Vụ Lưu trữ, Vụ An ninh, Vụ Hành chính, Vụ Quản trị, Vụ Quốc tế, Nhà lưu niệm về chính trị lập hiến, Văn phòng Hội nghiên cứu Hiến pháp); Ban Nghiên cứu) và được giao đảm nhiệm thực hiện chức năng nghiên cứu, điều tra phục vụ hoạt động của Hạ Viện.

- Về cơ cấu tổ chức và biên chế: Ban Nghiên cứu gồm Lãnh đạo Ban và các phòng trực thuộc (trên 20 phòng). Biên chế của Ban Nghiên cứu do Hạ Viện quyết định, trong năm 2010 biên chế được duyệt là 308 người, nhưng thực tế hiện có 260 người. Về trình độ, trong 260 người, có khoảng 30 % là tiến sỹ và thạc sỹ. Mỗi phòng có khoảng 8 – 10 người và được chia thành lãnh đạo phòng, Nghiên cứu viên cao cấp, Nghiên cứu viên chính và Nghiên cứu viên.

Việc tổ chức các phòng trong Ban Nghiên cứu là linh động, bởi ngoài những phòng cố định để thực hiện những nhiệm vụ thường xuyên (theo Ủy ban thường trực của Hạ Viện và các công việc hành chính, điều hành của Ban) còn có những phòng nghiên cứu được thành lập theo sự vụ (theo Ủy ban đặc biệt của Hạ Viện). Hiện có 17 phòng cố định, gồm 2 phòng thuộc khối hành chính, quản trị (Phòng Tổng hợp, Phòng Thông tin) và 15 phòng chuyên môn phục vụ 15/17 Ủy ban thường trực của Hạ Viện với tên gọi tương ứng (trừ Ủy ban quản lý Nghị viện và Ủy ban kỷ luật). Ví dụ: Phòng Nghiên cứu Nội vụ phục vụ Ủy ban Nội vụ Hạ Viện; Phòng nghiên cứu Khoa học, Giáo dục phục vụ Ủy ban Khoa học, Giáo dục .... Số lượng Phòng Nghiên cứu phục vụ Ủy ban đặc biệt của Hạ Viện là thay đổi nhưng thường cố định 3 phòng và được đánh số theo thứ tự (Phòng nghiên cứu đặc biệt 1, Phòng nghiên cứu đặc biệt 2, Phòng nghiên cứu đặc biệt 3). Ngoài ra, còn có thể theo tên Ủy ban đặc biệt được thành lập. Ví dụ: Tại kỳ họp Quốc hội lần thứ 176, có thiết lập 7 Ủy ban đặc biệt nên tương ứng Ban Nghiên cứu đã thành lập Phòng Nghiên cứu đặc biệt về các vấn đề liên quan đến người Nhật bị Bắc Triều Tiên bắt cóc hay Phòng Nghiên cứu về bảo vệ người tiêu dùng để phục vụ các Ủy ban đặc biệt về các vấn đề tương ứng ...).

- *Về chức năng, nhiệm vụ:* Chức năng cơ bản của Ban Nghiên cứu là thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu để cung cấp thông tin phục vụ hoạt động của Hạ viện mà cụ thể là các Ủy ban (gồm cả thường trực và đặc biệt) và Hạ nghị sỹ. Ngoài ra, Ban Nghiên cứu còn có quyền đề xuất dự luật (Khoản 4 Điều 54 Luật Quốc hội) và một số quyền khác. Tuy nhiên, chức năng nghiên cứu là cơ bản nhất và có thể chia thành ba nhóm công việc sau đây:

+ *Nghiên cứu thường xuyên* của Ban Nghiên cứu bao gồm: nghiên cứu phục vụ hoạt động các Ủy ban của Hạ viện và nghiên cứu những vấn đề do Ban Nghiên cứu chủ động đề ra trên cơ sở chương trình làm việc của Hạ Viện.

+ *Nghiên cứu theo yêu cầu* gồm nghiên cứu dự phòng và nghiên cứu theo yêu cầu của cá nhân Hạ nghị sỹ.

Ngoài ra, Ban còn thực hiện một số nhiệm vụ khác như: điều hành chung công tác của Ban; phối hợp với các cơ quan khác của Hạ Viện; biên tập các tài liệu, ấn phẩm của Ban; tổ chức thực tập, nghiên cứu tại Ban; điều phối, điều chỉnh về nhân sự, cân đối việc phân bổ ngân sách .v.v.

\* Cơ quan nghiên cứu lập pháp ở Quốc hội Hàn Quốc [24]

Hệ thống cơ quan giúp việc cho Quốc hội, lãnh đạo Quốc hội, các Ủy ban của Quốc hội và đại biểu Quốc hội Hàn Quốc gồm có 4 cơ quan độc lập, có cùng địa vị pháp lý là: Văn phòng Quốc hội, Thư viện Quốc hội, Tổng cục Ngân sách Quốc hội (NABO) và Tổng cục Nghiên cứu lập pháp (NARS). Trong đó, Tổng cục Nghiên cứu lập pháp là cơ quan của Quốc hội đảm nhiệm chức năng hỗ trợ nghiên cứu và thông tin khoa học phục vụ Quốc hội. Tuy nhiên, còn có một tổ chức độc lập khác là Viện Nghiên cứu lập pháp Hàn Quốc, không thuộc Quốc hội nhưng do Chủ tịch Quốc hội lập ra và tài trợ để tổ chức nghiên cứu trên bình diện khoa học và quảng bá hoạt động của Quốc hội. Hằng năm, Viện này nhận kinh phí hỗ trợ hoạt động do Chủ tịch Quốc hội giao từ Ngân sách của Quốc hội.

*Tổng cục Nghiên cứu lập pháp của Quốc hội Hàn Quốc (NARS)*

- *Về cơ cấu tổ chức:* Tổng cục Nghiên cứu lập pháp Quốc hội được thành lập theo Đạo luật về Tổng cục Nghiên cứu lập pháp của Quốc hội (NARS) 2006 với tiền thân là Cơ quan Thông tin lập pháp thuộc Thư viện Quốc hội Hàn Quốc.

Hiện nay, số lượng cán bộ, nghiên cứu viên của Cơ quan này đã lên đến 114 người. Tổng cục Nghiên cứu lập pháp được tổ chức thành ba đơn vị cấp vụ là: Vụ Kế hoạch và Hợp tác, Vụ Nghiên cứu Chính trị - Hành chính và Vụ Nghiên cứu Kinh tế và Xã hội. Các Vụ được tổ chức thành các phòng nghiên cứu.

- *Về chức năng, nhiệm vụ:*

(1) Trả lời các câu hỏi của các Ủy ban, các đại biểu Quốc hội liên quan đến nhánh lập pháp và chính sách công một cách kịp thời;

(2) Thực hiện nghiên cứu và trả lời các yêu cầu căn cứ vào nhu cầu thông tin được hỏi, đơn giản hóa các thủ tục hỏi kết quả nghiên cứu;

(3) Cung cấp nhiều loại hình báo cáo khác nhau về các vấn đề quan trọng liên quan đến lập pháp và chính sách công cho các đại biểu Quốc hội bảo đảm chất lượng thông tin cung cấp;

(4) Đưa ra những nghiên cứu và phân tích khoa học về các vấn đề thời sự và tiềm năng trong tương lai thông qua các báo cáo ngắn, báo cáo chuyên sâu và các cuộc gặp, hội thảo với các chuyên gia;

(5) Thẩm tra, đánh giá các số liệu và thông tin để bảo đảm độ tin cậy, bảo đảm bí mật về người yêu cầu thông tin và kết quả thông tin;

(6) Loại bỏ thủ tục hành chính kém hiệu quả và báo cáo với các Ủy ban; hỗ trợ cho ngành lập pháp liên quan đến hoạt động giám sát ngành hành pháp;

(7) Khi phát hiện các vụ việc sai phạm của các cơ quan hành pháp hoặc phát hiện các vấn đề có thể cải tiến tốt hơn về luật, quy định, hệ thống hay công việc hành chính, Tổng cục báo cáo kết quả nghiên cứu, phân tích và kiến nghị cho Thường trực các Ủy ban liên quan;

(8) Hỗ trợ các đại biểu Quốc hội về công tác xây dựng chính sách; phối hợp với văn phòng của các vị đại biểu Quốc hội để thực hiện có kết quả các hoạt động lập pháp và tăng cường năng lực lập pháp; hỗ trợ các nhóm nghiên cứu của Quốc hội.

Thực tế hoạt động cho thấy, về số lượng chuyên đề nghiên cứu, năm 2011, NARS đã thực hiện 105 nghiên cứu về những vấn đề còn có ý kiến khác nhau, 10 nghiên cứu sơ bộ. Về trả lời yêu cầu, năm 2009, NARS nhận được 4773 yêu cầu cung cấp thông tin từ nghị sĩ và ủy ban trong đó NARS đã đáp ứng 100% yêu cầu; năm 2010, con số này là 4765 và NARS đã đáp ứng 100% yêu cầu; năm 2011, NARS đã đáp ứng được 4099/4222 yêu cầu.

Nguyên tắc hoạt động của Tổng cục Nghiên cứu lập pháp Quốc hội Hàn Quốc gồm Trung lập, phi đảng phái; Chuyên nghiệp; Đúng hạn; Khách quan; Bí mật. Việc xác định những nguyên tắc này nhằm mục đích bảo đảm cho Tổng cục hoạt động một cách độc lập, khách quan; các thông tin, kết quả nghiên cứu đưa ra là chính xác, trung thực và kịp thời.

*Viện Nghiên cứu lập pháp Hàn Quốc (KLSI):*

Viện Nghiên cứu lập pháp Hàn Quốc được thành lập năm 1981 theo một đạo luật của Quốc hội. Đây là một viện nghiên cứu độc lập, trung lập, không đảng phái và có tư cách pháp nhân. Các vấn đề liên quan đến hành chính và ngân sách của Viện phải được sự phê chuẩn của Chủ tịch Quốc hội. Việc quy định như vậy là nhằm khẳng định thẩm quyền của Chủ tịch Quốc hội trong việc thành lập một tổ chức độc lập, có tư cách pháp nhân, thực hiện các hoạt động nghiên cứu, thông tin, đào tạo liên quan đến các hoạt động lập pháp. Chủ tịch Quốc hội có quyền phân bổ một khoản ngân sách của Quốc hội phù hợp với yêu cầu hoạt động của Viện. Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội có trách nhiệm phân công cán bộ của Văn phòng (chủ yếu là công việc hành chính) để hỗ trợ cho các hoạt động của Viện.

Về mô hình tổ chức, Viện Nghiên cứu lập pháp Hàn Quốc được thiết lập theo mô hình bán chuyên trách, tập hợp các nhà khoa học ở các trường Đại học, các Viện nghiên cứu ở Hàn Quốc. Về cơ cấu tổ chức, Viện có Hội đồng quản trị, Chủ tịch Viện, Tổng thư ký, Ủy ban phụ trách Nghiên cứu và Xuất bản, Ủy ban phụ trách Đào tạo và Tập sự.

Chức năng, nhiệm vụ của Viện Nghiên cứu lập pháp Hàn Quốc:

*Chức năng cơ bản* của Viện là cung cấp, phổ biến thông tin, tổ chức nghiên cứu về quy trình lập pháp, các vấn đề chính trị của quốc gia cho các nhà hoạch định chính sách, các nhà khoa học chính trị và công chúng. Chức năng này được thực hiện thông qua các dự án nghiên cứu khoa học, các cuộc điều tra thực tế, các hội thảo, các diễn đàn công chúng và quan hệ với các phương tiện truyền thông; thiết lập mạng lưới cộng tác với các học giả, nghiên cứu viên để tiến hành nghiên cứu về các vấn đề như tài chính tranh cử, vận động hành lang, tỷ lệ cử tri đi bầu, phân khu vực bầu cử, cải cách Hiến pháp, tổ chức và hoạt động của Quốc hội cũng như nhiều chủ đề khác. Các nghiên cứu hầu hết do các trường Đại học và Viện nghiên cứu chuyên ngành tiến hành. Hoạt động chính của Viện là quảng bá và phổ biến các kết quả nghiên cứu đến Quốc hội.

*Nhiệm vụ chủ yếu* của Viện bao gồm các nhóm công việc như sau:

(1) Triển khai và thúc đẩy nghiên cứu, điều tra về các vấn đề hệ thống và tổ chức hoạt động của cơ quan lập pháp quốc gia thông qua các hoạt động: Tổ chức các ban về nghiên cứu, xuất bản và đào tạo với sự giám sát, tham gia của Quốc hội; Thực hiện các dự án nghiên cứu phối hợp với các cơ sở nghiên cứu khác; Cung cấp ngân quỹ hỗ trợ nghiên cứu cho các học giả, nghiên cứu viên để thúc đẩy nghiên cứu và điều tra khoa học trong lĩnh vực lập pháp quốc gia.

(2) Tạo lập và phổ biến thông tin tăng cường sự phát triển của Quốc hội và củng cố nhánh lập pháp thông qua các hoạt động: Đưa ra ý kiến tư vấn cho Chủ tịch Quốc hội khi có yêu cầu về những thông tin liên quan; Đưa ra các đề xuất để tăng cường chất lượng của quá trình lập pháp; Phổ biến các kết quả nghiên cứu cho đại biểu Quốc hội và cán bộ, nhân viên phục vụ Quốc hội.

(3) Thúc đẩy hợp tác và trao đổi quốc tế để tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của Quốc hội thông qua các hoạt động: Tăng cường các dự án nghiên cứu phối hợp với các tổ chức nghiên cứu của nước ngoài; Tổ chức hội thảo quốc tế tại Hàn Quốc và tham gia vào các hội thảo quốc tế ở nước ngoài; Thúc đẩy các chương trình trao đổi tài liệu nghiên cứu và học giả với các tổ chức nghiên cứu của nước ngoài.



(4) Tăng cường sự quan tâm và hiểu biết của công chúng trong nước và quốc tế đối với việc củng cố hoạt động lập pháp thông qua các hoạt động: Xuất bản thường xuyên *Bản tin Viện Nghiên cứu lập pháp*; Tài trợ và tổ chức các hội thảo và nói chuyện chuyên đề, các diễn đàn thảo luận với công chúng; Phát triển quan hệ với các phương tiện truyền thông.

\* Cơ quan nghiên cứu lập pháp ở Quốc hội Ôt-xtrây-li-a (Úc) [26]

Quốc hội liên bang Úc có ba cơ quan (cấp bộ) thực hiện các dịch vụ hỗ trợ và phục vụ bao gồm: *Văn phòng Hạ viện Liên bang* (Department of the House of Representatives), *Văn phòng Thượng viện Liên bang* (Department of the Senate) và *Văn phòng các dịch vụ Quốc hội Liên bang* (Department of Parliamentary Services). Theo mô hình tổ chức các dịch vụ nghiên cứu và thông tin phục vụ Quốc hội Liên bang, có ba đơn vị khác nhau thuộc ba văn phòng trên thực hiện chức năng này: (i) *Cơ quan nghiên cứu* (Chamber Research Office) thuộc *Văn phòng Hạ viện*, (ii) *Cơ quan nghiên cứu* (Research Section) thuộc *Văn phòng Thượng viện* và (iii) *Thư viện Quốc hội Liên bang* (Parliamentary Library) thuộc *Văn phòng các dịch vụ Quốc hội Liên bang*.

- *Cơ quan Nghiên cứu thuộc Văn phòng Hạ viện*: Nghiên cứu các vấn đề về quy trình, thủ tục của Hạ viện; lưu trữ hệ thống dữ liệu, cung cấp bản tóm tắt các dự luật, tóm tắt các chuyên đề; cung cấp thông tin cơ bản và tóm tắt về các vấn đề, các kết quả nghiên cứu và phân tích theo yêu cầu của các Nghị sỹ và các Ủy ban; trả lời các yêu cầu thông tin bằng kết quả nghiên cứu khoa học; tuyên truyền và quảng bá hoạt động của Hạ viện ra bên ngoài.

- *Cơ quan Nghiên cứu thuộc Văn phòng Thượng viện*: Xuất bản các ấn phẩm, các bản cập nhật, tóm tắt; cung cấp những thông tin chung nhất trong bản tin về Nghị viện; tổ chức hội thảo với sự tham gia của các quan chức các Bộ, ngành của Chính phủ để thông tin về các hoạt động, quy trình, thủ tục của Nghị viện; thực hiện các hoạt động quảng bá hình ảnh về Thượng viện nói riêng và Nghị viện nói chung; tổ chức chương trình phục vụ các Đoàn ra - Đoàn vào của Thượng viện, cử chuyên gia hỗ trợ hoạt động xây dựng thể chế lập pháp ở một số nước...

- *Thư viện Quốc hội Liên bang*: Có một bộ phận riêng thực hiện chức năng nghiên cứu và cung cấp thông tin phục vụ Quốc hội gồm 80 người. Việc nghiên cứu và cung cấp thông tin theo nguyên tắc kịp thời, vô tư, bảo đảm bí mật, đạt tiêu chuẩn cao về học thuật, bình đẳng về quyền tiếp cận thông tin và thông tin mang tính độc lập. Thư viện Quốc hội thực hiện điều tra về nhu cầu thông tin và kết quả nghiên cứu của khách hàng (các Nghị sỹ, các Ủy ban, cán bộ, nhân viên làm việc cho Quốc hội); xuất bản nhiều loại báo cáo và ấn phẩm khác nhau, tổ chức hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin có thể truy cập và tra cứu một cách dễ dàng, thực hiện quản lý điện tử và cung cấp sách, báo và bản tin dạng điện tử; điểm báo, tin trên đài phát thanh và truyền hình về các vấn đề liên quan gửi cho các Nghị sỹ, cung cấp các tài liệu nghiên cứu theo các lĩnh vực chuyên môn.

Tại Ôt-xtrây-li-a, tuy có hai hình thức tổ chức cơ quan nghiên cứu, thông tin phục vụ Quốc hội khác nhau: một cơ quan thuộc Thư viện Quốc hội và hai cơ quan nghiên cứu thuộc Văn phòng Thượng viện và Văn phòng Hạ viện, nhưng về thực chất, các cơ quan nghiên cứu thuộc Văn phòng Thượng viện và Văn phòng Hạ viện chỉ nghiên cứu và trợ giúp các vấn đề thuộc về quy trình và thủ tục làm việc của Quốc hội và thông tin, quảng bá hoạt động của Quốc hội ra bên ngoài. Còn cơ quan nghiên cứu thuộc Thư viện Quốc hội mới là cơ quan thực hiện chức năng nghiên cứu khoa học và thông tin khoa học liên quan đến các hoạt động lập pháp như Viện Nghiên cứu lập pháp của ta.

\* Trung tâm thông tin và nghiên cứu Nghị viện Indonesia [25]

- *Về cơ cấu tổ chức*: Trung tâm Thông tin và Nghiên cứu của nghị viện Indonesia có 4 Phòng: Phòng Thiết bị và thông tin, Phòng Nghiên cứu và Phân tích, Phòng Thư viện, và Phòng Văn kiện. Cùng với các Phòng này, Trung tâm còn có Tổ Quản trị. Lãnh đạo cao nhất của Trung tâm được gọi là Giám đốc Trung tâm, còn lãnh đạo ở cấp thấp hơn được gọi là Trưởng phòng.

*Phòng Thiết bị và thông tin cung cấp thông tin và bảo quản* tất cả các thiết bị thông tin trong Trung tâm. Phòng cũng có trách nhiệm đáp ứng yêu cầu của Trung tâm về tài liệu văn phòng. Các nhân viên trong Phòng quản lý hệ

thống máy tính, sẵn sàng giúp đỡ các nghị sĩ khi gặp khó khăn với máy tính cá nhân của mình. Đồng thời, theo định kỳ, họ tiến hành kiểm tra các máy tính.

*Phòng Nghiên cứu và phân tích* tiến hành nghiên cứu và phân tích các vấn đề liên quan đến việc làm luật, ngân sách và giám sát của các nghị sĩ. Các nghiên cứu viên của Phòng là những người đảm nhận chủ yếu trách nhiệm làm công việc phân tích và nghiên cứu. Nhiệm vụ chính của họ là hỗ trợ các nghị sĩ trong việc tìm kiếm dữ liệu và thông tin, chuẩn bị các tài liệu cần thiết cho việc dự thảo luật, cung cấp thông tin và dữ liệu cho các nghị sĩ trong các cuộc họp và kỳ họp, xem xét các dự luật do Chính phủ đề xuất, chuẩn bị các bài phát biểu và các bài thuyết trình... Tất cả các nghiên cứu viên của Phòng phải chấp nhận và tuân theo tiêu chuẩn đặt ra đối với công việc nghiên cứu do Viện khoa học Indonesia quy định. Để hệ thống hóa việc thực hiện công việc hàng ngày, các nghiên cứu viên được phân thành 5 nhóm: Nhóm chính trị, Nhóm quan hệ quốc tế, Nhóm kinh tế, Nhóm luật pháp và Nhóm phúc lợi xã hội. Hầu hết tất cả các nghiên cứu viên đều tham gia vào quá trình làm luật, dự thảo ngân sách và giám sát.

*Phòng Thư viện* có nhiệm vụ xuất bản, bảo quản và cho mượn sách, báo chí và các nguồn thông tin khác cho khách hàng của Trung tâm. Thư viện cũng chịu trách nhiệm cung cấp số báo và tạp chí mà các nghị sĩ cần. Trong số các độc giả, nhiều người là nhân viên của Ban thư ký và của các nghị sĩ. Có rất ít sinh viên đến Thư viện để nghiên cứu. Là một trong những nguồn thông tin quan trọng của các nghị sĩ, Thư viện cần phải cung cấp các thông tin cập nhật. Ngoài số lượng lớn văn bản luật, có rất nhiều sách và văn bản do Ngân hàng Thế giới và Liên Hiệp Quốc cung cấp, bản đồ, vi phim, băng đài, đĩa mềm, băng video, báo và tạp chí. Tuy nhiên, trong số đó, nhiều bộ sưu tập sách đã cũ so với yêu cầu của độc giả.

*Phòng Văn kiện* có nhiệm vụ chính xử lý và lưu trữ tất cả các tài liệu do Nghị viện làm trong quá trình làm luật, dự thảo ngân sách và giám sát. Tất cả các tài liệu này phản ánh lịch sử của Nghị viện Indonesia. Do đó, không chỉ các nghị sĩ mà cả các sinh viên và những đối tượng khác đều tham khảo. Ngoài việc đọc tài liệu trong phòng đọc, trong một số trường hợp độc giả cũng có thể sao

chụp tài liệu. Ngoài các văn bản luật do nghị viện ban hành kể từ ngày thành lập, Phòng Văn kiện còn lưu trữ nhiều quy định của Chính phủ, Thông tư của các Bộ trưởng về các lĩnh vực chính sách khác nhau, các tài liệu cần được các nghị sĩ xem xét trước khi trở thành dự thảo luật, dự thảo ngân sách. Vì các văn kiện có vai trò rất quan trọng trong việc giúp các nghị sĩ đảm nhiệm chức năng của mình, chúng phải được xử lý và lưu trữ một cách hiệu quả. Tuy nhiên, Phòng dường như chưa có đủ các thiết bị đạt tiêu chuẩn cao để xử lý và lưu trữ tài liệu. Hầu hết tài liệu đều ở dạng văn bản giấy, gây khó khăn cho đội ngũ nhân viên khi xử lý và lưu trữ tài liệu một cách hiệu quả.

- *Về hoạt động:* Trung tâm Thông tin và Nghiên cứu của nghị viện Indonesia góp phần tích cực trong việc thực hiện chức năng giám sát, vai trò của Quốc hội. Các nghiên cứu viên thường tham gia vào việc chuẩn bị các câu hỏi chất vấn đối với Chính phủ. Trong lĩnh vực giám sát về ngân sách, yêu cầu mà họ phải thường xuyên thực hiện là cung cấp các thông tin có liên quan trong việc thảo luận về ngân sách Nhà nước. Đôi khi họ cũng được các nghị sĩ yêu cầu chuẩn bị các câu hỏi liên quan đến ngân sách đối với Chính phủ trong các cuộc họp của ủy ban Ngân sách. Ngoài cơ chế quyết định ngân sách Nhà nước, các nghiên cứu viên cũng đóng góp một phần nhỏ vào quy trình lập ngân sách thông qua việc cung cấp thông tin và dữ liệu liên quan đến các vấn đề về ngân sách trước đó trong quá trình chuẩn bị.

Trung tâm Thông tin và Nghiên cứu của nghị viện Indonesia đóng góp nhiều nhất cho hoạt động lập pháp của Nghị viện. Hiến pháp sửa đổi năm 1998 đã trao cho Nghị viện Indonesia quyền lập pháp lớn hơn trước. Với quyền lực được tăng cường, Nghị viện nước này càng cần đến thông tin nghiên cứu để chủ động hơn nữa trong quá trình lập pháp quốc gia. Một trong những nguồn thông tin như vậy do Trung tâm Thông tin và Nghiên cứu cung cấp.

Thông thường, sự tham gia của các nghiên cứu viên của Trung tâm Thông tin và Nghiên cứu trong quá trình làm luật là do yêu cầu của các nghị sĩ và phải được Tổng thư ký Nghị viện chấp thuận, được lựa chọn theo sự tiến cử của lãnh đạo Trung tâm, người hiểu rõ nhất về năng lực của từng nghiên cứu viên. Trong

giai đoạn chuẩn bị của quá trình soạn thảo, trong nhiều trường hợp, các nghị sỹ có thể yêu cầu những nghiên cứu viên tiến hành các hoạt động tìm hiểu thực tế liên quan đến chủ đề của dự luật. Trong giai đoạn này, các nghiên cứu viên phải nắm bắt được nguyện vọng và những quan tâm của quần chúng cũng như dự đoán trước các vấn đề có thể xảy ra, nghiên cứu tài liệu một cách toàn diện. Và trong quá trình này chắc chắn họ cần tới sự giúp đỡ của những người phụ trách thư viện và các cán bộ làm văn kiện. Cho đến nay, hầu hết các nghiên cứu viên đều tham gia vào hoạt động soạn thảo luật, mặc dù trách nhiệm chính của họ là nghiên cứu và phân tích các vấn đề. Điều này là do chỉ có một số ít người được đào tạo về soạn thảo luật làm trong Ban thư ký. Tình thế này thường gây ra khó khăn cho chính các nghiên cứu viên khi phải thực hiện hai chức năng này một cách chuyên nghiệp. Khi họ tiếp xúc với những đại diện của Chính phủ có liên quan trong quá trình làm luật, họ phải có thái độ ứng xử như với những nghị sỹ. Ở Indonesia, các nghiên cứu viên không trực tiếp liên hệ với các đại diện của Chính phủ trong quá trình làm luật mà chỉ nêu những hiểu biết của mình với các nghị sỹ; và các nghị sỹ sẽ thông tin lại cho các đại diện của Chính phủ. Tầm quan trọng của thông tin và nghiên cứu có thể được thấy trong các phiên họp và các phiên điều trần công khai. Bất kỳ khi nào có một thông tin không rõ ràng về những mối quan tâm và nguyện vọng của dân chúng trong quá trình thảo luận, các nghị sỹ thường yêu cầu các nghiên cứu viên tìm kiếm thông tin giải thích. Trong khi diễn ra phiên điều trần, các nghiên cứu viên và đội ngũ phục vụ khác phải làm việc cùng nhau. Họ phải nắm bắt được ý kiến, nguyện vọng, những lời phê bình và kiến nghị của dân chúng được đưa ra trực tiếp trong các phiên điều trần hoặc gián tiếp thông qua thư tín, thư điện tử, phương tiện truyền thông và các phương tiện thông tin khác. Sau đó, họ phải sắp xếp lại các dữ kiện này thành một nguồn thông tin có hệ thống và dễ hiểu cho các nghị sỹ. Nếu cần thiết các nghị sỹ cũng thường xuyên yêu cầu các nghiên cứu viên đưa các dữ kiện này vào trong một phần nào đó của các dự thảo luật. Trong các giai đoạn tiếp theo của quá trình làm luật, nếu như đề xuất xây dựng dự luật đã được thông qua và trở thành dự luật của Nghị viện, các nghiên cứu viên cần cung cấp thông tin và

kết quả nghiên cứu về những phản ánh của người dân đối với dự luật. Trong giai đoạn trao đổi ý kiến về dự thảo luật giữa Chính phủ và Nghị viện, nếu dự luật do Chính phủ đưa ra trong lần xem xét thứ nhất hoặc thứ hai, vai trò của các nghiên cứu viên là phân tích và xem xét dự luật của Chính phủ. Trong lần xem xét thứ nhất, họ cũng có thể được yêu cầu chuẩn bị và soạn thảo báo cáo về quan điểm của một Ủy ban nào đó trong Nghị viện về dự luật của Chính phủ.

*b, Mô hình một số Viện nghiên cứu ở nước ta*

Thực tiễn tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước ta cho thấy, Chính phủ với các Bộ và các cơ quan ngang bộ từ lâu đều đã có các cơ quan nghiên cứu. Trong phạm vi nghiên cứu, luận văn đề cập đến hai mô hình có thực hiện chức năng nghiên cứu sau đây:

*\* Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam*

Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam là cơ quan thuộc Chính phủ, có chức năng nghiên cứu những vấn đề cơ bản về KHXH; cung cấp luận cứ khoa học cho Đảng và Nhà nước trong việc hoạch định đường lối, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển nhanh và bền vững của đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa; thực hiện tư vấn chính sách phát triển; đào tạo sau đại học về KHXH; tham gia phát triển tiềm lực KHXH của cả nước.

Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam đã có một quá trình phát triển trải qua hơn 60 năm với nhiều tên gọi khác nhau. Đây là nơi tập trung các nhà khoa học xã hội đầu ngành, với trên 2000 người, trong đó hơn 700 cán bộ có học hàm giáo sư, phó giáo sư, học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ, thạc sĩ thuộc các lĩnh vực khoa học xã hội, làm việc trong 05 đơn vị giúp việc Chủ tịch Viện, 32 đơn vị nghiên cứu khoa học và 5 đơn vị sự nghiệp khác. Ngoài ra, Viện còn có 32 tạp chí khoa học được xuất bản bởi các viện nghiên cứu thành viên, thư viện Khoa học xã hội là thư viện tổng hợp và đa ngành với nguồn tài nguyên thông tin phong phú và đa dạng vào bậc nhất trong nước về các lĩnh vực khoa học xã hội.

Trong quan hệ quốc tế, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam có mối quan hệ cộng tác với nhiều viện nghiên cứu và trường đại học trên thế giới, như: Viện Hàn lâm khoa học Nga, Viện Hàn lâm khoa học xã hội Trung Quốc, Hội đồng

khoa học xã hội Pháp, Hội đồng khoa học xã hội Hoa Kỳ, Đại học quốc gia Tokyo (Nhật Bản), Đại học Yonsei (Hàn Quốc), Viện Hàn lâm Hoàng gia Campuchia, Viện Khoa học xã hội quốc gia Lào... Viện đã mở rộng các quan hệ hợp tác với các tổ chức quốc tế đa phương nhằm chia sẻ thông tin, trao đổi học thuật, phối hợp nghiên cứu và đào tạo cán bộ.

Trong quá trình xây dựng và phát triển, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam đã có nhiều đóng góp quan trọng vào sự phát triển của khoa học xã hội và nhân văn nước nhà. Số lượng các đầu sách đã được công bố, các bài báo được đăng trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước là rất nhiều. Ngoài ra còn có nhiều chương trình nghiên cứu độc lập cấp Nhà nước và cấp Bộ được thực hiện. Nhiều cuộc Hội thảo lớn, quốc tế và quốc gia do Viện KHXH Việt Nam chủ trì đạt kết quả tốt, như Hội thảo 500 năm sinh Nguyễn Trãi, kỷ niệm 100 ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh, Hội thảo “Việt Nam trong thế kỷ XX”, Hội thảo quốc gia và quốc tế nhân dịp kỷ niệm 50 chiến thắng Điện Biên Phủ, Hội thảo quốc tế Việt Nam học, Hội thảo quốc tế thường niên lần thứ nhất về khoa học xã hội 3 nước Việt Nam - Lào - Campuchia ...

Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam luôn thu hút được sự hợp tác khoa học của các viện nghiên cứu, các trường đại học, các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước cũng như các nhà thực tiễn ở trung ương và địa phương.

#### \* Viện Khoa học pháp lý Bộ Tư pháp

Viện Khoa học pháp lý được thành lập theo Quyết định số 127/QĐ-TC ngày 04/8/1983 sau khi Bộ Tư pháp được tái thành lập năm 1981. Trải qua hơn 30 năm hình thành và phát triển với nhiều giai đoạn khác nhau như: giai đoạn 1981-1995, 1996-2000, 2001-2009; 2010-nay. Hiện nay, theo Quyết định số 3233/QĐ-BTP ngày 13/11/2009 thì Viện khoa học pháp lý có chức năng: nghiên cứu chiến lược, cơ chế, chính sách về xây dựng, hoàn thiện và thi hành pháp luật, phát triển ngành Tư pháp, phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước của Bộ, góp phần thực hiện cải cách hành chính, cải cách tư pháp xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam; tham mưu giúp Bộ trưởng quản lý công tác NCKH pháp lý của Bộ theo quy định của pháp luật.

Về tổ chức: lãnh đạo Viện gồm: Viện trưởng và các Phó Viện trưởng; các đơn vị trực thuộc Viện gồm: 5 ban (Ban nghiên cứu pháp luật Dân sự-Kinh tế, Ban nghiên cứu pháp luật tư pháp hình sự, Ban nghiên cứu pháp luật Hành chính nhà nước, Ban nghiên cứu chiến lược, Ban nghiên cứu pháp luật quốc tế - Luật so sánh và quyền con người), Trung tâm Thông tin – Thư viện và phòng Quản lý khoa học.

Về hoạt động: Viện khoa học pháp lý đã thực hiện nhiều hoạt động phục vụ công cuộc cải cách hệ thống pháp luật, cải cách tư pháp, cải cách hành chính xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam trong bối cảnh hội nhập sâu rộng vào đời sống quốc tế. Sau hơn 30 năm phát triển, Viện khoa học pháp lý đã từng bước khẳng định được vị trí, vai trò của Viện nghiên cứu chiến lược, hoạch định chính sách phát triển của ngành Tư pháp, góp phần tạo tiền đề, cơ sở khoa học cho việc đổi mới từng bước, vững chắc, toàn diện tư duy lập pháp, lập quy và quy trình lập pháp, lập quy của đất nước, thúc đẩy xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam tiệm cận dần tới các mục tiêu chung thống nhất, đồng bộ, công khai, minh bạch và vì con người.

### ***1.3.2. Những kinh nghiệm có thể áp dụng cho Viện Nghiên cứu lập pháp thuộc Ủy ban thường vụ Quốc hội***

Từ kết quả nghiên cứu quá trình hình thành phát triển và tổ chức, hoạt động của các cơ quan nghiên cứu ở một số nước trên thế giới và Việt Nam, có thể rút ra một số nhận xét, đánh giá, đồng thời là kinh nghiệm mà Việt Nam có thể kế thừa, phát triển trong quá trình hoàn thiện tổ chức và hoạt động của Viện NCLP trong thời gian tới như sau:

*Thứ nhất*, quá trình, ra đời, phát triển của cơ quan nghiên cứu lập pháp mang tính tất yếu, khách quan nhưng để đổi mới, phát triển thì phụ thuộc vào ba yếu tố cơ bản. *Một là*, phải xuất phát từ nhu cầu nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động và đề cao vị trí, vai trò của cơ quan lập pháp trong các thiết chế quản trị quốc gia. Đây được coi là điều kiện cần, bởi nếu ở quốc gia nào mà Quốc hội “yếu”, hoạt động không thiết thực, hiệu quả thì không phát sinh nhu cầu nghiên cứu, cung cấp thông tin phục vụ hoạt động lập pháp. *Hai là*, nhận thức và hành



động của Lãnh đạo Quốc hội về vị trí, vai trò của khoa học, công nghệ nói chung và về cơ quan nghiên cứu lập pháp nói riêng. Từ thực tiễn ở Quốc hội Hàn Quốc đã phân nào chứng minh nhận định này, bởi việc ra đời và phát triển của Viện Nghiên cứu lập pháp ở Quốc hội Hàn Quốc như ngày nay là sản phẩm của sự quyết tâm của Lãnh đạo Quốc hội. *Ba là*, không thể không kể đến sự nỗ lực phấn đấu phát triển của bản thân cơ quan nghiên cứu lập pháp đó. Đây là điều kiện đủ. Bởi, kinh nghiệm ở Hàn Quốc và Úc đã cho thấy, nếu các “cơ quan tiền thân” của cơ quan nghiên cứu lập pháp ở các nước này trước đó không nỗ lực phát triển để tự khẳng định nhu cầu tồn tại và ý nghĩa to lớn mà mình mang lại cho Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội và đại biểu Quốc hội thì khó có cơ sở để Quốc hội đồng thuận “đầu tư”, “nâng tầm” thành những cơ quan nghiên cứu lập pháp hàng đầu thế giới như hiện nay.

*Thứ hai*, vị trí pháp lý, số lượng biên chế, cơ cấu tổ chức của cơ quan nghiên cứu lập pháp có thể khác nhau giữa các nước nhưng vấn đề chuyên môn hóa luôn được đề cao và gắn liền với hoạt động của các ủy ban của Quốc hội. Cơ quan nghiên cứu lập pháp ở Quốc hội Nhật Bản là một ví dụ điển hình.

*Thứ ba*, trong hoạt động nghiên cứu đều gồm nghiên cứu chủ động và nghiên cứu theo yêu cầu. Điều này vừa bảo đảm tính chủ động, ổn định của cơ quan nghiên cứu, vừa bảo đảm tính định hướng của khoa học, đồng thời bảo đảm tính chất phục vụ của thiết chế này.

*Thứ tư*, hình thức, phương thức hoạt động và sản phẩm cung cấp rất đa dạng, phong phú và thiết thực nhưng luôn bám sát và phục vụ trực tiếp Chương trình hoạt động của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội và bảo đảm có trọng tâm, trọng điểm.

*Thứ năm*, do phạm vi nghiên cứu rất rộng, yêu cầu nghiên cứu lại chuyên sâu với trọng tâm là cung cấp thông tin và tư vấn chính sách, vì vậy, cơ quan nghiên cứu nói chung và cơ quan nghiên cứu lập pháp của Quốc hội nói riêng luôn coi trọng, mở rộng hệ thống cộng tác viên và thu hút sự tham gia của các chuyên gia, nhà khoa học, nhà quản lý. Đồng thời, có sự kết nối hết sức chặt chẽ giữa cơ quan nghiên cứu lập pháp với thư viện và báo chí.

*Thứ sáu*, chú trọng hoạt động hợp tác với hình thức, phương thức hợp tác đa dạng, phong phú và thiết thực, nổi bật là trao đổi thông tin, hỗ trợ nghiên cứu và chia sẻ nguồn cơ sở dữ liệu. Đây là phương thức hợp tác hiệu quả vừa quảng bá hình ảnh cho cơ quan nghiên cứu và Quốc hội nước nhà, thúc đẩy hợp tác tầm Nghị viện giữa các nước, vừa tiết kiệm nguồn lực cho hoạt động chuyên môn.

*Thứ bảy*, cùng với Quốc hội – cơ quan thực hiện quyền lập pháp, Chính phủ là nhánh quyền hành pháp nhưng Chính phủ đã có cơ quan nghiên cứu hơn 60 năm. Điều đó cho thấy, để phục vụ Quốc hội ngày càng tốt hơn thì Viện NCLP cần hoàn thiện hơn nữa cả về tổ chức lẫn hoạt động.

### **Kết luận Chương 1**

Viện Nghiên cứu lập pháp ra đời đáp ứng yêu cầu phát triển của cơ quan lập pháp. Là cơ quan nghiên cứu với vị trí là cơ quan thuộc Ủy ban thường vụ Quốc hội, Viện Nghiên cứu lập pháp mang trên những nhiệm vụ, sứ mệnh lớn lao. Từ khi hình thành cho đến nay, Viện Nghiên cứu lập pháp luôn khẳng định được vị trí này. Kinh nghiệm các mô hình cơ quan nghiên cứu ở trên đã cho thấy, dù do cơ quan nào thành lập thì cơ quan nghiên cứu phục vụ Nghị viện/Quốc hội luôn cần thiết để giúp Quốc hội thực hiện tốt những chức năng của mình. Do đó, để thực sự đáp ứng tốt các nhu cầu hiện nay và xu thế phát triển chung của Quốc hội các nước thì cần thiết phải hoàn thiện hơn nữa tổ chức và hoạt động của cơ quan này. Với vị trí, vai trò quan trọng của Viện Nghiên cứu lập pháp được trình bày trong Chương 1 sẽ là cơ sở cho việc tiếp tục nghiên cứu thực trạng tổ chức và hoạt động của Viện Nghiên cứu lập pháp trong chương tiếp theo.

## Chương 2

# THỰC TRẠNG TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA VIỆN NGHIÊN CỨU LẬP PHÁP THUỘC ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

### 2.1. Quy định của pháp luật về tổ chức và hoạt động của Viện Nghiên cứu lập pháp thuộc Ủy ban thường vụ Quốc hội

#### 2.1.1. Hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về tổ chức và hoạt động của Viện Nghiên cứu lập pháp

Hệ thống văn bản pháp luật quy định về tổ chức, hoạt động của Viện Nghiên cứu lập pháp gồm có:

*\* Nghị quyết số 614/2008/UBTVQH12 ngày 29/4/2008 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc thành lập Viện*

Đây là văn bản pháp lý đầu tiên đánh dấu sự ra đời của Viện NCLP. Nghị quyết này do Chủ tịch Quốc hội Khóa 12 Nguyễn Phú Trọng ký và có hiệu lực từ ngày 29/4/2008. Nghị quyết 614 đã định hình được một số vấn đề cơ bản và quan trọng nhất của Viện NCLP như tên gọi, vị trí trong cơ cấu tổ chức của Quốc hội; hai chức năng chính và 06 nhóm nhiệm vụ, quyền hạn; cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của Viện trưởng và một số vấn đề về cơ chế hoạt động, biên chế, cơ chế tài chính.

*\* Nghị quyết số 1050/2015/UBTVQH13 ngày 09/10/2015 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Nghiên cứu lập pháp*

Đây là văn bản pháp luật có giá trị pháp lý cao quy định trực tiếp, đầy đủ, toàn diện và cụ thể về tổ chức, hoạt động của Viện NCLP. Nghị quyết này do Chủ tịch Quốc hội Khóa 13 Nguyễn Sinh Hùng ký, có hiệu lực từ ngày 01/01/2016. Nghị quyết này được ban hành để thay thế cho Nghị quyết số 614/2008/UBTVQH12 ngày 29/4/2008 về việc thành lập Viện NCLP.

Nội dung Nghị quyết số 1050/2015/UBTVQH13 gồm 6 điều, quy định một số vấn đề gồm:

- Vị trí, chức năng của Viện NCLP trong cơ cấu tổ chức của Quốc hội;

- Các chức năng cơ bản và 09 nhóm nhiệm vụ, quyền hạn;
- Cơ cấu tổ chức, trong đó có quy định về tên gọi và số lượng đầu mỗi đơn vị trực thuộc (05 đơn vị); nhiệm vụ, quyền hạn của Viện trưởng, Phó Viện trưởng;

- Một số vấn đề về kinh phí và điều kiện bảo đảm

\* Quyết định số 28/QĐ-VNCLP ngày 13/01/2016 về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Viện NCLP, Quyết định số 29/QĐ-VNCLP ngày 15/01/2016 về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Thông tin khoa học lập pháp, Quyết định số 30/QĐ-VNCLP ngày 15/01/2016 về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Nghiên cứu khoa học lập pháp, Quyết định số 35/QĐ-VNCLP ngày 18/01/2016 về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý khoa học. Đây là các văn bản được Viện trưởng Viện NCLP ban hành theo sự ủy quyền của Ủy ban thường vụ Quốc hội nhằm cụ thể hóa quy định của Nghị quyết 1050/2015/UBTVQH13. Các văn bản này quy định cụ thể vị trí, chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của từng đơn vị thuộc Viện, cũng như nhiệm vụ của lãnh đạo các đơn vị này.

*\* Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013; Nghị định số 08/2014/NĐ-CP của Chính phủ ngày 27 tháng 01 năm 2014 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013.*

Hai văn bản này quy định một số vấn đề liên quan đến tổ chức, hoạt động của Viện NCLP như: Quy định chung về tổ chức, cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ; việc tổ chức thực hiện hoạt động khoa học và công nghệ; biện pháp bảo đảm phát triển khoa học và công nghệ; quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ. Trong đó, nổi bật nhất là quy định về thẩm quyền thành lập các cơ quan nghiên cứu của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội tại Điểm a, Khoản 1, Điều 12 của Luật.

*\* Nghị quyết số 887 NQ/UBTVQH12 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 05/3/2010 ban hành kèm theo Quy chế quản lý khoa học trong các cơ quan của Quốc hội, các cơ quan của Ủy ban thường vụ Quốc hội và Văn phòng Quốc hội (Sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 887).*

Nghị quyết này gồm 8 Chương, 74 Điều, quy định những vấn đề cơ bản nhất đối với chức năng quản lý khoa học của Viện trong khối cơ quan Quốc hội gồm:

- Những quy định chung;
- Xây dựng định hướng nhiệm vụ khoa học, xác định nhiệm vụ khoa học;
- Tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học;
- Nghiệm thu kết quả nhiệm vụ khoa học;
- Giao nộp sản phẩm, công bố, đăng ký, khai thác, sử dụng các kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học;
- Chế độ thông tin, báo cáo;
- Chế độ tài chính.

*\* Một số văn bản pháp luật do Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành trong thời gian gần đây có chứa đựng một số nội dung liên quan đến tổ chức, hoạt động của Viện NCLP:*

- Quy định thẩm quyền thành lập; thẩm quyền quy định cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn và các điều kiện bảo đảm hoạt động của Viện. Theo đó, Luật Khoa học và Công nghệ 2013 quy định: “*Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội thành lập tổ chức khoa học và công nghệ thuộc Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội; có tổ chức chuyên trách quản lý khoa học và công nghệ*” (Điều 12 và Điều 75); Luật Tổ chức Quốc hội năm 2015 quy định: “*Ủy ban thường vụ Quốc hội thành lập các cơ quan thuộc Ủy ban thường vụ Quốc hội để tham mưu, giúp Ủy ban thường vụ Quốc hội về các lĩnh vực công việc cụ thể; Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn, chế độ, chính sách áp dụng đối với đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động khác làm việc tại các cơ quan này phù hợp với tính chất đặc thù trong hoạt động của Quốc hội; Kinh phí hoạt động của Quốc hội bao gồm kinh phí hoạt động chung của Quốc hội, kinh phí hoạt động của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Tổng thư ký Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban thường vụ Quốc hội, các Đoàn đại biểu Quốc hội, là một khoản trong ngân sách nhà nước do Quốc hội quyết định* (Điều 100 và Điều 101).

- Chuyển Tạp chí Nghiên cứu lập pháp từ VPQH sang Viện NCLP và chuyển chức năng quản lý khoa học trong các cơ quan của Quốc hội, các cơ quan của UBTVQH và VPQH sang Viện NCLP làm đầu mối thống nhất (Nghị quyết số 618/2013/UBTVQH13 ngày 10/7/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 417/2003/NQ-UBTVQH11 về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của VPQH);

- Bổ sung chức năng, nhiệm vụ của Viện trong việc tư vấn, hỗ trợ ĐBQH trong việc lập, hoàn thiện hồ sơ theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) để trình UBTVQH, Quốc hội xem xét đưa vào Chương trình” (Khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 27/2012/QH13 ngày 21/6/2012 của Quốc hội về một số cải tiến, đổi mới để nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Quốc hội; Khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 45/2013/QH13 ngày 18/6/2013 điều chỉnh Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh nhiệm kỳ Quốc hội khóa XIII, năm 2013 và Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2014; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015);

- Bổ sung chức năng, nhiệm vụ đào tạo của Viện khi đáp ứng đủ yêu cầu, điều kiện mà pháp luật quy định (Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đào tạo).

Như vậy, có thể thấy, hệ thống các quy định của pháp luật về tổ chức và hoạt động của Viện NCLP từ khi Viện NCLP thành lập (năm 2008) cho đến nay đã dần được hoàn thiện hơn. Mặc dù, các quy định còn nằm rải rác ở các văn bản khác nhau nhưng đó cũng là cơ sở pháp lý vững chắc để Viện NCLP thực hiện những nhiệm vụ được giao, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của QH, các cơ quan của Quốc hội, các cơ quan của UBTVQH và đại biểu Quốc hội.

### ***2.1.2. Nội dung các quy định của pháp luật về tổ chức và hoạt động của Viện Nghiên cứu lập pháp***

#### ***a) Quy định những vấn đề liên quan đến mặt tổ chức của Viện Nghiên cứu lập pháp***

Kế thừa Nghị quyết số 614, tại Điều 1 Nghị quyết số 1050 tiếp tục quy định: Viện Nghiên cứu lập pháp là cơ quan thuộc Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Với quy định này, Viện NCLP được thành lập bởi Ủy ban thường vụ Quốc hội và có cơ cấu tổ chức như sau:

- Viện NCLP có Viện trưởng, Phó Viện trưởng và công chức, viên chức và người lao động. Viện trưởng, các Phó Viện trưởng Viện NCLP do UBTVQH bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức;

- Cơ cấu tổ chức của Viện NCLP bao gồm 5 đơn vị tương đương cấp vụ như: Trung tâm Nghiên cứu khoa học lập pháp, Trung tâm Thông tin khoa học lập pháp, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, Ban Quản lý khoa học và Văn phòng Viện NCLP.

- Tổ chức và nhiệm vụ cụ thể của các đơn vị thuộc Viện NCLP do Viện trưởng Viện NCLP quy định;

- Biên chế công chức, tổng số viên chức và người lao động làm việc tại Viện NCLP do UBTVQH quyết định.

***b) Quy định những vấn đề liên quan đến mặt hoạt động của Viện Nghiên cứu lập pháp***

*- Về chức năng của Viện NCLP:*

Điều 1 Nghị quyết số 1050 quy định Viện NCLP có ba chức năng cơ bản gồm:

(i) Nghiên cứu khoa học lập pháp;

(ii) Tổ chức thông tin khoa học lập pháp;

(iii) Quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học trong các cơ quan của QH, các cơ quan của UBTVQH và VPQH.

*- Về nhiệm vụ, quyền hạn của Viện NCLP, Lãnh đạo Viện và các đơn vị trực thuộc Viện:*

\* Các nhiệm vụ, quyền hạn của Viện NCLP được quy định tại Điều 2 Nghị quyết 1050 gồm 9 nhóm:

(i) Nghiên cứu, tổ chức nghiên cứu để tham mưu, phục vụ Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, các cơ quan của Ủy ban thường vụ Quốc hội và đại biểu Quốc hội trong việc đổi mới cơ cấu tổ chức và phương thức hoạt động của Quốc hội.

(ii) Chủ động hoặc theo yêu cầu của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, các cơ quan của Ủy ban thường vụ Quốc hội và đại biểu Quốc hội thực hiện nghiên cứu, tổ chức nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn những vấn đề liên quan đến việc Quốc hội thực hiện quyền lập hiến, quyền lập pháp, quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao đối với hoạt động của Nhà nước.

(iii) Tư vấn, hỗ trợ đại biểu Quốc hội trong việc thực hiện quyền trình kiến nghị về luật, pháp lệnh và dự án luật, dự án pháp lệnh trước Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội.

(iv) Chủ động hoặc theo yêu cầu của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, các cơ quan của Ủy ban thường vụ Quốc hội và đại biểu Quốc hội tổ chức cung cấp thông tin khoa học lập pháp, kết quả nghiên cứu khoa học để phục vụ Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, các cơ quan của Ủy ban thường vụ Quốc hội và đại biểu Quốc hội thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

(v) Tiếp nhận, quản lý, khai thác, phổ biến kết quả nghiên cứu khoa học lập pháp, tài liệu, sản phẩm chứa đựng thông tin khoa học lập pháp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài để cung cấp phục vụ QH, các cơ quan của QH, các cơ quan thuộc UBTVQH, ĐBQH.

(vi) Xuất bản Tạp chí nghiên cứu lập pháp để đăng tải, cung cấp, trao đổi thông tin khoa học lập pháp và tuyên truyền, phổ biến thông tin khoa học lập pháp, thực tiễn lập pháp và về văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành.

(vii) Giúp Ủy ban thường vụ Quốc hội quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học trong các cơ quan của QH, các cơ quan thuộc UBTVQH và Văn phòng Quốc hội theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ.

(viii) Thực hiện hoạt động hợp tác triển khai nghiên cứu, thông tin khoa học lập pháp với các cơ quan, tổ chức nghiên cứu, thông tin ở trong nước và nước ngoài; thu hút các nhà khoa học, các chuyên gia tham gia nghiên cứu và tổ chức thông tin khoa học lập pháp.



(ix) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật hoặc do Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, lãnh đạo Quốc hội giao.

\* Về nhiệm vụ, quyền hạn của Lãnh đạo Viện, Điều 4 Nghị quyết số 1050 đã quy định như sau:

(i) Viện trưởng Viện Nghiên cứu lập pháp có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

- Lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức quản lý và điều hành hoạt động của Viện NCLP;

- Chịu sự chỉ đạo của UBTVQH, lãnh đạo Quốc hội; giữ quan hệ với Thường trực Hội đồng dân tộc, Thường trực Ủy ban của QH, lãnh đạo cơ quan thuộc UBTVQH, VPQH và các cơ quan, tổ chức có liên quan;

- Thay mặt Viện NCLP trong hoạt động hợp tác quốc tế thuộc phạm vi thẩm quyền của Viện;

- Quyết định việc tuyển dụng, sử dụng, quản lý, khen thưởng và xử lý vi phạm đối với công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Viện NCLP theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này;

- Quy định cụ thể về cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, hoạt động của các đơn vị trực thuộc Viện NCLP; cơ chế phối hợp, quan hệ công tác trong nội bộ Viện NCLP và với các cơ quan, tổ chức có liên quan;

- Quyết định thành lập Hội đồng khoa học của Viện NCLP;

- Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác do UBTVQH, lãnh đạo Quốc hội giao.

(ii) Phó Viện trưởng Viện NCLP giúp Viện trưởng thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Viện trưởng. Khi Viện trưởng vắng mặt thì một Phó Viện trưởng được Viện trưởng ủy quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Viện trưởng.

\* Về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các đơn vị trực thuộc được quy định cụ thể như sau:

+ Văn phòng Viện NCLP thực hiện chức năng tham mưu, giúp việc, phục vụ cho lãnh đạo Viện và các đơn vị của Viện trong công tác tổng hợp, đối ngoại, tổ chức, hành chính, kế hoạch, tài chính, kế toán, quản trị, tin học (Quyết định số

28/QĐ-VNCLP ngày 13/01/2016 về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Viện NCLP).

+ Trung tâm TTKH lập pháp có chức năng tổ chức thông tin khoa học lập pháp để tham mưu chính sách, tư vấn, hỗ trợ, phục vụ QH, các cơ quan của QH, các cơ quan của UBND và ĐBQH trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của QH (Quyết định số 29/QĐ-VNCLP ngày 15/01/2016 về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Trung tâm TTKH lập pháp).

+ Trung tâm NCKH lập pháp có chức năng nghiên cứu, tổ chức nghiên cứu khoa học lập pháp để tham mưu chính sách, tư vấn, hỗ trợ, phục vụ QH, các cơ quan của QH, các cơ quan của UBND và ĐBQH trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của QH (Quyết định số 30/QĐ-VNCLP ngày 15/01/2016 về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Trung tâm NCKH lập pháp).

+ Tạp chí NCLP đảm nhiệm chức năng: đăng tải các kết quả nghiên cứu khoa học, trao đổi thông tin lý luận thực tiễn về tổ chức, hoạt động, việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị, về việc thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và nhà nước theo quy định của Luật Báo chí; phối hợp với các cơ quan chuyên môn tổ chức các tọa đàm, hội thảo khoa học về công tác lập pháp, hoạt động giám sát và các hoạt động khác của Quốc hội; xây dựng mạng lưới công tác viên của Tạp chí trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật để thực hiện nhiệm vụ được giao (Quyết định số 172/QĐ-VNCLP ngày 15/9/2013 của Viện trưởng Viện NCLP)

+ Ban Quản lý khoa học thực hiện chức năng tham mưu, giúp lãnh đạo Viện về công tác quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học trong các cơ quan của QH, các cơ quan của UBND và VPQH (Quyết định số 35/QĐ-VNCLP ngày 18/01/2016 về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý khoa học trực thuộc Viện NCLP).

*- Về cơ chế điều hành, hoạt động và kinh phí*

Viện hoạt động theo chế độ thủ trưởng. Viện trưởng là người đứng đầu, chịu trách nhiệm cao nhất về tổ chức, hoạt động của Viện trước UBND. Hai

giám đốc trung tâm, Chánh Văn phòng, Tổng biên tập và Trưởng Ban là người đứng đầu chịu trách nhiệm trước Viện trưởng về hoạt động của các đơn vị trực thuộc Viện.

Viện là đơn vị sự nghiệp công lập, có con dấu, tài khoản riêng tại Kho bạc Nhà nước. Viện trưởng là chủ tài khoản. Viện là đơn vị dự toán ngân sách cấp 3.

Kinh phí hoạt động thường xuyên và kinh phí thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên của Viện do ngân sách nhà nước bảo đảm trong kinh phí hoạt động của Quốc hội.

Cơ sở vật chất và các điều kiện hoạt động của Viện do VPQH bảo đảm.

Công chức, viên chức và người lao động làm việc tại Viện NCLP được hưởng chế độ, chính sách phù hợp với tính chất đặc thù trong hoạt động của QH theo quy định của UBTVQH.

*- Về mối quan hệ giữa Viện với các cơ quan, tổ chức, cá nhân*

Nghị quyết số 1050 và các văn bản có liên quan không quy định cụ thể về nội dung, tính chất mối quan hệ của Viện NCLP với từng cơ quan. Nhưng qua các quy định về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Viện Nghiên cứu lập pháp, lãnh đạo Viện NCLP cũng như của các cơ quan có liên quan thì có thể xác định tính chất, nội dung cơ bản của một số mối quan hệ như sau:

+ Mối quan hệ mang tính chất *chịu sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp* là quan hệ giữa Viện với QH, Lãnh đạo QH mà trực tiếp nhất là với UBTVQH. Với tư cách vừa là cơ quan thường trực của Quốc hội, vừa là cơ quan thành lập ra Viện thì Viện chịu sự lãnh đạo trực tiếp, thường xuyên và toàn diện của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Ví dụ điển hình cho mối quan hệ này, đó là Ủy ban thường vụ Quốc hội bổ nhiệm Lãnh đạo Viện, quyết định bộ máy, hoạt động của Viện. Ngoài ra, Viện NCLP còn thực hiện những nhiệm vụ như nghiên cứu, tổ chức nghiên cứu, tổ chức cung cấp thông tin và những nhiệm vụ đột xuất khác do Lãnh đạo Quốc hội, Đảng Đoàn Quốc hội giao;

+ Mối quan hệ mang tính chất *tham mưu, phục vụ* là quan hệ giữa Viện với các cơ quan của QH, các cơ quan của UBTVQH và ĐBQH trong việc đổi mới cơ cấu tổ chức và phương thức hoạt động của QH. Ví dụ: Viện NCLP có

trách nhiệm thực hiện những nhiệm vụ như nghiên cứu, tổ chức nghiên cứu, tổ chức cung cấp thông tin một cách chủ động hoặc theo yêu cầu;

+ Mỗi quan hệ mang tính chất *tư vấn, hỗ trợ* là mối quan hệ giữa Viện với đại biểu Quốc hội. Ví dụ: Viện NCLP có trách nhiệm tư vấn, hỗ trợ ĐBQH thực hiện quyền trình kiến nghị về luật, pháp lệnh...;

+ Mỗi quan hệ mang tính *phối hợp, hợp tác* là mối quan hệ giữa Viện với các cơ quan của QH, cơ quan của UBTWQH, VPQH, ĐBQH, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình cùng nhau triển khai thực hiện các công việc do cấp trên giao hoặc khi được mời tham gia. Ví dụ: Viện NCLP thường mời các cộng tác viên tham gia các hội nghị, hội thảo hoặc thực hiện các nghiên cứu;

+ Mỗi quan hệ mang tính chất *quản lý hành chính nhà nước* là quan hệ giữa Viện (với tư cách là cơ quan chủ quản) với tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học trong hoạt động quản lý khoa học; giữa Viện với VPQH trong quản lý, thực hiện ngân sách của Viện. Ví dụ: Theo quy định của Nghị quyết số 1050, VPQH là cơ quan bảo đảm về cơ sở vật chất và các điều kiện hoạt động của Viện NCLP.

## **2.2. Thực trạng thực hiện quy định của pháp luật về tổ chức và hoạt động của Viện Nghiên cứu lập pháp thuộc Ủy ban thường vụ Quốc hội**

### **2.2.1. Thực trạng thực hiện quy định của pháp luật về tổ chức của Viện Nghiên cứu lập pháp**

Từ năm 2008 đến nay, Viện đã trải qua gần 8 năm hoạt động. Trong suốt quá trình đó, tổ chức của Viện đã từng bước được kiện toàn về bộ máy và con người để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao. Có thể nhận thấy được sự kiện toàn về tổ chức của Viện qua 2 giai đoạn sau đây:

- Giai đoạn 2008 – 2015: Giai đoạn ra đời và định hình khung và kiện toàn cơ bản về tổ chức.

Trong thời gian đầu sau khi tuyên bố thành lập, cơ cấu tổ chức của Viện chỉ có Lãnh đạo Viện, 02 Trung tâm, 01 Phòng Tổng hợp. Về số lượng cán bộ, công chức, viên chức, Viện chỉ có tổng số 11 người (trong đó có 03 chuyên gia

cao cấp của Quốc hội; 01 được cử đi học ở nước ngoài). Đội ngũ lãnh đạo chủ chốt gồm 01 Viện trưởng, 02 giám đốc của 02 Trung tâm, 01 Trưởng phòng Tổng hợp. Về trình độ, có 6 người là tiến sĩ (2 giáo sư và 1 phó giáo sư), 02 thạc sĩ, còn lại đều là cử nhân.

Sau ngày 01/04/2009, cùng với việc tuyển dụng mới và thực hiện chủ trương chuyển giao một số chức năng, đội ngũ cán bộ, công chức của Trung tâm Thông tin, Thư viện và Nghiên cứu khoa học thuộc VPQH về Viện thì biên chế của Viện đã tăng lên đáng kể. Tính đến hết năm 2009, về bộ máy, Trung tâm NCKH đã tiếp nhận thêm 01 Phòng QLKH, về tổng số người lao động gồm 40 người; trong đó, 32 người là cán bộ, công chức, 08 người làm việc theo chế độ hợp đồng. Về trình độ chuyên môn, Viện có 8 tiến sĩ (2 Giáo sư, 1 Phó giáo sư), 7 thạc sĩ, số còn lại chủ yếu là cử nhân, kỹ sư và cao đẳng. Theo đó, đội ngũ lãnh đạo và cơ cấu tổ chức cũng đã kiện toàn hơn với việc bổ sung thêm 03 Phó giám đốc Trung tâm và thêm 01 Phòng QLKH thuộc Trung tâm NCKH.

Từ năm 2010, thực hiện chủ trương kiện toàn tổ chức của Viện, cơ cấu các đơn vị trực thuộc Viện đã được kiện toàn cơ bản với việc thành lập mới 06 phòng chuyên môn trực thuộc 02 Trung tâm. Lúc này, tổng số đơn vị cấp phòng trực thuộc 02 Trung tâm đã là 07 đơn vị.

Tiếp đó, đến tháng 7/2013, thực hiện Nghị quyết số 618 của UBTVQH sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 417/2003/UBTVQH11 về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Quốc hội, Viện NCLP đã tiếp nhận thêm Tạp chí NCLP từ Văn phòng Quốc hội.

Như vậy, ở thời điểm này, Viện đã có 04 đơn vị trực thuộc gồm: 03 đơn vị cấp vụ (Trung tâm NCKH; Trung tâm TTKH, Tạp chí NCLP); 1 đơn vị cấp phòng (Phòng tổng hợp) thực hiện chức năng Văn phòng của Viện. Các đơn vị cấp vụ đã tổ chức thành 13 phòng chuyên môn (Bảng 2.1).

Cơ cấu lãnh đạo Viện gồm: Viện trưởng, 02 Phó viện trưởng; 02 Giám đốc trung tâm và 01 Tổng biên tập Tạp chí; 05 Phó giám đốc trung tâm và 02 Phó Tổng biên tập Tạp chí; 14 trưởng phòng.

Về biên chế, tổng số cán bộ, công chức của Viện là 76 người, trong biên chế là 59. Về trình độ, tất cả cán bộ, công chức làm công tác chuyên môn, quản lý của Viện đều có trình độ đại học trở lên, trong đó có 03 Phó giáo sư, 10 tiến sĩ và 23 thạc sĩ, hầu hết là thuộc chuyên ngành luật học; một số đang làm nghiên cứu sinh tiến sĩ hoặc đang theo học cao học ở trong, ngoài nước.

- Giai đoạn từ 01/01/2016 đến nay: Đổi mới: Thực hiện chủ trương đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của Quốc hội, vấn đề đổi mới các cơ quan của Quốc hội, các cơ quan của UBTVQH được đặt ra. Viện NCLP đã có những thay đổi cả về tổ chức và hoạt động.

Với số lượng biên chế không thay đổi nhưng cơ cấu tổ chức được bố trí, sắp xếp lại cho phù hợp với Nghị quyết số 1050. Theo đó, số đơn vị cấp vụ trực thuộc Viện là 5 đơn vị (Văn phòng Viện, Trung tâm NCKH lập pháp, Trung tâm TTKH lập pháp, Ban QLKH và Tạp chí NCLP). Các đơn vị này được tổ chức thành 17 phòng chuyên môn (Bảng 2.2).

Đặc biệt, để bổ sung nguồn lực nghiên cứu, Viện NCLP đã thiết lập và xây dựng đội ngũ cộng tác viên đông đảo gần 300 người gồm các chuyên gia, nhà khoa học, các nhà quản lý, những người hoạt động thực tiễn thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau. Bên cạnh đó, hằng năm, Viện còn tiếp nhận một số nhân viên trung tập nhằm bổ sung nguồn lực cho công tác phục vụ các kỳ họp QH.

### ***2.2.2. Thực trạng thực hiện quy định của pháp luật về hoạt động của Viện Nghiên cứu lập pháp***

Dựa trên chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được quy định trong Nghị quyết số 1050 và cơ cấu tổ chức của Viện, có thể khái quát thực trạng hoạt động của Viện qua các nhóm hoạt động cơ bản như sau:

*\* Trong hoạt động thực hiện các nhiệm vụ do Lãnh đạo Quốc hội, Đảng Đoàn Quốc hội và Ủy ban thường vụ Quốc hội giao*

Với vị trí, vai trò là cơ quan duy nhất thuộc UBTVQH thực hiện chức năng nghiên cứu, trong 8 năm qua, với sự tin tưởng, tín nhiệm của các cấp lãnh đạo, Viện đã được giao nhiều nhiệm vụ do Lãnh đạo QH, Đảng Đoàn Quốc hội, UBTVQH giao. Có thể kể đến một số nhiệm vụ điển hình như:

*Một là*, được Ủy ban thường vụ Quốc hội giao là đơn vị đầu mối giúp Ban chỉ đạo của UBTVQH thực hiện sơ kết công tác triển khai Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020. Thực hiện nhiệm vụ quan trọng này, Viện đã chủ động đề xuất, xây dựng Kế hoạch sơ kết trình Ban chỉ đạo và trực tiếp giúp Ban chỉ đạo, trong việc tổ chức thực hiện Kế hoạch sơ kết việc thực hiện Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật trong phạm vi toàn quốc và chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị hữu quan xây dựng các dự thảo báo cáo kết quả sơ kết. Cho đến nay, nhiệm vụ này đã hoàn thành và được UBTVQH ghi nhận.

*Hai là*, được Đảng đoàn Quốc hội giao là đầu mối giúp việc Ban Chỉ đạo xây dựng Đề án về sở hữu các loại tài sản mới. Theo đó, trong năm 2009 và 2010, Viện đã chủ động triển khai xây dựng Kế hoạch, xây dựng Đề cương chi tiết của Đề án; tổ chức phân công cho các thành viên Tổ triển khai viết Đề án; theo dõi tiến độ và đôn đốc triển khai viết Đề án. Đến đầu năm 2010, Đề án đã hoàn thiện và được Đảng đoàn Quốc hội, Ban chỉ đạo đánh giá cao; sau đó, Đảng đoàn Quốc hội đã trình Bộ Chính trị xem xét quyết định về Đề án này. Bên cạnh đó, Viện đã cử một số cán bộ, công chức, viên chức trực tiếp tham gia thực hiện các Đề án khác của Đảng đoàn Quốc hội và có những đóng góp nhất định.

*Ba là*, phục vụ hoạt động sửa đổi, bổ sung Hiến pháp năm 1992 và tổ chức tuyên truyền, phổ biến Hiến pháp sau khi được thông qua. Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo Quốc hội, Viện NCLP đã: (i) tiến hành sưu tầm, biên tập 6 tập với khoảng hơn 1.000 trang tài liệu có liên quan đến việc sửa đổi, bổ sung Hiến pháp và gửi tới thành viên của UBTVQH, Ủy ban dự thảo sửa đổi Hiến pháp năm 1992 theo sự chỉ đạo của Lãnh đạo QH; (ii) tham gia xây dựng các văn bản trình các cấp có thẩm quyền về chủ trương sửa đổi, bổ sung Hiến pháp năm 1992; văn bản về tổ chức, hoạt động của Ủy ban dự thảo sửa đổi Hiến pháp năm 1992; (iii) làm đầu mối giúp Ủy ban dự thảo sửa đổi Hiến pháp năm 1992 tiến hành tổng kết việc thi hành Hiến pháp năm 1992 như: tham gia xây dựng kế hoạch tổng kết và soạn thảo đề cương tổng kết việc thi hành Hiến pháp năm 1992, soạn thảo Tờ trình Bộ Chính trị

về kế hoạch tổ chức hội nghị toàn quốc triển khai công tác tổng kết việc thi hành Hiến pháp năm 1992...; (iv) chủ trì thực hiện đề tài độc lập cấp nhà nước “Cơ sở lý luận và thực tiễn của việc sửa đổi Hiến pháp năm 1992 phù hợp với tình hình mới”; (v) cử người giới thiệu và tổ chức một số cuộc hội nghị tuyên truyền, phổ biến, giới thiệu về Hiến pháp năm 2013...

*Bốn là*, tham gia xây dựng dự thảo Báo cáo tổng kết hoạt động của UBTVQH trong nhiệm kỳ Quốc hội khóa XII và dự thảo Báo cáo tổng kết nhiệm kỳ Quốc hội khóa XII theo yêu cầu của lãnh đạo QH, của UBTVQH.

*Năm là*, chủ trì và phối hợp tổ chức 03 cuộc Hội thảo về những vấn đề liên quan để phục vụ Đại hội đồng Liên minh Nghị viện Thế giới lần thứ 132 mà Việt Nam là nước chủ nhà như: các mục tiêu phát triển bền vững và vai trò của Nghị viện; Chiến tranh mạng và quản trị nguồn nước.

*Sáu là*, ngoài ra còn thực hiện nhiều nhiệm vụ khác như: (i) chủ trì xây dựng Báo cáo Tổng kết việc thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2008 của Viện Nghiên cứu lập pháp theo yêu cầu của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Ủy ban Pháp luật của Quốc hội; (ii) cử người tham gia xây dựng Đề án đổi mới hệ thống các cơ quan giúp việc của Quốc hội, cho ý kiến đóng góp Đề án xây dựng Thư viện Quốc hội...

*\* Trong hoạt động nghiên cứu, tổ chức nghiên cứu phục vụ kỳ họp của Quốc hội, các phiên họp của Ủy ban thường vụ Quốc hội*

Qua 8 năm hoạt động, với 12 kỳ họp Quốc hội và khoảng trên 70 phiên họp của UBTVQH, Viện NCLP đã thực hiện nghiên cứu, tổ chức nghiên cứu để phục vụ các kỳ họp của QH, các phiên họp của UBTVQH như sau:

Trong năm 2008, tại kỳ họp thứ 4 Quốc hội Khóa XII – kỳ họp đầu tiên Viện NCLP phục vụ (có 7 người) thì đã có 04 chuyên đề nghiên cứu được cung cấp phục vụ việc Quốc hội xem xét thông qua dự án Luật đa dạng sinh học và hoạt động giám sát trong lĩnh vực đầu tư xây dựng cơ bản. Đến hết năm 2009, với sự bổ sung nguồn nhân lực từ Trung tâm thông tin, thư viện và nghiên cứu khoa học vào tháng 4 năm 2009 thì số lượng chuyên đề nghiên cứu của Viện phục vụ kỳ họp thứ 5 và thứ 6 Quốc hội khóa XII đã tăng lên rất nhiều với tổng số 22



chuyên đề; trong đó có những chuyên đề phục vụ việc cho ý kiến, xem xét thông qua những bộ luật, luật và nội dung quan trọng như Bộ luật hình sự, dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ngân sách nhà nước hay báo cáo kết quả điều tra về chế độ bầu cử ở Việt Nam và về tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương nơi thí điểm không tổ chức Hội đồng nhân dân huyện, quận, phường... Bên cạnh đó, Viện đã cung cấp hàng chục chuyên đề thông tin và tài liệu tham khảo khác. Ví dụ: một số chuyên đề thông tin từ kết quả đề tài cấp bộ về “Cơ sở lý luận của thực tiễn của việc Quốc hội quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước về kinh tế - xã hội trong thời kỳ Việt Nam gia nhập WTO” hay Đề án về sở hữu đối với nhóm tài sản mới về sở hữu trí tuệ, cổ phiếu, trái phiếu, tài nguyên nước và khoáng sản do Đảng Đoàn Quốc hội giao...;

Đặc biệt, trong năm 2009, Viện đã cung cấp 02 chuyên đề phục vụ các phiên họp của UBTVQH, cụ thể là tại Phiên họp thứ 17 (tháng 2/2009) Viện đã có Báo cáo chuyên đề về một số nội dung trong dự án Luật sửa đổi, bổ sung Điều 126 của Luật Nhà ở và sửa đổi, bổ sung Điều 121 của Luật Đất đai; và Phiên họp thứ 18 (tháng 3/2009) Báo cáo chuyên đề về một số nội dung trong dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước.

Từ đó đến nay, mỗi kỳ họp Quốc hội diễn ra, trên cơ sở bám sát Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh, Viện đều cung cấp chuyên đề nghiên cứu để phục vụ việc xây dựng pháp luật. Ví dụ. trong năm 2013, Viện đã cung cấp 25 chuyên đề nghiên cứu; trong năm 2014 đã cung cấp 79 chuyên đề nghiên cứu; năm 2015 đã cung cấp 75 chuyên đề nghiên cứu [4].

*\* Trong hoạt động nghiên cứu khoa học và quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học*

- Trước năm 2013, hoạt động quản lý khoa học trong khối các cơ quan của Quốc hội dưới sự quản lý của cả Viện và VPQH. Tuy nhiên, sau khi Nghị quyết số 618 được ban hành thì Viện NCLP đã trở thành đơn vị đầu mối duy nhất thực hiện chức năng này. Viện đã thực hiện một số hoạt động điển hình như: xây dựng, trình UBTVQH ban hành Quy chế 887; thành lập Hội đồng khoa học của UBTVQH;

ban hành định hướng hoạt động nghiên cứu khoa học theo nhiệm kỳ và hằng năm; ban hành một số văn bản hoặc biểu mẫu cụ thể.

- Quy mô nguồn vốn cho các nhiệm vụ khoa học: Tại thời điểm năm 2009, khi Viện chính thức tiếp nhận chức năng quản lý khoa học với nguồn ngân sách hằng năm cho hoạt động này khoảng 3 tỷ đồng thì đến năm 2015, tổng ngân sách hằng năm đã tăng lên khoảng 30 tỷ.

- Tính đến tháng 12/2015, Viện đã tổ chức nghiên cứu, tổ chức quản lý khoa học đối với 02 đề tài cấp Nhà nước, 10 đề tài nhánh của đề tài độc lập cấp Nhà nước, 81 đề tài cấp bộ và 106 đề tài cấp cơ sở; tiến hành 06 cuộc điều tra xã hội học và tổ chức xuất bản, công bố một số công trình, sản phẩm khoa học. Trong đó, Viện đã chủ trì nghiên cứu 02 đề tài nhánh của đề tài cấp Nhà nước; cán bộ, công chức của Viện đã thực hiện tổng số 100 đề tài nghiên cứu gồm: 24 đề tài cấp bộ và 76 đề tài cấp cơ sở (Bảng 2.3).

*\* Trong hoạt động cung cấp và tổ chức cung cấp thông tin khoa học*

- Từ năm 2012, để đảm bảo chất lượng thông tin, các chuyên đề đều phải qua Hội đồng thẩm định gồm các chuyên gia, các nhà khoa học, những người hoạt động thực tiễn có kinh nghiệm để thẩm định chất lượng chuyên đề trước khi đưa ra phục vụ đại biểu Quốc hội tại các kỳ họp.

- Trong thời gian diễn ra kỳ họp, Viện NCLP đã lên kế hoạch phân công trực và làm việc tại Hội trường để xử lý các công việc của Viện. Đối với công tác phục vụ thông tin trực tiếp tại kỳ họp, đã phân công cụ thể công việc của từng đồng chí lãnh đạo của các bộ phận chuyên môn để bám sát tình hình, xử lý công việc kịp thời. Trong thời gian giữa hai kỳ họp, Viện đã chủ động phối hợp chặt chẽ với Văn phòng Đoàn ĐBQH và Hội đồng nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức hữu quan để thu – nhận thông tin.

- Thực hiện chương trình hợp tác với UNDP, Viện NCLP đã phát hành Bản tin Thông tin khoa học lập pháp. Bên cạnh đó, hàng năm Viện NCLP đã xuất bản 4 - 5 cuốn sách chuyên khảo, kỹ yếu có nội dung liên quan đến các dự án luật nhằm bổ sung nguồn thông tin phục vụ kỳ họp Quốc hội.

Kể từ khi thành lập đến nay, Viện đã tiếp nhận trả lời 15.616 phiếu trong tổng số 15.794 phiếu yêu cầu thông tin của đại biểu Quốc hội gồm 38.522 câu hỏi và yêu cầu thông tin, đạt tỷ lệ 98.87%; yêu cầu được trả lời đúng thời hạn đạt tỷ lệ 77.41%; cung cấp 6.912 tài liệu tham khảo, 6.297 thông tin chuyên đề, hàng nghìn sách nghiên cứu và rất nhiều tài liệu là biên bản hội trường, điều tra xã hội học, thông tin dạng số liệu, tin hình, tư liệu ảnh, văn bản pháp quy; tiến hành thu thập, sưu tầm, biên dịch được nhiều ấn phẩm, tài liệu khoa học trong và ngoài nước [6].

- Viện NCLP đã hoàn thành và chính thức đi vào vận hành Cổng thông tin điện tử từ ngày 15.8.2013. Ngoài Website của Viện đang tải các thông tin hoạt động nghiên cứu, công tác thông tin khoa học, các hoạt động của Viện và các cơ quan có liên quan, cập nhật thông tin lập pháp, Cổng thông tin điện tử còn chứa các hợp phần chính như: Cơ sở dữ liệu hỏi đáp của đại biểu Quốc hội (PICMS); Cơ sở dữ liệu tích hợp (EDATA) và Thư viện số (E-LIBRARY).

*\* Trong hoạt động tư vấn, hỗ trợ đại biểu Quốc hội thực hiện quyền trình kiến nghị về luật, pháp lệnh, dự án luật, dự án pháp lệnh trước Quốc hội và Ủy ban thường vụ Quốc hội*

Đây là hoạt động mới được bổ sung sau khi Nghị quyết số 1050 có hiệu lực. Đầu năm 2016, Viện Nghiên cứu đã hỗ trợ được 01 đại biểu Quốc hội trình kiến nghị về luật Hành chính công

*\* Trong hoạt động hợp tác, đối ngoại và một số hoạt động khác*

- Trong 8 năm qua, Viện đã thiết lập mối quan hệ hợp tác với nhiều tổ chức trong và ngoài nước, trong đó có nhiều tổ chức nước ngoài; cơ quan thông tin và cơ quan nghiên cứu ở các bộ, ngành Trung ương; các viện, trường đại học và với các cơ quan khác trong khối các cơ quan Quốc hội.

Cùng với đó, công tác tổ chức đoàn ra, đoàn vào của Viện cũng được tiến hành nghiêm túc, hiệu quả trên cơ sở quan hệ đối tác song phương và đa phương để thăm, làm việc. Viện đã đón tiếp hàng chục đoàn vào với hàng trăm chuyên gia nước ngoài. Có thể kể đến như: đón Đoàn chuyên gia của Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) vào tháng 01/2010 gồm 5 người để chuẩn bị báo cáo

cho dự án nâng cao năng lực hoạt động cho Viện; đón 02 Đoàn của Viện Nghiên cứu lập pháp Hàn Quốc (NARS) vào tháng 6/2010 và tháng 10/2010, mỗi đoàn gồm 5 người sang thăm song phương và trao đổi kinh nghiệm và các kế hoạch hoạt động hợp tác với Viện NCLP và chuẩn bị tổ chức “*Diễn đàn quốc tế các Cơ quan nghiên cứu phục vụ Quốc hội trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương*” do NARS đăng cai tổ chức vào tháng 12/2010 tại Xơ-un, Hàn Quốc. Hoạt động này đã góp phần nâng cao hình ảnh và vị thế của Quốc hội Việt Nam và đóng góp của Viện NCLP vào công việc chung của Quốc hội Việt Nam.

Về đoàn ra, hằng năm, Viện tổ chức khoảng 02 đoàn ra để nghiên cứu, trao đổi, học tập và mở rộng quan hệ với các đối tác nước ngoài. Có thể kể đến như Đoàn nghiên cứu khoa học gồm 3 người do GS.TS. Trần Ngọc Đường làm Trưởng đoàn, đi khảo sát kinh nghiệm tại ba nước Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc về quy trình, thủ tục xem xét sửa đổi Hiến pháp từ ngày 12-24/4/2010; Đoàn gồm 7 người do Viện trưởng Viện NCLP dẫn đầu đi nghiên cứu kinh nghiệm hoạt động và tổ chức nghiên cứu, thông tin khoa học phục vụ Quốc hội tại CH Séc và CHLB Đức từ ngày 22/9 - 01/10/2010 cùng rất nhiều đoàn đi học tập kinh nghiệm lập pháp ở các nước khác trên thế giới.

- Tính từ năm 2009 đến nay, Viện đã chủ trì và phối hợp tổ chức 32 cuộc hội thảo, tọa đàm và 6 cuộc điều tra, khảo sát. Có thể kể đến như: Tọa đàm “Chống suy thoái và ổn định vĩ mô nền kinh tế - thực trạng và một số vấn đề cần giải quyết trong thời gian tới” và “Thực thi quyền lập pháp – kinh nghiệm của Đức và Việt Nam”; Hội thảo “Quy trình lập hiến của một số nước trên thế giới – những kinh nghiệm có thể kế thừa và phát triển”, “Chức năng giám sát của Quốc hội trong nhà nước pháp quyền”, “Những nội dung cần được sửa đổi, bổ sung về chế độ kinh tế và tổ chức bộ máy nhà nước trong Hiến pháp 1992”, “Cơ sở lý luận và thực tiễn thành lập cơ quan bảo hiến phục vụ việc sửa đổi, bổ sung Hiến pháp năm 1992”; cuộc khảo sát, nghiên cứu điều tra xã hội về “Tổ chức và hoạt động của Quốc hội nhiệm kỳ khóa XII”; “Tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương nơi thí điểm không tổ chức Hội đồng nhân dân huyện, quận, phường”, “Bầu cử Đại biểu Quốc hội và bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân ở

địa phương” và rất nhiều Hội thảo phục vụ cho việc sửa đổi Hiến pháp năm 1992 vv... Từ kết quả của các hoạt động này, Viện đã xây dựng báo cáo trình cơ quan có thẩm quyền về kết quả hội thảo, tổ chức biên tập, xuất bản kỷ yếu hội thảo... Qua đó, góp phần cung cấp những thông tin tham khảo phục vụ công tác xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật.

Bên cạnh đó, hàng năm, Viện đều chủ trì hoặc phối hợp với các đơn vị trong Viện tổ chức các hội nghị cộng tác viên; hội nghị gặp mặt các Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND các tỉnh cũng như tham gia các hội thảo, hội nghị khi được mời.

### **2.3. Đánh giá về tổ chức và hoạt động của Viện Nghiên cứu lập pháp thuộc Ủy ban thường vụ Quốc hội**

#### ***2.3.1. Những kết quả đạt được về tổ chức và hoạt động của Viện Nghiên cứu lập pháp***

##### *a, Những kết quả đạt được về tổ chức*

Từ thực trạng tổ chức của Viện qua 8 năm hoạt động, có thể đánh giá khái quát một số kết quả nổi bật đã đạt được đó là:

*Thứ nhất*, cơ cấu tổ chức của Viện NCLP đã từng bước được kiện toàn, củng cố, hoàn thiện, tạo thành một bộ máy thống nhất để quản lý, điều hành và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

Về số lượng, từ lúc chỉ có 02 đơn vị cấp vụ, 01 đơn vị cấp phòng trực thuộc, các đơn vị trực thuộc chưa tổ chức thành các phòng thì đến nay Viện đã có 05 đơn vị cấp vụ và 17 đơn vị cấp phòng trực thuộc đơn vị cấp vụ (tăng 5,6 lần).

Về cấu trúc và vị trí, vai trò, các bộ phận trực thuộc đã cơ bản được định hình, ổn định theo chức năng và gắn với chuyên môn hóa để trở thành các trụ cột, đầu mối đảm nhiệm các mảng công việc lớn của Viện.

*Thứ hai*, đội ngũ lãnh đạo chủ chốt trong Viện đã cơ bản được kiện toàn để đáp ứng nhu cầu lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành về tổ chức, hoạt động của Viện; đồng thời, đã giới thiệu cho Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội 03 Đại biểu Quốc hội Khóa XIII và 01 đại biểu Quốc hội Khóa XIV.

Sau 8 năm, Viện đã kiện toàn các chức danh như Phó Viện trưởng (02), Phó Giám đốc hai Trung tâm (03), Trưởng phòng (13); theo đó, nâng tổng số đội ngũ lãnh đạo chủ chốt từ 4 người khi thành lập lên 33 người như hiện nay (tăng 8 lần).

Viện đã giới thiệu 04 người ứng cử ĐBQH và đều trúng cử với tỷ lệ cao; trong đó, 01 đồng chí hiện là Viện trưởng, 01 đồng chí hiện là Phó Viện trưởng còn 02 đồng chí đều là thành viên giữ vị trí, vai trò quan trọng trong các Ủy ban của Quốc hội hoặc lãnh đạo cấp tỉnh.

*Thứ ba*, số lượng và chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của Viện đã không ngừng gia tăng để thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn và đáp ứng nhu cầu thực tiễn.

Trong tổng số 76 người đang làm việc tại Viện thì 100% là trình độ cử nhân, trong đó trên 50% có trình độ trên đại học. Đặc biệt, trong số đó có 03 người đã được Nhà nước phong hàm Phó Giáo sư, 07 người đã hoàn thành chương trình thạc sĩ trong thời gian công tác tại Viện, 05 người đang làm nghiên cứu sinh và một số người đang làm thạc sĩ.

Bên cạnh đó, công tác tuyển dụng, sắp xếp, bố trí vị trí việc làm được triển khai thực hiện đúng quy trình, thủ tục; gắn liền với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Viện và xuất phát từ nhu cầu công việc thực tế; cơ bản phù hợp với năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ và nguyện vọng của người lao động.

Có thể nói, qua 8 năm hoạt động, cơ cấu tổ chức của Viện NCLP đã từng bước được kiện toàn, củng cố và hoàn thiện, đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của Viện cũng từng bước được tăng cường cả về số lượng và chất lượng. Đây là cơ sở quan trọng, vững chắc để Viện triển khai chức năng, nhiệm vụ của mình với kết quả đáng ghi nhận.

*b, Những kết quả đạt được về hoạt động*

Với thực trạng hoạt động của Viện NCLP nêu trên, có thể đánh giá những kết quả đạt được như sau:

*\* Trong hoạt động thực hiện các nhiệm vụ do Lãnh đạo Quốc hội, Đảng Đoàn Quốc hội và Ủy ban thường vụ Quốc hội giao*

Từ các hoạt động thuộc nhóm này cho thấy: Viện đã hoàn thành tốt các nhiệm vụ mà lãnh đạo QH, Đảng đoàn QH, UBTVQH giao. Mặc dù, các nhiệm vụ này đều có phạm vi rộng, tính chất phức tạp, nội dung có liên quan đến những chủ trương, chính sách vĩ mô, mang tính mới và ở tầm chiến lược, trong khi đó thời gian thực hiện là rất ngắn, nhưng với sự quyết tâm, cố gắng của các đồng chí Lãnh đạo và đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của Viện, các nhiệm vụ đều được thực hiện nghiêm túc, bảo đảm tiến độ, chất lượng. Kết quả nghiên cứu đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt, được lãnh đạo QH, UBTVQH ghi nhận và đánh giá cao.

*\* Trong hoạt động nghiên cứu, tổ chức nghiên cứu phục vụ kỳ họp của Quốc hội, các phiên họp của Ủy ban thường vụ Quốc hội*

Về hoạt động này, có thể đánh giá như sau :

- Số lượng, phạm vi các chuyên đề do Viện cung cấp đã gia tăng qua từng năm và từng bước tiếp cận, phục vụ cả ba chức năng cơ bản của Quốc hội; thực hiện nghiên cứu chuyên sâu gắn với dự án Hiến pháp, luật, pháp lệnh, nghị quyết cũng như theo yêu cầu của các đối tượng phục vụ.

- Nội dung các chuyên đề nghiên cứu được cung cấp luôn bám sát, phục vụ trực tiếp và trọng tâm vào công tác xây dựng pháp luật. Đa số các chuyên đề đã đề cập đúng và giải quyết cơ bản những nội dung, vấn đề phức tạp, nhận được sự quan tâm của xã hội, ĐBQH hay còn ý kiến khác nhau trong dự án, dự thảo được trình Quốc hội, UBTVQH.

- Tiến độ, chất lượng các chuyên đề nghiên cứu đã cơ bản được cung cấp kịp thời và đáp ứng được yêu cầu của các đối tượng phục vụ. Nhiều chuyên đề, sản phẩm đã cung cấp những thông tin thiết thực, mang tính khoa học, đa chiều và có sự phản biện nên nhận được sự tin tưởng, sử dụng và đánh giá cao của ĐBQH.

*\* Trong hoạt động nghiên cứu khoa học và quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học*

- Trong hoạt động nghiên cứu khoa học :

+ Cán bộ, công chức, viên chức của Viện đã chủ động, tích cực chủ trì và tham gia thực hiện ngày càng nhiều nhiệm vụ khoa học từ cấp cơ sở, cấp bộ cho đến cấp quốc gia.

+ Nội dung của nhiệm vụ nghiên cứu do người của Viện triển khai đều bảo đảm sự cân đối giữa nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng; luôn tuân thủ định hướng và bám sát chương trình hoạt động của QH, UBTVQH, các cơ quan của QH. Từ đó, đã phục vụ trực tiếp quá trình đổi mới cơ cấu tổ chức và phương thức hoạt động của Quốc hội cũng như hỗ trợ cho việc thực hiện ba chức năng cơ bản của Quốc hội.

+ Chủ đề nghiên cứu được triển khai rất đa dạng về lĩnh vực để bảo đảm tính đầy đủ, đa dạng, liên ngành và có thể ứng dụng được ngay kết quả thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, công nghệ. Bên cạnh tỷ lệ lớn các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học có nội dung liên quan đến các dự án, dự thảo luật thuộc các ngành, lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội thì số lượng các nhiệm vụ nghiên cứu về cơ cấu tổ chức, phương thức hoạt động, quy trình, thủ tục của các cơ quan giúp việc cũng như về công nghệ đã ngày càng tăng.

- Trong hoạt động quản lý khoa học

+ Việc ban hành Nghị quyết số 618 với nội dung đưa Viện trở thành đơn vị đầu mối thống nhất thực hiện quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học trong khối các cơ quan Quốc hội cho thấy sự tin tưởng của Lãnh đạo Quốc hội và ghi nhận những kết quả của Viện trong hoạt động này trong suốt thời gian qua. Đây được đánh giá là một trong những thành tựu nổi bật của Viện nhất.

- Các văn bản pháp luật liên quan đến QLKH đã được ban hành tạo hành lang pháp lý vững chắc cho Viện thực hiện nhiệm vụ này.

- Quy mô nguồn vốn cho nhiệm vụ khoa học đã ngày càng nhiều hơn; số lượng và kinh phí các nhiệm vụ khoa học cũng tăng lên đáng kể.

- Quy trình QLKH đã có sự đổi mới nhất định để vừa bảo đảm chất lượng, hiệu quả cho phía cơ quan quản lý, vừa tạo thuận lợi, chủ động cho các chủ nhiệm vụ để bảo đảm chất lượng, tiến độ thực hiện các nhiệm vụ khoa học.



- Tính ứng dụng của các đề tài ngày càng được nâng lên. Nhiều kiến nghị và giải pháp của các đề tài có tính khả thi cao, đã và đang được ứng dụng vào thực tiễn. Một số đề tài được ứng dụng ngay vào hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ của các đơn vị chức năng như đề tài của Vụ Tổ chức - Cán bộ, Vụ Công tác lập pháp, Vụ Quốc phòng - An ninh; Vụ Tổng hợp, Vụ Kế hoạch tài chính v.v. Kết quả của các đề tài còn được sử dụng như những tài liệu tham khảo có giá trị cho các đại biểu Quốc hội, các Ban Soạn thảo dự án luật, các cán bộ của Quốc hội và các trường đại học, viện nghiên cứu.v.v.

*\* Trong hoạt động cung cấp và tổ chức cung cấp thông tin khoa học*

- Công tác xây dựng chuyên đề thông tin cung cấp tại các kỳ họp của QH, phiên họp của UBTVQH ngày càng nhiều về số lượng, đa dạng về các lĩnh vực, chuẩn hóa về chất lượng, nội dung và được cung cấp kịp thời. Theo đánh giá khách quan của chuyên gia quốc tế thuộc Chương trình Nghiên cứu lập pháp do Cơ quan phát triển quốc tế Hoa Kỳ (USAID) tài trợ, thì về cơ bản các thông tin đều có chất lượng, phù hợp với nhu cầu thông tin của đại biểu Quốc hội, hình thức trình bày trang nhã [28].

- Công tác biên tập, phát hành sách, bản tin, thu thập tài liệu đã có sự chuyển biến rõ rệt.

- Công tác tiếp nhận và cung cấp thông tin, tài liệu tại kỳ họp và ngoài kỳ họp đã được cải tiến để tạo điều kiện thuận lợi và phục vụ tốt hơn yêu cầu của ĐBQH.

Tại thời gian diễn ra kỳ họp, Viện NCLP đã lên kế hoạch phân công trực và làm việc tại Hội trường để xử lý các công việc của Viện. Đối với công tác phục vụ thông tin trực tiếp tại kỳ họp, đã phân công cụ thể công việc của từng đồng chí lãnh đạo của các bộ phận chuyên môn để bám sát tình hình, xử lý công việc kịp thời. Trong thời gian giữa hai kỳ họp, Viện đã chủ động phối hợp chặt chẽ với Văn phòng Đoàn ĐBQH và Hội đồng nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức hữu quan để thu – nhận thông tin. Nhờ đó, việc tiếp nhận, xử lý và cung cấp thông tin đã cơ bản đáp ứng yêu cầu của đại biểu Quốc hội.

Để đánh giá một cách khách quan về dịch vụ cung cấp thông tin, Viện NCLP đã tổ chức khảo sát ý kiến phản hồi của các ĐBQH tại kỳ họp cuối năm thông qua phiếu xin ý kiến. Trong lần khảo sát tại kỳ họp thứ tư, Quốc hội khóa XIII (Tháng 10/2013) cho kết quả như sau: (i) Loại hình dịch vụ thường được ĐBQH sử dụng: Tài liệu tham khảo 17.23%; Sách 14.61%; thông tin chuyên đề 13.48%; số liệu, tư liệu 13.11%; thông tin khoa học lập pháp 11.99%; thông tin tổng hợp 11.99%...; (ii) Đánh giá về phương thức cung cấp thông tin: 22.22% rất tốt; 77.78% tốt; không có ý kiến đánh giá chưa tốt; (iii) Đánh giá về chất lượng cung cấp thông tin: 71% phù hợp với nội dung kỳ họp; 29% đánh giá có tính tham khảo cao; (iv) Về thái độ và tinh thần phục vụ: 64.79% nhiệt tình; 28.17% nhanh chóng, kịp thời; 7.04% bình thường; (v) Về thời hạn trả lời: 44% bảo đảm thời gian; 56% đánh giá tương đối bảo đảm thời gian [26].

- Việc xây dựng cổng thông tin điện tử, cơ sở dữ liệu, thư viện đã được đầu tư, nâng cấp thể hiện sự quan tâm chú trọng đối với công nghệ thông tin.

*\* Trong hoạt động tư vấn, hỗ trợ đại biểu Quốc hội thực hiện quyền trình kiến nghị về luật, pháp lệnh, dự án luật, dự án pháp lệnh trước Quốc hội và Ủy ban thường vụ Quốc hội*

Sau khi Nghị quyết số 1050 có hiệu lực, Viện đã thực hiện ngay nhiệm vụ này và hỗ trợ rất tích cực cho đại biểu trình kiến nghị về dự án luật.

*\* Trong hoạt động hợp tác, đối ngoại và một số hoạt động khác*

- Công tác hợp tác, đối ngoại của Viện NCLP đã đạt được những kết quả quan trọng; góp phần nâng cao năng lực hoạt động chuyên môn, tăng cường hợp tác và sự giao lưu học hỏi cũng như quảng bá được hình ảnh của Viện, của Quốc hội Việt Nam.

- Việc tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, điều tra xã hội, khảo sát ngày càng chuyên nghiệp, hiệu quả; không chỉ gia tăng về số lượng mà các chủ đề còn được lựa chọn kỹ lưỡng để phục vụ trực tiếp các hoạt động chuyên môn.

### **2.2.2. Những hạn chế, bất cập về tổ chức và hoạt động của Viện Nghiên cứu lập pháp**

*a, Hạn chế, bất cập về tổ chức*

*Thứ nhất*, công tác kiện toàn đội ngũ lãnh đạo chủ chốt của Viện còn chậm và chưa thật ổn định.

Giống như các cơ quan, tổ chức mới được thành lập, đặc biệt là các cơ quan, tổ chức hoạt động theo chế độ thủ trưởng thì việc kiện toàn đội ngũ lãnh đạo là tất yếu và giữ vai trò vô cùng quan trọng. Ví dụ: trong những năm qua, đã có 02 cán bộ lãnh đạo của Viện trúng cử đại biểu Quốc hội Khóa 13 và chuyển công tác (01 Giám đốc Trung tâm TTKH; 01 Phó Viện trưởng). Hay trong một thời gian khá dài chỉ có 01 Phó Viện trưởng.v.v;

*Thứ hai*, công tác tổ chức, nhân sự còn những vướng mắc trong quá trình thực hiện; chưa thu hút được người có năng lực, trình độ cao về Viện;

Hạn chế lớn nhất đó là do là đơn vị mới, đội ngũ người lao động từ nhiều nơi chuyển về; Viện lại có vị trí pháp lý khá đặc thù nên chưa xây dựng, ban hành được các quy định, quy chế, quy trình về công tác tuyển dụng, sử dụng, quản lý cán bộ, công chức, viên chức. Vì vậy việc triển khai trên thực tế có lúc còn chậm, còn lúng túng.

Thêm vào đó, do điều kiện tuyển dụng vào làm việc tại Viện là khá cao, trong khi đó lại chưa có những cơ chế, chính sách để thu hút người có trình độ, năng lực nên số lượng, chất lượng nguồn nhân lực còn thiếu và chưa đáp ứng được yêu cầu công việc;

*Thứ ba*, số lượng cán bộ, công chức, viên chức còn hạn chế so với chức năng, nhiệm vụ được giao; năng lực của một số công chức, viên chức chưa đáp ứng được yêu cầu, đòi hỏi ngày càng cao của công tác chuyên môn;

Một trong những đặc trưng của hoạt động lập pháp đó là liên quan đến mọi ngành, lĩnh vực của đời sống xã hội. Trong khi đó, nhu cầu, yêu cầu về thông tin của QH, các cơ quan của QH, cơ quan thuộc UBTVQH và ĐBQH ngày càng cao. Đồng thời, ngoài các nhiệm vụ, quyền hạn thường xuyên thì Viện còn được giao nhiều nhiệm vụ đột xuất khác. Vì vậy, nhu cầu về biên chế của Viện là rất cao. Tuy nhiên, do chủ trương chung của Đảng, Nhà nước là tinh giản biên chế nên nhiều khi Viện chưa đủ nguồn nhân lực để hoàn thành mọi nhiệm vụ được giao.

*Thứ tư*, thiếu cơ chế thu hút các chuyên gia, các nhà khoa học về công tác tại Viện. Thực tế cho thấy nhu cầu, chất lượng và nguồn cho đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học và cộng tác viên của Viện là rất đảm bảo nhưng do chưa xây dựng được cơ chế hợp lý nên mức độ thu hút, sử dụng đội ngũ nhân lực này còn chưa tương xứng với tiềm năng. Dù số lượng cộng tác viên của Viện khá đông đảo (khoảng hơn 300 người) nhưng sự tham gia thường xuyên, gắn bó và có nhiều đóng góp cho hoạt động của Viện là chưa nhiều.

*b) Những hạn chế, bất cập từ hoạt động của Viện*

\* Trong hoạt động thực hiện các nhiệm vụ do Lãnh đạo Quốc hội, Đảng Đoàn Quốc hội và Ủy ban thường vụ Quốc hội giao

Hầu hết những nhiệm vụ đột xuất được Lãnh đạo Quốc hội, Đảng đoàn Quốc hội hay UBTVQH giao đa số là nhiệm vụ lớn, quan trọng, có phạm vi rộng, tính chất mới và phức tạp nhưng do hạn chế về thời gian, nguồn lực thực hiện nên đôi khi việc thực hiện còn chậm và làm ảnh hưởng nhất định tới tiến độ, chất lượng của các nhiệm vụ thường xuyên. Ví dụ: Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế 887 còn chậm hay việc triển khai xây dựng Đề án đổi mới cơ cấu tổ chức, hoạt động của Viện chưa kịp thời so với yêu cầu của UBTVQH.

\* Trong hoạt động nghiên cứu, tổ chức nghiên cứu phục vụ các kỳ họp của Quốc hội, các phiên họp của UBTVQH và theo yêu cầu của các cơ quan của Quốc hội, ĐBQH

*Thứ nhất*, số lượng các chuyên đề nghiên cứu chưa nhiều, chưa đáp ứng nhu cầu thông tin của hoạt động lập pháp; mới chỉ phục vụ các kỳ họp của Quốc hội mà chưa phục vụ đầy đủ các phiên họp của UBTVQH cũng như của Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội;

*Thứ hai*, chất lượng một số chuyên đề còn thấp, dừng lại ở mức độ tập hợp, tổng hợp thông tin mà chưa mang tính phân tích, khái quát tổng hợp, phản biện, đa chiều; phạm vi, nội dung các chuyên đề nghiên cứu còn hẹp, mới chọn lựa được một số nội dung, vấn đề lớn hay còn ý kiến khác nhau của dự án, dự thảo mà chưa mang tính toàn diện, khái quát;

*Thứ ba*, các chuyên đề nghiên cứu còn thiếu tính chủ động, dự báo, hệ thống và cập nhật. Hầu hết các chuyên đề nghiên cứu được xây dựng theo năm ngân sách và gắn với chương trình hoạt động hằng năm của QH, UBTVQH. Vì vậy, tính chủ động chưa cao, thời gian thực hiện ngắn làm ảnh hưởng tới chất lượng và tiến độ; chưa cung cấp được thông tin sớm ngay từ giai đoạn đầu của quy trình lập pháp; việc hệ thống các nhóm chuyên đề theo thời gian, chủ đề cũng như công tác theo dõi cập nhật số liệu, nội dung để bám sát tiến trình công việc chưa được quan tâm nên chưa phát huy tối đa giá trị và khả năng khai thác, sử dụng thông tin của chuyên đề nghiên cứu.

\* Trong hoạt động nghiên cứu khoa học

*Thứ nhất*, tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức của Viện thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học chưa đồng đều, chưa tương xứng với vị trí, vai trò là cơ quan nghiên cứu; một số công chức, viên chức chưa chủ động, tích cực, mạnh dạn chủ trì hoặc tham gia các nhiệm vụ nghiên cứu nên số lượng nhiệm vụ nghiên cứu khoa học thực hiện chưa nhiều;

*Thứ hai*, các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học do Viện thực hiện mới tập trung theo hướng nghiên cứu ứng dụng mà chưa thật sự quan tâm tới nghiên cứu cơ bản, đặc biệt là các nhiệm vụ nghiên cứu có phạm vi, đối tượng nghiên cứu rộng để giải quyết đồng bộ nhiều nội dung lớn về tổ chức, hoạt động của cả hệ thống chính trị... Đồng thời, chưa tạo được sự liên kết, gắn bó, hỗ trợ giữa nghiên cứu khoa học với các nhiệm vụ chuyên môn;

*Thứ ba*, một số nhiệm vụ nghiên cứu khoa học do cán bộ, công chức, viên chức của Viện chủ trì thực hiện có chất lượng chưa cao; tiến độ còn chậm; các thông tin chuyên đề theo phương pháp so sánh luật học còn chưa nhiều;

\* Trong hoạt động quản lý khoa học

*Một là*, Ban chủ nhiệm các đề tài chủ yếu là các cán bộ quản lý đồng thời tham gia nghiên cứu khoa học, ít có điều kiện để đầu tư thời gian cho đề tài nên tính chuyên sâu trong nghiên cứu khoa học chưa cao.

*Hai là*, khâu lựa chọn, nghiệm thu đề tài và phổ biến sản phẩm nghiên cứu còn nhiều bất cập đó là: Việc lựa chọn các đề tài chưa dựa nhiều vào việc phân

tích, đánh giá thấu đáo về nhu cầu thực tiễn, đôi khi còn mang tính nể nang. Một số đề tài thiên về giải quyết những vấn đề cụ thể, mang tính kỹ thuật hơn là nghiên cứu các vấn đề cốt lõi, thuộc về bản chất của những thách thức đang đặt ra đối với Quốc hội hiện nay. Còn thiếu các hình thức để công khai hóa và phổ biến các kết quả nghiên cứu cho nhiều người cùng sử dụng nên việc tiếp cận đối với các kết quả nghiên cứu còn khó khăn;

*Ba là,* Hoạt động nghiên cứu khoa học chưa được phổ biến rộng rãi và chưa trở thành một sinh hoạt nề nếp, đôi khi còn mang tính hình thức; chưa thu hút được sự quan tâm sâu rộng của các cán bộ chuyên môn, cán bộ nghiên cứu trong và ngoài cơ quan.

\* Trong hoạt động cung cấp và tổ chức cung cấp thông tin khoa học

*Thứ nhất,* cơ chế thu thập, tiếp nhận các yêu cầu cung cấp thông tin từ các đối tượng phục vụ chưa đa dạng về hình thức, bao quát về đối tượng và thiếu chủ động nên số lượng các yêu cầu chưa nhiều, việc xử lý, cung cấp còn bị động và chưa khai thác tối đa nguồn lực thông tin.

*Thứ hai,* công tác thông tin chưa được tiến hành thường xuyên, liên tục. Viện mới tập trung cung cấp thông tin trong thời gian diễn ra kỳ họp của Quốc hội, còn tại các phiên họp của UBTVQH, các cơ quan của Quốc hội cũng như trong thời gian giữa hai kỳ họp chưa được chú trọng thực hiện.

*Thứ ba,* tổng số lượng tài liệu, thông tin cung cấp dù tăng qua từng năm và đa dạng về ngành, lĩnh vực nhưng còn ít so với nhu cầu thực tiễn và so với nội dung chương trình hoạt động của Quốc hội; chất lượng chưa đồng đều; hình thức chưa thật đa dạng.

*Thứ tư,* phương thức cung cấp thông tin vẫn phần nhiều mang tính truyền thống, chưa tạo sự đột phá trong việc ứng dụng công nghệ thông tin vào việc truyền tải thông tin tới Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, đại biểu Quốc hội; đồng thời, còn tình trạng chông chéo về đầu mối cung cấp tài liệu.

Hiện nay, thông tin chủ yếu được cung cấp trực tiếp do bộ phận cung cấp thông tin tại Hội trường đảm nhiệm. Một phần thông tin được cung cấp qua đường văn thư, hoặc qua email nếu đại biểu yêu cầu. Do vậy, việc cung cấp

thông tin này phần nhiều còn thụ động nên hiệu quả chưa cao. Mặc dù đã có sự cải tiến, đổi mới nhất định nhưng dung lượng thông tin cung cấp một cách chủ động thông qua các phương tiện truyền thông – thông tin như Bản tin, Website và các ấn phẩm sách chuyên khảo, kỷ yếu Hội thảo chưa nhiều.

*Thứ năm*, công tác phục vụ thông tin chưa thực sự chuyên nghiệp, tạo sự gấn bó chặt chẽ, thường xuyên giữa cơ quan nghiên cứu, cung cấp thông tin với đại biểu Quốc hội; tiến độ cung cấp một số yêu cầu còn chậm, trong đó, vẫn còn một vài yêu cầu chưa được đáp ứng.

Theo Báo cáo sơ kết 5 năm của Viện NCLP, có 77,41% số yêu cầu cung cấp thông tin được trả lời đúng thời hạn đạt tỷ lệ, như vậy vẫn còn tới 22,59% số yêu cầu của đại biểu Quốc hội bị trả lời chậm thời hạn.

*Thứ sáu*, hệ thống cơ sở dữ liệu trong những năm qua dù đã được bổ sung, cập nhật, hoàn thiện đáng kể nhưng dung lượng chưa thật sự “dồi dào”, chưa đa dạng về thông tin thuộc các lĩnh vực của đời sống, việc khai thác, sử dụng chưa thật sự thân thiện, dễ dàng.

\* Trong một số hoạt động khác:

*Thứ nhất*, công tác hợp tác quốc tế và đối ngoại dù có sự phát triển mạnh nhưng đôi khi chưa thật thiết thực, hiệu quả, còn dàn trải, trùng lặp; sự trao đổi, phối hợp giữa Viện với các nhà tài trợ và cơ quan hữu quan của Quốc hội chưa chặt chẽ nên chưa tiết kiệm được nguồn lực và sử dụng, phát huy tối đa những kết quả từ hoạt động hợp tác. Ví dụ: Trường hợp trong quan hệ hợp tác với Ngân hàng Thế giới (WB), sau khi Viện NCLP đàm phán, xây dựng chương trình phối hợp với WB tổ chức Hội thảo về Báo cáo Phát triển Việt Nam 2010 (ngày 12/6/2010), Trung tâm Bồi dưỡng Đại biểu dân cử của Ban Công tác đại biểu cũng phối hợp với WB tiến hành liên tiếp 3 Hội thảo với chủ đề tương tự tại 3 miền. Điều này dẫn đến tình trạng cùng một nhà tài trợ, cùng một đầu việc mà có hai cơ quan trong Quốc hội cùng thực hiện và không có sự phối hợp, chia sẻ thông tin với nhau.

*Thứ hai*, việc tổ chức, hội thảo, hội nghị, tọa đàm, điều tra trong thời gian qua đã ngày càng chuyên nghiệp, hiệu quả để hỗ trợ hoạt động chuyên môn, tuy

nhiên, việc sử dụng các kết quả từ hoạt động này còn hạn chế, chưa được cô đọng, khái quát hóa để trở thành các tài liệu tham khảo để cung cấp.

*Thứ ba*, công tác kế hoạch, quản trị, tài chính còn những bất cập như việc triển khai còn chậm, chưa có cơ chế chi tiêu phù hợp với đặc thù của cơ quan và chưa tạo điều kiện thuận lợi cho công tác chuyên môn.

### **2.2.3. Nguyên nhân**

#### *a, Nguyên nhân của những kết quả đạt được*

- Từ khi thành lập cho đến nay, Viện NCLP luôn nhận được sự quan tâm của lãnh đạo Quốc hội các thời kỳ; sự phối hợp cộng tác của các chuyên gia, nhà khoa học trong và ngoài nước, các cơ quan của Quốc hội, các cơ quan của UBTVQH và các đại biểu QH.

- Những thành quả đạt được phải kể đến sự lãnh đạo, chỉ đạo sát sao của lãnh đạo Viện và lãnh đạo các đơn vị thuộc Viện cũng như ý thức kỷ luật và trách nhiệm với công việc của phần lớn cán bộ, công chức, viên chức và người lao động đang làm việc tại Viện.

#### *b) Nguyên nhân của hạn chế, bất cập*

Những hạn chế, bất cập nêu trên bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân khác nhau, kể cả nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan. Có thể nêu lên một số nguyên nhân chủ yếu sau đây:

- Các nguyên nhân khách quan:

*Thứ nhất*, Viện NCLP là mô hình cơ quan nghiên cứu chưa có tiền lệ trong tổ chức và hoạt động của QH nước ta. Vì vậy, Viện chịu khá nhiều áp lực trước niềm tin, yêu cầu của lãnh đạo, trong khi đó đội ngũ nhân lực lại đến từ nhiều nơi với môi trường công tác khác nhau nên chưa ổn định và thiếu kinh nghiệm;

*Thứ hai*, nguồn kinh phí, biên chế cán bộ còn hạn chế; cơ chế chi tiêu chưa được xây dựng kịp thời, nhất là trong hoạt động chuyên môn và huy động sự tham gia, đóng góp của đội ngũ chuyên gia, cộng tác viên; điều kiện hạ tầng cơ sở vật chất, trụ sở làm việc mang tính tạm thời, thiếu ổn định.

- Các nguyên nhân chủ quan:



*Thứ nhất*, việc xây dựng cơ cấu bộ máy các đơn vị trực thuộc Viện còn chậm và chưa thật sự phù hợp; phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các đơn vị còn sự chồng lấn nhất định. Thực tế cho thấy, phải sau gần 4 năm hoạt động, các đơn vị cấp phòng trong các Trung tâm mới được thành lập và đi vào hoạt động; hay việc xác định một cách rạch ròi giữa phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của hai Trung tâm và giữa các phòng của hai Trung tâm trong một số trường hợp là rất khó, vì kết cấu các phòng giữa hai Trung tâm là khá giống nhau;

*Thứ hai*, việc kiện toàn các chức danh lãnh đạo và tuyển dụng chưa được đẩy nhanh; công tác sắp xếp, bố trí vị trí việc làm một số vị trí chưa thật hợp lý về trình độ chuyên môn, năng lực công tác. Trong thời gian khá dài, một số chức danh chưa được kiện toàn như Phó viện trưởng, Giám đốc Trung tâm NCKH, Trưởng ban Quản lý khoa học và các phó trưởng phòng. Hay chưa bảo đảm sự cân đối về nguồn nhân lực giữa các bộ phận trong Viện;

*Thứ ba*, chưa xây dựng được chiến lược phát triển dài hạn cả về tổ chức và hoạt động của Viện để chủ động thực hiện và có căn cứ mang tính pháp lý với mục tiêu, giải pháp và định hướng rõ ràng, cụ thể trong tương lai;

*Thứ tư*, chưa ban hành được những bộ quy trình, thủ tục trong việc triển khai thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn phổ biến, thường xuyên;

*Thứ năm*, cơ chế phối hợp, trao đổi và gắn kết giữa Viện với các cơ quan, tổ chức có liên quan, nhất là các cơ quan của Quốc hội, cũng như giữa các đơn vị trong Viện với nhau đôi khi chưa thường xuyên, chặt chẽ, nhịp nhàng; công tác lãnh đạo, chỉ đạo có lúc chưa thật quyết liệt, sát sao; ý thức, năng lực và trách nhiệm làm việc của một số công chức, viên chức, người lao động còn chưa cao.

*Thứ sáu*, công tác đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng cán bộ đúng chuyên môn đôi khi chưa được chú trọng. Năng lực, trình độ cũng như hiệu quả làm việc của một số công chức, viên chức, người lao động chưa thật đáp ứng yêu cầu công việc.

## **Kết luận Chương 2**

Viện NCLP ra đời và phát triển ở những giai đoạn khác nhau với tổ chức và hoạt động tương xứng. Qua 8 năm hình thành và phát triển, Viện NCLP đã có những đóng góp đáng kể được ghi nhận trong việc phục vụ sự nghiệp chung của Quốc hội. Dù đã có những cố gắng, nỗ lực nhưng Viện NCLP hiện nay vẫn tồn tại một số hạn chế, bất cập cả về tổ chức lẫn hoạt động. Những hạn chế, bất cập xảy ra đều xuất phát từ những nguyên nhân khách quan và cả nguyên nhân chủ quan. Do đó, để giải quyết được những hạn chế, bất cập đã và đang xảy ra, tổ chức và hoạt động Viện NCLP cần hoàn thiện hơn nữa. Hoàn thiện để tương xứng với vị trí, vai trò, nhiệm vụ, quyền hạn được giao cũng như giúp Quốc hội thực hiện các chức năng ngày càng hiệu quả hơn, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội và thực hiện tốt vai trò là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân. Các giải pháp để giải quyết những vấn đề này sẽ được đề xuất trong Chương 3 của luận văn.

### Chương 3

## QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA VIỆN NGHIÊN CỨU LẬP PHÁP THUỘC ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

### 3.1. Quan điểm hoàn thiện tổ chức và hoạt động của Viện Nghiên cứu lập pháp

Việc hoàn thiện tổ chức và hoạt động của Viện Nghiên cứu lập pháp trong thời gian tới cần thực hiện theo những quan điểm sau đây:

*Thứ nhất, phải phù hợp với chủ trương, chính sách của Đảng, bảo đảm vai trò lãnh đạo của Đảng và phù hợp với Hiến pháp mới năm 2013.*

Viện Nghiên cứu lập pháp là cơ quan có chức năng tham mưu, tư vấn, hỗ trợ và phục vụ Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, các cơ quan của Ủy ban thường vụ Quốc hội và đại biểu Quốc hội. Do đó, việc đảm bảo tuân thủ chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước là một yêu cầu tất yếu trong tổ chức và hoạt động. Nguyên tắc này thể hiện trong tổ chức và hoạt động của Viện NCLP qua các nội dung sau: Việc tổ chức Viện NCLP phải đảm bảo đúng trình tự, thủ tục, quy định của pháp luật, phải quán triệt quan điểm của Đảng, Nhà nước về cải cách thủ tục hành chính, sắp xếp bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu quả, có sự bố trí cán bộ hợp lý để phát huy tối đa năng lực, sở trường của từng cá nhân trong tập thể. Trong công tác xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động phải đảm bảo đúng quy trình, dân chủ, công khai; các chức danh quản lý khi bổ nhiệm phải đảm bảo tiêu chuẩn về chính trị, phẩm chất đạo đức, năng lực chuyên môn, nghề nghiệp. Công tác quản lý tài chính phải đúng pháp luật, có sự quản lý chặt chẽ, thống nhất. Việc sử dụng ngân sách phải công khai, minh bạch, hiệu quả, không lãng phí. Làm tốt công tác dân chủ ở cơ sở, nâng cao sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng và của các đảng viên trong phòng, chống tiêu cực, tham nhũng và những biểu hiện quan liêu, hách dịch. Thường xuyên cập nhật và quán triệt các Nghị quyết của Đảng, kịp thời có kế hoạch đưa Nghị quyết của Đảng vào tổ chức và hoạt động của Viện NCLP.

*Thứ hai, bảo đảm tính toàn diện, đồng bộ, hệ thống đặt trong mối quan hệ nội bộ Viện và giữa Viện với hệ thống cơ quan trong bộ máy các cơ quan lập pháp.*

So với các cơ quan của QH và các cơ quan của UBTVQH thì Viện NCLP là một đơn vị được thành lập sau, lại có vị trí, chức năng khá đặc thù nên yêu cầu về tính đồng bộ, hệ thống trong cấu trúc các cơ quan của Quốc hội cũng như hệ thống cơ quan giúp việc Quốc hội càng trở nên cần thiết hơn, đặc biệt trong điều kiện Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014 được thi hành với những thay đổi khá quan trọng có ảnh hưởng lớn tới Viện NCLP.

Đồng thời, trong mối quan hệ nội bộ Viện thì cũng cần phải đổi mới toàn diện, đồng bộ, từ số lượng đơn vị đầu mối trực thuộc và chức năng, nhiệm vụ giữa các đơn vị đầu mối; cơ chế, nguyên tắc điều hành, phối hợp; yếu tố con người, trụ sở, phương tiện làm việc, nguồn kinh phí...

*Thứ ba, bảo đảm nguyên tắc hoàn thiện về tổ chức bộ máy phải phù hợp, tương xứng với chức năng, nhiệm vụ và tạo thuận lợi khi triển khai hoạt động.*

Nguyên tắc chung của khoa học tổ chức đó là có chức năng, nhiệm vụ thì mới có đơn vị đầu mối đảm nhiệm; tổ chức bộ máy chỉ là một yếu tố để bảo đảm thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao. Hoàn thiện về tổ chức phải gắn liền với nhu cầu thực tế của nhiệm vụ được giao. Nếu nhu cầu tăng thì cần thiết phải gia tăng bộ máy. Ngược lại, nếu chức năng, nhiệm vụ và yêu cầu công việc không có sự gia tăng đáng kể thì không nhất thiết phải gia tăng bộ máy, thay vào đó có thể cấu trúc lại cho phù hợp hơn hoặc có thể bỏ sung nguồn lực.

*Thứ tư, hoàn thiện tổ chức và hoạt động của Viện Nghiên cứu lập pháp gắn với việc tiếp tục cải tiến, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Quốc hội.*

Viện NCLP được thành lập, tồn tại và phát triển không phải tự thân mà là để phục vụ Quốc hội, để Quốc hội thực hiện những nhiệm vụ mà nhân dân và Nhà nước giao. Do đó, để đảm bảo chất lượng và hiệu quả phục vụ, mô hình tổ chức của Viện cũng phải tương xứng với mô hình Quốc hội.

Từ năm 1986 đến nay, cùng với công cuộc đổi mới đất nước, tổ chức và hoạt động của Quốc hội có nhiều thay đổi tiến bộ. Quốc hội được xác định là cơ quan lập pháp của đất nước, cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân. Đảng và Nhà nước ta cũng xác định mục tiêu xây dựng Quốc hội hoạt động theo hình thức chuyên nghiệp trong tổng thể tổ chức của bộ máy nhà nước ta theo nguyên tắc quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Trên thực tế, nhu cầu được phục vụ, tham mưu, hỗ trợ cũng ngày càng tăng lên. Những năm gần đây, với số lượng Hội đồng dân tộc và các ủy ban của Quốc hội đã tăng lên 10, số lượng các đại biểu chuyên trách cũng tăng lên từ gần 20% trong nhiệm kỳ Quốc hội khóa XI đến mức 29,5% trong nhiệm kỳ Quốc hội khóa XIII. Ngoài hai kỳ họp chính thức, Quốc hội còn thực hiện thường xuyên các hội nghị trực tuyến, các phiên họp của Ủy ban thường vụ Quốc hội và các hoạt động khác của các cơ quan của Quốc hội, các cơ quan của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Những thay đổi này đặt ra nhu cầu cần phải tiếp tục hoàn thiện hơn nữa tổ chức và hoạt động của Viện Nghiên cứu lập pháp để phục vụ hiệu quả nhất hoạt động của các cơ quan này.

*Thứ năm, bảo đảm kế thừa những kết quả đã đạt được, những thành tựu đã được ghi nhận.*

Đây cũng là định hướng chung, nhưng đối với Viện NCLP thì cần đặc biệt lưu ý. Bởi lẽ, kinh nghiệm hoạt động kể từ khi Viện NCLP được thành lập đến nay cho thấy, do là cơ quan mới, chưa có tiền lệ trước đó nên trên thực tiễn tổ chức, hoạt động gặp không ít khó khăn và để có thể đạt được những kết quả tích cực thì phải vừa làm vừa rút kinh nghiệm, trong đó có việc học tập những kinh nghiệm hay từ các cơ quan nghiên cứu ở trong và ngoài nước. Chính vì vậy, để Viện NCLP có thể hoạt động tốt hơn thì cần phải bảo đảm tính kế thừa, nhất là những mảng hoạt động đã đạt kết quả tốt và kế thừa về nguồn nhân lực.

## **3.2. Các giải pháp hoàn thiện tổ chức và hoạt động của Viện Nghiên cứu lập pháp**

### **3.2.1. Nhóm giải pháp chung**

- Hoàn thiện các văn bản pháp luật có liên quan đến tổ chức, hoạt động của Viện để tạo hành lang pháp lý cho việc hoàn thiện tổ chức cũng như triển khai các hoạt động.

Viện cần cụ thể hóa quy định của các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan để ban hành hoặc trình cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới. Có thể kể đến một số văn bản cần sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới như:

- + Quy chế tổ chức, hoạt động của Viện NCLP;
- + Quy chế quản lý khoa học trong khối các cơ quan Quốc hội;
- + Quy chế phối hợp hoạt động giữa Viện với các cơ quan của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội và các cơ quan, tổ chức hữu quan khác;
- + Quy chế tài chính và chi tiêu nội bộ của Viện;
- + Văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ của các phòng chuyên môn thuộc các đơn vị trong Viện để khắc phục sự chông chéo trong hoạt động;
- + Văn bản quy định rõ ràng phạm vi hoạt động giữa Tạp chí NCLP và Trung tâm TTKH. Theo đó, Tạp chí NCLP sẽ là diễn đàn thông tin nghiên cứu khoa học lập pháp đăng tải những kết quả nghiên cứu khoa học của các nhà khoa học trong phạm vi cả nước. Còn Bản tin Khoa học lập pháp và trang thông tin điện tử của Viện chỉ thực hiện nhiệm vụ đưa tin những hoạt động mang tính thời sự của Viện và những hoạt động nghiên cứu khoa học trong khối cơ quan của Quốc hội.

- Xây dựng cơ chế tài chính phù hợp với đặc thù để bảo đảm hoạt động của Viện theo quy định của Nghị quyết số 1050/2015/UBTVQH13 để đảm bảo sự thống nhất, phù hợp giữa các cơ quan, đơn vị cùng thực hiện chức năng nghiên cứu, cung cấp thông tin phục vụ hoạt động lập pháp trong hệ thống cơ quan giúp việc cho Quốc hội. Hơn nữa, việc xây dựng và thực hiện chính sách tài chính phù hợp với tính chất đặc thù trong hoạt động của Quốc hội sẽ là điều

kiện, động lực thu hút nguồn nhân lực có chất lượng để hoạt động của Viện NCLP đạt hiệu quả cao hơn.

- Tăng cường nhận thức cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong Viện về vai trò của mỗi cá nhân cũng như vai trò của Viện trong sự nghiệp phục vụ Quốc hội; đẩy mạnh trao đổi, xin ý kiến, tranh thủ sự ủng hộ của lãnh đạo cấp trên và các cơ quan, tổ chức có liên quan để tạo sự đồng thuận trong quá trình thực hiện.

- Xây dựng phương án tuyển dụng, sắp xếp, luân chuyển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động theo từng vị trí phù hợp với trình độ, năng lực, sở trường công tác của mỗi người để phát huy tối đa tiềm lực mà Viện đang có; tiếp tục đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu đổi mới.

- Phát huy và đề cao vai trò, trách nhiệm của đội ngũ lãnh đạo Viện trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo và điều hành. Theo đó, để tạo sự thuận lợi và gắn kết với các cơ quan của Quốc hội và đại biểu Quốc hội, Viện NCLP cần mở rộng quan hệ, khẳng định vị thế, vai trò của Viện đối với các cơ quan trong hệ thống Quốc hội; điều hành các nguồn lực, ngân sách linh hoạt hợp lý để đảm bảo hoạt động thường xuyên của Viện cũng như cải thiện thu nhập cho đội ngũ người lao động; Thực hiện phân công nhiệm vụ rõ ràng giữa các lãnh đạo Viện với nhau và với lãnh đạo các đơn vị thuộc Viện để giảm tải áp lực cho người đứng đầu cũng như tạo sự cân đối, hài hòa, linh hoạt và chủ động cho các đơn vị trực thuộc.

- Tiếp tục phát triển, mở rộng quan hệ, xây dựng mạng lưới hợp tác, liên kết nghiên cứu khoa học với các trường đại học, trung tâm, viện nghiên cứu và các cá nhân các nhà khoa học, chuyên gia ở trong nước nhằm thu hút, khai thác thế mạnh về kinh nghiệm và chuyên môn sâu của các tổ chức, cá nhân này vào hoạt động nghiên cứu phục vụ Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội và đại biểu Quốc hội. Trên cơ sở phát huy nội lực, việc thực hiện các hoạt động đối ngoại, hợp tác quốc tế được thực hiện theo hướng bảo đảm thiết thực, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực hỗ trợ phục vụ việc nâng cao trình độ, năng lực và hiệu quả hoạt động nghiên cứu, cung cấp thông tin của Viện.

- Chuẩn bị kinh phí để bảo đảm cơ sở vật chất, phương tiện, địa điểm làm việc. Thống nhất trong thực hiện công tác tài chính, kế toán để thuận lợi cho việc thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn, đảm bảo công khai, minh bạch, hợp pháp, thu hút sự tham gia của đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học để giúp Viện thực hiện tốt hơn nữa các nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

### **3.2.2. Nhóm giải pháp cụ thể**

#### ***a, Giải pháp về tổ chức của Viện Nghiên cứu lập pháp***

Để tổ chức của Viện Nghiên cứu được hoàn thiện hơn, luận văn kiến nghị một số giải pháp sau đây:

*Một là*, rà soát và đánh giá lại toàn bộ biên chế hiện nay và xác định nhu cầu biên chế theo nhiệm vụ đặt ra trong thời gian tới để điều chỉnh, sắp xếp lại cho phù hợp với chuyên môn của từng người, Từ đó, phát huy được năng lực, sở trường, thế mạnh công tác của mỗi cán bộ, công chức, viên chức.

*Hai là*, hoàn thiện đội ngũ lãnh đạo các đơn vị trực thuộc Viện. Hiện nay, vị trí lãnh đạo và số lượng lãnh đạo các đơn vị trong Viện còn trống và chưa có sự chừa cân đối, như một số vị trí Phó trưởng các đơn vị trực thuộc Viện (lãnh đạo cấp vụ) và vị trí Trưởng, Phó trưởng các phòng chuyên môn còn thiếu;

*Ba là*, tập trung quan tâm và nâng cao chất lượng, năng lực đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động.

Để thực hiện được giải pháp này trong thời gian tới, Viện NCLP cần thực hiện một số công việc sau:

- Hoàn thành và triển khai thực hiện Đề án vị trí việc làm;
- Tăng cường chất lượng công tác tuyển chọn, tuyển dụng, bổ nhiệm cán bộ;
- Quan tâm, đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng;
- Cải thiện đời sống cho người lao động, thực hiện chính sách, chế độ đãi ngộ, khen thưởng công bằng và thỏa đáng nhằm khuyến khích cán bộ, công chức, viên chức phát huy năng lực và tinh thần chủ động trong công việc.

#### ***b) Giải pháp về hoạt động của Viện Nghiên cứu lập pháp***

*\* Đối với hoạt động nghiên cứu, tổ chức nghiên cứu các chuyên đề nghiên cứu phục vụ hoạt động lập pháp*



Nghiên cứu và tổ chức nghiên cứu là hoạt động cơ bản, trọng tâm, giữ vai trò then chốt trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Viện, là mấu chốt để đánh giá sự phát triển của Viện NCLP. Vì vậy, để hoạt động này ngày càng hoàn thiện và hiệu quả hơn, cần thực hiện một số giải pháp sau đây:

*Một là*, thực hiện đồng thời, thường xuyên hoạt động nghiên cứu và tổ chức nghiên cứu cũng như nghiên cứu chủ động và nghiên cứu theo yêu cầu.

Trong thời gian tới, trên cơ sở trình độ, chuyên môn, năng lực nghiên cứu của đội ngũ cán bộ thì Viện NCLP cần đẩy nhanh thể mạnh, khả năng tự nghiên cứu để xây dựng kế hoạch và thực hiện nghiên cứu một cách chủ động. Đối với những vấn đề phức tạp và đòi hỏi cao thì Viện cần đẩy mạnh hoạt động tổ chức nghiên cứu với việc lựa chọn đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học có trình độ và am hiểu sâu về vấn đề cần nghiên cứu.

Nếu Viện NCLP có đầy đủ nguồn lực để thực hiện nghiên cứu chủ động thì việc thực hiện nhiệm vụ được giao sẽ thuận lợi và đảm bảo kịp thời hơn. Vì thế, mỗi cán bộ nghiên cứu cần nắm rõ Chương trình hoạt động của Quốc hội để chủ động chuẩn bị những vấn đề có liên quan đến chủ đề hoạt động. Chủ động nghiên cứu cũng là nhiệm vụ của nhiều cơ quan nghiên cứu lập pháp của Nghị viện các nước.

Ngoài ra, cần duy trì mối quan hệ với các cơ quan mà Viện phục vụ để trao đổi và nắm bắt kịp thời yêu cầu nghiên cứu đặt ra, hạn chế những yêu cầu đột xuất, bất ngờ.

*Hai là*, trên cơ sở bám sát Chương trình hoạt động của Quốc hội và hoạt động nghiên cứu khoa học, cần chủ động xây dựng kế hoạch hoạt động nghiên cứu hàng năm và cả nhiệm kỳ.

Để phục vụ tập trung và hiệu quả hoạt động của Quốc hội, trong thời gian tới Viện cần xây dựng kế hoạch hoạt động trên cơ sở Chương trình hoạt động hàng năm, nhiệm kỳ của Quốc hội. Đồng thời, xây dựng dự toán kinh phí và đảm bảo tài chính được cấp phát kịp thời, phù hợp để thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu.

Bên cạnh đó, hàng năm cán bộ nghiên cứu của Viện cũng thực hiện nhiều hoạt động nghiên cứu khoa học như đề tài, đề án, dự án.... Do đó, yêu cầu các

nghiên cứu này phải phù hợp với kế hoạch hoạt động của Viện để từ các kết quả nghiên cứu có thể sử dụng phục vụ hoạt động lập pháp của Quốc hội.

*Ba là*, cần xây dựng quy trình của hoạt động nghiên cứu, tổ chức nghiên cứu để bảo đảm tiến độ, chất lượng của các sản phẩm nghiên cứu.

Hiện nay, hoạt động nghiên cứu và tổ chức nghiên cứu của Viện còn khá tùy nghi, phụ thuộc vào nhiều yếu tố: như vai trò, năng lực của từng cán bộ nghiên cứu, từ xác định vấn đề nghiên cứu, xây dựng đề cương, yêu cầu về nội dung, tiến độ của chuyên đề đến tìm chuyên gia và biên tập, chỉnh lý về hình thức nên có một số chuyên đề chất lượng chưa cao, chậm tiến độ hoặc không thống nhất về thể thức. Vì vậy, Viện cần xây dựng quy trình cho hoạt động này để đưa ra những yêu cầu chung về chất lượng, tiến độ, hình thức cho mỗi chuyên đề nghiên cứu cũng như những nguyên tắc cho việc lựa chọn chuyên gia, xác định thời gian, chi phí, thẩm định và cung cấp...

*Bốn là*, tập trung hơn đến tính toàn diện của hoạt động nghiên cứu và tổ chức nghiên cứu ở các ngành, lĩnh vực

Kết quả hoạt động của Viện NCLP thời gian qua chủ yếu tập trung phục vụ hoạt động lập pháp chủ yếu qua các kỳ họp của Quốc hội. Trong khi đó, 2 chức năng quan trọng khác của Quốc hội là giám sát tối cao và quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước thì chưa có nhiều nghiên cứu. Thực tế cho thấy, các ĐBQH, các cơ quan của QH đang rất cần những thông tin để giúp Quốc hội thực hiện tốt 3 chức năng cơ bản quan trọng. Tuy nhiên, các sản phẩm nghiên cứu để phục vụ các phiên họp của Ủy ban thường vụ Quốc hội và phiên họp của Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội còn rất ít. Điều này thể hiện sự bất hợp lý, chưa tương xứng với vai trò và chức năng của Viện và chưa phát huy hết giá trị thông tin mà Viện đã có.

*Năm là*, có sự phân định và gắn kết giữa hoạt động nghiên cứu với hoạt động thông tin

Việc phân định này sẽ hạn chế sự chồng chéo, lẫn lộn giữa hoạt động của Trung tâm NCKH lập pháp và Trung tâm TTKH lập pháp như hiện nay, khi cả hai Trung tâm này đều thực chức năng nghiên cứu, tổ chức nghiên cứu.

Ngoài ra, không phải phân định để tách biệt mà phân định nhưng vẫn có sự liên kết, liền mạch giữa hoạt động thông tin và hoạt động nghiên cứu. Theo đó, hoạt động thông tin phải vừa là “đầu vào”, vừa là “đầu ra” của hoạt động nghiên cứu, tổ chức nghiên cứu. Tức là, hoạt động thông tin của Viện phải thông qua tiếp nhận, xử lý yêu cầu thông tin của các chủ thể yêu cầu cho hoạt động nghiên cứu và sau đó cung cấp những sản phẩm nghiên cứu tới các chủ thể này. Nếu như vậy, hoạt động nghiên cứu mới đúng và trúng vấn đề, vừa thống nhất trong thực hiện, vừa tiếp cận được nguồn lực tại chỗ.

*\* Đối với hoạt động cung cấp thông tin và tổ chức cung cấp thông tin*

Hoạt động cung cấp thông tin và tổ chức cung cấp thông tin là mảng hoạt động quan trọng của Viện NCLP. Để khắc phục những hạn chế trong hoạt động này, cần thực hiện các giải pháp cơ bản sau đây:

*Một là*, cần phải xác định lại một cách đầy đủ, rõ ràng, thống nhất và cụ thể về phạm vi chức năng cũng như nhiệm vụ, quyền hạn của Viện trong hoạt động cung cấp thông tin phục vụ hoạt động lập pháp với các cơ quan khác trong hệ thống cơ quan giúp việc Quốc hội.

Hoạt động của Viện trong những năm vừa qua cho thấy, chưa có sự thống nhất, rõ ràng giữa Viện với Văn phòng Quốc hội trong hoạt động này. Việc này đã ảnh hưởng đáng kể tới khả năng tiếp cận nguồn thông tin của Viện từ các đối tượng phục vụ; quy trình thông tin còn bị cật khúc, chưa triệt để và rõ ràng mặc dù Nghị quyết số 618 được ban hành. Vì vậy, trong thời gian tới, cần quy định rõ nhiệm vụ của từng đơn vị trong từng khâu của quy trình thông tin. Trong đó, Viện có quyền tiếp nhận và cung cấp thông tin trực tiếp tới các đối tượng phục vụ của mình. Các phiếu yêu cầu cung cấp thông tin trong và giữa hai kỳ họp Quốc hội sẽ được gửi trực tiếp tới Viện để xử lý. Viện được bố trí địa điểm thuận lợi để tiếp nhận và cung cấp thông tin tại kỳ họp Quốc hội.

*Hai là*, cần ban hành quy trình cho hoạt động cung cấp và tổ chức cung cấp thông tin.

Hiện nay, quy trình tổ chức cung cấp thông tin phục vụ đại biểu Quốc hội trong phạm vi Viện Nghiên cứu lập pháp chưa được xây dựng thành quy chế có

tính bắt buộc nên chưa được thực hiện đầy đủ, thống nhất. Nguồn thông tin được tiếp nhận chưa tập trung vào một đầu mối nên việc giải quyết rất tùy nghi. Điều này cũng gây khó khăn cho việc tổng hợp đánh giá thông tin được cung cấp cũng như tiếp thu những ý kiến phản hồi của người được tiếp nhận thông tin. Vì vậy, trong thời gian tới, Viện cần tiếp tục hoàn thiện quy trình tổ chức cung cấp các dịch vụ thông tin, nghiên cứu để phục vụ có hiệu quả hơn các hoạt động của Đại biểu Quốc hội như: chuẩn hóa phiếu yêu cầu, tiếp nhận và xử lý thông tin; xác định rõ trách nhiệm của các bộ phận trong Viện trong việc xử lý các yêu cầu có liên quan và điều hòa, phối hợp giữa các bộ phận trong Viện để giải quyết các yêu cầu có tính chuyên sâu, phức tạp; thiết lập mối quan hệ trao đổi, chia sẻ thông tin, tiếp nhận ý kiến phản hồi với các Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và với các đại biểu Quốc hội.

*Ba là*, cần tổ chức lại hoạt động cung cấp và tổ chức cung cấp thông tin của Viện theo hướng gắn với quy trình thông tin.

Theo đó, Trung tâm TTKH lập pháp sẽ đảm nhiệm hai mảng nhiệm vụ chính trong quy trình thông tin (đầu vào - đầu ra) là tiếp nhận, xử lý yêu cầu thông tin từ các đối tượng phục vụ (và là đầu mối cung cấp các sản phẩm thông tin;

Ngoài ra, Trung tâm TTKH cần chú trọng và nâng cao hơn nữa một số nhiệm vụ mang tính hỗ trợ hoạt động cung cấp thông tin như lưu trữ, thư viện, tin học, trang web, cơ sở dữ liệu, và các ấn phẩm của Viện như bản tin, sách...

*Bốn là*, cần tăng tính chủ động cho hoạt động cung cấp, tổ chức cung cấp thông tin, trong đó tập trung đổi mới khâu tiếp nhận nguồn yêu cầu thông tin và phổ biến thông tin.

Có thể thấy, mảng hoạt động này của Viện trong những năm vừa qua còn khá bị động. Công tác tiếp nhận nguồn yêu cầu cung cấp thông tin phụ thuộc hoàn toàn vào sự chủ động của các đối tượng phục vụ. Công tác chuẩn bị nguồn cơ sở dữ liệu thông tin chưa được chú trọng. Việc gửi, phổ biến sản phẩm thông tin đến các đối tượng còn đơn giản. Do đó, chưa phát huy hết vị trí, vai trò của Viện và công tác thông tin. Chính vì vậy, trong thời gian tới Viện cần phải thực hiện một số nội dung sau:

- Chủ động tiến hành và đa dạng hóa các hình thức tổ chức thu thập, tiếp nhận yêu cầu thông tin từ các đối tượng phục vụ.

- Thiết lập mối liên hệ thường xuyên giữa Viện với các cơ quan, đơn vị có nhu cầu cung cấp thông tin thường xuyên và một số cơ sở nghiên cứu có nhiều nguồn thông tin liên quan đến hoạt động lập pháp như một số Ủy ban, một số ĐBQH, một số trường đại học, học viện, viện nghiên cứu pháp lý hoặc các cơ quan khác như: Tổng cục thông kê, Thư viện Quốc gia, các Trung tâm thông tin của bộ ngành hoặc đội ngũ cộng tác viên của Viện.v.v.

- Chủ động xây dựng hoặc liên kết với các cơ quan, bộ, ngành liên quan để tạo lập, bổ sung nguồn cơ sở dữ liệu thông tin nhằm đáp ứng nhanh nhu cầu của đối tượng phục vụ.

- Phân loại, chọn lọc thông tin để chủ động gửi, phổ biến các sản phẩm thông tin tới các đối tượng phục vụ với nhiều hình thức. Điều này vừa phát huy hết được giá trị sử dụng của các sản phẩm thông tin, vừa quảng bá hình ảnh của Viện làm tiền đề cho việc gia tăng số lượng yêu cầu cung cấp thông tin trong tương lai. Ngoài việc sử dụng phương pháp truyền thống là gửi trực tiếp các sản phẩm thông tin dưới dạng bản giấy tới tận tay đối tượng phục vụ thì Viện cần triển khai hình thức đăng tải công khai trên trang thông tin điện tử của Viện...

*Năm là*, Viện cần chủ động sản xuất, đăng tải các sản phẩm thông tin để phổ biến các kết quả nghiên cứu và cung cấp thông tin tới các đối tượng phục vụ. Ví dụ: Thông qua Ban tin khoa học lập pháp hoặc Tạp chí Nghiên cứu lập pháp để đăng tải các kết quả nghiên cứu của các đề tài, dự án...

Đồng thời, Viện cũng cần chú trọng đầu tư để nâng cao năng lực và đổi mới hoạt động của các bộ phận hỗ trợ thông tin khác như cơ sở dữ liệu, thư viện, trang web, tạp chí, bản tin.

*Sáu là*, đổi mới hoạt động của Tạp chí NCLP theo hướng gắn kết với hoạt động của Viện hơn là đầu mối thu nhận, phổ biến thông tin khoa học lập pháp phục vụ hoạt động của Viện.

Rõ ràng, khi trở thành đơn vị trực thuộc thì Tạp chí NCLP phải trở thành kênh phổ biến, công khai các kết quả, sản phẩm nghiên cứu của Viện. Với uy tín, số lượng độc giả hiện nay của Tạp chí, nếu sản phẩm nghiên cứu của Viện được đăng tải thì mức độ lan tỏa và giá trị sử dụng sẽ được nâng lên. Bên cạnh đó, kế hoạch biên tập, xuất bản và chủ đề, nội dung bài viết được đăng tải trên Tạp chí cũng phải có sự gắn kết với kế hoạch hoạt động của Viện. Điều này sẽ góp phần gia tăng nguồn lực thông tin cho Viện để phục vụ tốt hơn hoạt động của Quốc hội.

*Bảy là, cần đa dạng hóa hơn nữa các sản phẩm xuất bản.*

Từ nhu cầu thực tiễn của Viện cũng như kinh nghiệm của một số cơ quan nghiên cứu lập pháp ở Nghị viện các nước cho thấy, có rất nhiều ấn phẩm thông tin được xuất bản. Ví dụ như các sách chuyên khảo; tập san, tập hợp kết quả nghiên cứu theo nhóm vấn đề, chủ đề nhất định hoặc theo dự luật, hoặc theo kỳ họp; thông tin chuyên đề định kỳ hằng quý, hằng năm theo ngành lĩnh vực thường xuyên được Quốc hội quan tâm như tình hình kinh tế - xã hội; hoặc kỹ yếu hoạt động của hội thảo, của từng ủy ban v.v. Việc xuất bản các sản phẩm này vừa góp phần công khai hóa, cung cấp thông tin lập pháp cho công chúng, các đối tượng có nhu cầu tìm hiểu, nghiên cứu hoạt động lập pháp; vừa quảng bá hình ảnh của Viện; vừa góp phần hệ thống hóa, làm giàu nguồn dữ liệu thông tin của Viện.

*Tám là, cần tăng cường hoạt động hợp tác, chia sẻ nguồn thông tin với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.*

Đây là một giải pháp quan trọng để giải quyết vấn đề đa dạng và phức tạp của thông tin lập pháp. Hoạt động lập pháp là hoạt động liên quan đến mọi mặt của đời sống xã hội, trong khi đó các cơ quan, tổ chức hữu quan, đặc biệt là các bộ ngành theo phạm vi quản lý nhà nước đã phân công thì có những nghiên cứu hoặc nguồn dữ liệu thông tin về những vấn đề liên quan đến phạm vi hoạt động của mình. Vì vậy, cần phải phát huy vai trò là đầu mối tiếp nhận, phổ biến tổ chức thông tin của Viện. Điều này vừa đảm bảo mối quan hệ hợp tác, khai thác tối đa nguồn lực thông tin mà vẫn bảo đảm chất lượng và tiến độ cung cấp thông tin.

*\* Đối với hoạt động nghiên cứu khoa học và quản lý khoa học*

Viện Nghiên cứu lập pháp thực hiện chức năng: “*Giúp Ủy ban thường vụ Quốc hội quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học trong các cơ quan của Quốc hội, các cơ quan thuộc Ủy ban thường vụ Quốc hội và Văn phòng Quốc hội*”. Đây là chức năng mới được sửa đổi cơ bản so với trước đây. Do đó, để hoạt động này ngày càng có hiệu quả cao hơn cần thực hiện đồng thời những giải pháp sau đây:

*Một là*, cần phân định rõ nhiệm vụ quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học với nhiệm vụ tổ chức nghiên cứu khoa học để bảo đảm tính độc lập, khách quan của hoạt động quản lý khoa học.

Với vai trò là tổ chức khoa học, công nghệ, Viện có quyền thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu, nhưng Viện đồng thời còn được quy định là cơ quan thực hiện quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học trong khối cơ quan Quốc hội, các cơ quan thuộc Ủy ban thường vụ Quốc hội và Văn phòng Quốc hội, trong đó có cả hoạt động nghiên cứu khoa học của Viện. Theo đó, đối với các nhiệm vụ khoa học do người của Viện làm chủ nhiệm thì Viện vừa là cơ quan chủ trì, vừa là cơ quan chủ quản thực hiện chức năng quản lý nhà nước. Do đó, để bảo đảm tính khách quan, minh bạch thì cần phải phân định giữa hai vai trò, theo hướng, tách bạch, giao chức năng quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học cho một đơn vị độc lập đảm nhiệm và đơn vị này không thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học.

*Hai là*, hoạt động quản lý khoa học cần bảo đảm tỷ lệ hợp lý giữa nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng theo hướng ưu tiên cho nghiên cứu ứng dụng để phục vụ thiết thực hoạt động lập pháp.

Hoạt động lập pháp liên quan đến nhiều vấn đề thuộc đối tượng của hoạt động nghiên cứu cơ bản như những vấn đề liên quan đến Hiến pháp gồm tổ chức bộ máy, chế độ kinh tế, chế độ chính trị. Do đó, Viện NCLP cần thực hiện nghiên cứu cơ bản để tương xứng với vai trò là cơ quan nghiên cứu duy nhất phục vụ hoạt động lập pháp ở nước ta như hiện nay. Tuy nhiên, với tiềm lực, năng lực, kinh nghiệm nghiên cứu hiện có thì chỉ nên tập trung nghiên cứu về

khoa học pháp lý, khoa học tổ chức bộ máy nhà nước, đặc biệt là về tổ chức, hoạt động của nghị viện. Còn những vấn đề khác nên tổ chức nghiên cứu. Ngoài ra, cần ưu tiên cho nghiên cứu ứng dụng, nhất là những vấn đề liên quan trực tiếp tới chương trình, hoạt động của Quốc hội. Thực hiện giải pháp này sẽ giúp Viện NCLP tối đa hóa nguồn lực, vừa bảo đảm nguồn thông tin có chất lượng, vừa phục vụ kịp thời, thiết thực hoạt động của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, các cơ quan của UBTWQH và ĐBQH.

*Ba là*, quy định rõ quy trình, thủ tục hoạt động quản lý khoa học để nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động này, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác triển khai thực hiện các nhiệm vụ khoa học và bảo đảm chất lượng, tiến độ của các nhiệm vụ khoa học.

Trong đó, cần hoàn thiện quy trình quản lý hoạt động khoa học để phù hợp với quy định của Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013 và các văn bản được ban hành kèm theo; cần phân định nhiệm vụ rành mạch, công khai, rõ ràng để khắc phục những hạn chế, bất cập từ thực tiễn trong những năm qua trong thực hiện ở các khâu như xác định, tuyển chọn; theo dõi, kiểm tra; cấp phát kinh phí...

*Bốn là*, hoạt động quản lý khoa học phải có sự gắn kết chặt chẽ và phục vụ trực tiếp hơn nữa hoạt động của Quốc hội nói chung và của Viện NCLP nói riêng.

Theo đó, Viện phải xây dựng định hướng, chương trình nghiên cứu khoa học trong khối cơ quan Quốc hội theo nhiệm kỳ Quốc hội và hằng năm trên cơ sở Chương trình hoạt động của Quốc hội, của các cơ quan của Quốc hội. Ưu tiên tuyển chọn các nhiệm vụ khoa học nghiên cứu các vấn đề có liên quan trực tiếp tới hoạt động của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội và ưu tiên các đơn vị chủ trì, chủ nhiệm nhiệm vụ khoa học trong khối cơ quan Quốc hội, đặc biệt là Viện Nghiên cứu lập pháp.

Ngoài ra, Viện NCLP cần xây dựng cơ chế phối hợp giữa Viện với các cơ quan của Quốc hội trong hoạt động nghiên cứu khoa học, quản lý khoa học, đặc biệt đối với hoạt động xây dựng kế hoạch nghiên cứu khoa học, bảo đảm cho



các đề tài nghiên cứu phục vụ trực tiếp cho hoạt động của các cơ quan của Quốc hội, các cơ quan của UBTVQH và ĐBQH.

*Năm là*, đẩy mạnh chuyển tải kết quả nghiên cứu lên Website của Viện Nghiên cứu lập pháp, tăng cường các hình thức phổ biến kết quả nghiên cứu khoa học khác.

### **Kết luận Chương 3**

Trên cơ sở những quan điểm cơ bản về hoàn thiện tổ chức và hoạt động của Viện Nghiên cứu lập pháp, luận văn đề xuất một số kiến nghị để giải quyết những hạn chế, bất cập về tổ chức và hoạt động của Viện NCLP. Những giải pháp chung và giải pháp cụ thể được đưa ra trên cơ sở tiếp thu, học tập có chọn lọc kinh nghiệm của các cơ quan nghiên cứu trong và ngoài nước với mục đích giải quyết cơ bản những hạn chế, bất cập mà thực tiễn tổ chức và hoạt động mà Viện NCLP đang gặp phải.

## KẾT LUẬN

Việc xây dựng một Quốc hội mạnh trong điều kiện xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân là một yêu cầu cấp thiết. Tuy nhiên, để có được một Quốc hội mạnh, muốn hướng đến xây dựng một Quốc hội chuyên nghiệp, thực quyền, đòi hỏi phải tiến hành cải cách, đổi mới và hoàn thiện đồng bộ hệ thống chính trị nước ta, trong đó không thể không tính đến vai trò, trách nhiệm của từng cơ quan của Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban thường vụ Quốc hội và cá nhân các đại biểu Quốc hội với sự tham mưu, tư vấn, hỗ trợ, phục vụ của Viện Nghiên cứu lập pháp.

Trong những năm qua, với những kết quả đạt được, Viện NCLP đã có những đóng góp nhất định vào tiến trình phát triển của Quốc hội. Công tác tham mưu, tư vấn, hỗ trợ, phục vụ của Viện Nghiên cứu lập pháp đã giúp cho Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, các cơ quan thuộc Ủy ban thường vụ Quốc hội và đại biểu Quốc hội thực hiện tốt chức năng lập pháp.

Để giúp Quốc hội thực hiện tốt hơn nữa các chức năng, nhiệm vụ của mình nhằm đáp ứng những đòi hỏi thực tiễn trong quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân đang đặt ra, đòi hỏi Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội và đại biểu Quốc hội phải không ngừng hoàn thiện và nâng cao năng lực, trong đó hoàn thiện tổ chức và hoạt động của Viện Nghiên cứu lập pháp là một yêu cầu khách quan và tất yếu.

Nhận thức được tầm quan trọng của Viện Nghiên cứu lập pháp, luận văn đã cố gắng đi vào phân tích những kết quả đạt được và những hạn chế, bất cập cần khắc phục trong tổ chức và hoạt động của Viện Nghiên cứu lập pháp; đề xuất một số giải pháp để hoàn thiện hơn nữa tổ chức và hoạt động của Viện Nghiên cứu lập pháp. Trong đó, có những giải pháp chung và những giải pháp cụ thể. Về giải pháp chung: Luận văn đã đề xuất những giải pháp hoàn thiện như: xây dựng cơ sở pháp lý, cơ chế tài chính, phương án tổ chức cán bộ cũng

như nhận thức về vai trò của Viện và mối quan hệ với các cơ quan trong hệ thống các cơ quan của Quốc hội. Trong giải pháp về tổ chức, luận văn đề xuất giải pháp hoàn thiện về nhân sự cũng như chất lượng và năng lực công tác. Ngoài ra, những hoạt động cơ bản cũng được luận văn kiến nghị như: nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học; cung cấp thông tin, tổ chức cung cấp thông tin; quản lý khoa học... với những giải pháp rất cụ thể.

Với nhận thức hoàn thiện tổ chức, hoạt động của Viện NCLP là vấn đề phức tạp gồm rất nhiều nội dung liên quan, phụ thuộc vào nhiều yếu tố và là cả một quá trình. Do đó, trong phạm vi, nội dung, kết quả nghiên cứu của luận văn vẫn còn những thiếu sót nhất định cần tiếp tục hoàn thiện thêm. Hy vọng rằng, với những nội dung mà luận văn thể hiện đã giải quyết được một cách cơ bản những vấn đề đặt ra và đạt được mục tiêu của đề tài luận văn – hoàn thiện tổ chức và hoạt động của Viện Nghiên cứu lập pháp để đáp ứng nhu cầu và phục vụ ngày càng tốt hơn hoạt động của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội và đại biểu Quốc hội./.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo của Ban chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội lần thứ VIII;
2. Báo cáo của Ban chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội lần thứ IX;
3. Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá X tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI;
4. Báo cáo công tác các năm của Viện Nghiên cứu lập pháp từ 2009 đến 2015;
5. Báo cáo nghiên cứu đổi mới, kiện toàn một bước tổ chức và hoạt động của Viện Nghiên cứu lập pháp góp phần phục vụ hoạt động của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội và đại biểu Quốc hội trong thời gian tới;
6. Báo cáo sơ kết 5 năm hoạt động của Viện Nghiên cứu lập pháp, tháng 8/2013;
7. Báo cáo tổng kết thực hiện Nghị quyết số 614/NQ-UBTVQH12 của Viện NCLP kèm theo Tờ trình ngày 28/7/2015 về Nghị quyết quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Viện NCLP;
8. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011);
9. Đề án thành lập Viện NCLP năm 2007;
10. Đề án đổi mới tổ chức và hoạt động của Viện Nghiên cứu lập pháp, năm 2013;
11. Luật Khoa học và Công nghệ năm 2000 và năm 2013;
12. Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014;
13. Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;
14. Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 25/5/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020;
15. Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020;

16. Nghị quyết số 20-NQ/TW về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

17. Nghị quyết số 614/2008/UBTVQH12 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 29/4/2008 về việc thành lập Viện NCLP.

18. Nghị quyết số 417/2003/NQ-UBTVQH11 về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Quốc hội.

19. Nghị quyết số 618/2013/UBTVQH13 ngày 10/7/2013 của Ủy ban thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 417/2003/NQ-UBTVQH11 về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Quốc hội;

20. Nghị quyết số 887 NQ/UBTVQH12 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 05/3/2010 ban hành kèm theo Quy chế quản lý khoa học trong các cơ quan của Quốc hội, các cơ quan của Ủy ban thường vụ Quốc hội và Văn phòng Quốc hội;

21. Nghị quyết số 27/2012/QH13 ngày 21/6/2012 của Quốc hội về một số cải tiến, đổi mới để nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Quốc hội;

22. Nghị quyết số 45/2013/QH13 của Quốc hội ngày 18/6/2013 điều chỉnh Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh nhiệm kỳ Quốc hội khóa XIII, năm 2013 và Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2014;

23. Tờ trình ngày 11 tháng 9 năm 2013 của Viện Nghiên cứu lập pháp về Đề án đổi mới tổ chức và hoạt động của Viện Nghiên cứu lập pháp;

24. ThS. Bùi Hải Thiêm, *Tổ chức, hoạt động của cơ quan nghiên cứu lập pháp ở Hàn Quốc, Úc: Kinh nghiệm có thể kế thừa và phát triển*, tại Hội thảo do Viện nghiên cứu lập pháp tổ chức tại Hạ Long, 2009;

25. ThS. Đỗ Ngọc Tú (2012), Đề tài cơ sở: *Tiếp tục đổi mới mô hình tổ chức và phương thức hoạt động của Viện Nghiên cứu lập pháp phù hợp tình hình mới*;

26. PGS.TS. Hoàng Văn Tú (2014), Đề tài cấp bộ: *Cơ sở lý luận và thực tiễn đổi mới tổ chức và hoạt động của Viện Nghiên cứu lập pháp*;

27. Viện Nghiên cứu phát triển Quốc gia Nhật Bản (NIRA) - "Introduction" NIRA's World Directory of Think Tanks 2002;

28. Francis T. Miko, *Chất lượng và sự phù hợp của các báo cáo nghiên cứu của Viện Nghiên cứu lập pháp: Đánh giá và khuyến nghị* tại Hội thảo cùng tên do Viện NCLP và USAID tài trợ tổ chức ngày 15.8.2012 tại Hà Nội;

29. Francis T. Miko, *Kết nối công tác giữa Viện Nghiên cứu lập pháp với các cơ quan của Quốc hội* tại Hội thảo Nâng cao chất lượng công tác nghiên cứu và thông tin phục vụ Quốc hội do Viện Nghiên cứu lập pháp tổ chức tháng 2/2012;

30. Hugh Finsten, Joseph Ross (1988) *Dịch vụ Nghiên cứu trong Quốc hội*, Tạp Chí Nghị viện Canada, tập 11, số 4 (Nguồn: <http://www.revparl.ca>).

31. Hugh Finsten, Joseph Ross, *Dịch vụ Nghiên cứu trong Quốc hội*;

32. [http://vnclp.gov.vn/ct/cms/tintuc/tinhoatdong/Lists/TieuDiem/View\\_Detail.aspx?ItemID=100](http://vnclp.gov.vn/ct/cms/tintuc/tinhoatdong/Lists/TieuDiem/View_Detail.aspx?ItemID=100) (ngày 12/11/2013);

33. [http://www.lexisnexis.com/help/cu/tp/crs\\_reports.htm](http://www.lexisnexis.com/help/cu/tp/crs_reports.htm);

34. [http://en.wikipedia.org/wiki/Think\\_tank](http://en.wikipedia.org/wiki/Think_tank);

## PHỤ LỤC

### DANH MỤC ĐỀ TÀI DO VIỆN NGHIÊN CỨU LẬP PHÁP THỰC HIỆN NGHIÊN CỨU TỪ NĂM 2009 ĐẾN NĂM 2015

STT	Tên đề tài	Ghi chú
<b>I. ĐỀ TÀI NHÁNH THUỘC ĐỀ TÀI CẤP NHÀ NƯỚC “Cơ sở lý luận và thực tiễn của việc sửa đổi, bổ sung Hiến pháp năm 1992 phù hợp với tình hình mới”</b>		
1.	Cơ sở lý luận và thực tiễn của việc sửa đổi, bổ sung Hiến pháp năm 1992 về tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương phù hợp với tình hình mới	Đề tài nhánh 9
2.	Cơ sở lý luận và thực tiễn thành lập cơ quan bảo hiến phục vụ việc sửa đổi, bổ sung Hiến pháp năm 1992 phù hợp với tình hình mới	Đề tài nhánh 10
<b>II. ĐỀ TÀI KHOA HỌC CẤP BỘ</b>		
3.	Cơ sở lý luận và thực tiễn của việc Quốc hội quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước về kinh tế-xã hội trong thời kỳ Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO)	2008-2010
4.	Hoàn thiện các quy định của pháp luật về chất vấn và trả lời chất vấn trong các hoạt động của Quốc hội	9/2009-9/2011
5.	Phân tích chính sách tài chính trong quy trình lập pháp của Quốc hội	9/2009-9/2011
6.	Quy trình, thủ tục và cách thức thể hiện hiến pháp của một số nước trên thế giới: những nhân tố có thể kế thừa và phát triển	9/2009-9/2011
7.	Tổ chức và hoạt động của Quốc hội khóa XII và phương hướng đổi mới tổ chức và hoạt động của Quốc hội khóa XIII	9/2009-9/2011
8.	Xây dựng hệ thống tiêu chí, phương pháp tổng kết và đánh giá nhu cầu, xác định phạm vi, nội dung sửa đổi, bổ sung Hiến pháp 1992	4/2010-4/2012
9.	Cơ sở lý luận và thực tiễn của việc hoàn thiện pháp luật về bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân	4/2010-6/2011
10.	Tính chất pháp lý và hiệu quả thực hiện các nghị quyết của Quốc hội: Cơ sở lý luận và thực tiễn.	4/2010-10/2011
11.	Chế định sở hữu đất đai và việc hoàn thiện pháp luật về sở hữu đất đai ở nước ta hiện nay - Những vấn đề lý luận và thực tiễn	4/2011-10/2012
12.	Phản biện xã hội, vai trò của phản biện xã hội trong hoạt động lập pháp, hoạt động quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước	01/2011-6/2012
13.	Mô hình tổ chức chính quyền địa phương và việc hoàn thiện	01/2011-

	Luật tổ chức HĐND và UBND	6/2012
14.	Cơ sở lý luận và thực tiễn hoàn thiện quy định của Bộ luật Dân sự về chế định thừa kế và chế định quyền nhân thân	02/2012- 10/2013
15.	Hoàn thiện quy trình, thủ tục và kỹ thuật nội luật hóa điều ước Quốc tế mà Việt Nam là thành viên – Cơ sở lý luận và thực tiễn	02/2012- 10/2013
16.	Cơ sở lý luận và thực tiễn xây dựng và hoàn thiện cơ chế kiểm soát quyền lực nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp ở nước ta	3/2013- 10/2014
17.	Cơ sở lý luận và thực tiễn hoàn thiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ở nước ta hiện nay	3/2013- 10/2014
18.	Xây dựng tiêu chí thành lập đơn vị hành chính-kinh tế đặc biệt ở nước ta hiện nay: Cơ sở lý luận và thực tiễn	3/2013- 10/2014
19.	Cơ sở lý luận và thực tiễn xây dựng và hoàn thiện quy định của pháp luật về hoạt động báo cáo, giải trình tại Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội ở nước ta hiện nay	3/2013- 10/2014
20.	Pháp luật phá sản doanh nghiệp ở Việt Nam: Thực trạng và hướng hoàn thiện	3/2013- 10/2014
21.	Hoàn thiện pháp luật về dân chủ trực tiếp ở Việt Nam – Cơ sở lý luận và thực tiễn	3/2014- 12/2015
22.	Cơ sở lý luận và thực tiễn giao thẩm quyền chất vấn cho Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội ở nước ta hiện nay	3/2014- 12/2015
23.	Cơ sở lý luận và thực tiễn xây dựng Luật hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân	3/2014- 12/2015
24.	Cơ sở lý luận và thực tiễn đổi mới tổ chức và hoạt động của Viện Nghiên cứu lập pháp	3/2014- 12/2015
25.	Pháp luật về kiểm soát chuyển giá ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế	3/2014- 12/2015
26.	Mô hình xử lý nợ xấu trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng của một số nước và giải pháp cho Việt Nam	3/2014- 12/2015
<b>III. ĐỀ TÀI KHOA HỌC CẤP CƠ SỞ</b>		
27.	Thẩm quyền giám sát của Quốc hội với việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân: Thực trạng và Giải pháp	6- 12/2009
28.	Pháp luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả: Thực trạng và Giải pháp	8- 12/2009
29.	Hoàn thiện cơ chế hỗ trợ thực hiện quyền trình sáng kiến pháp luật	6- 12/2009



30.	Thông tin kinh tế - tài chính và việc sử dụng thông tin kinh tế - tài chính trong thảo luận và quyết định ngân sách Nhà nước.	8/2009- 4/2010
31.	Sử dụng kết quả kiểm toán Nhà nước trong thảo luận, quyết định ngân sách nhà nước của Quốc hội.	8/2009- 4/2010
32.	Nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động giám sát của Quốc hội trong lĩnh vực tài chính - ngân sách	6- 12/2009
33.	Trách nhiệm pháp lý của pháp nhân và yêu cầu hoàn thiện pháp luật xử lý vi phạm hành chính, pháp luật về hình sự: một số vấn đề lý luận và thực tiễn	7- 12/2009
34.	Khuôn khổ pháp luật hiện hành về quyền tiếp cận thông tin và việc xây dựng Luật tiếp cận thông tin ở nước ta	8- 12/2009
35.	Quy trình xây dựng và sửa đổi Hiến pháp ở Việt Nam: thực trạng và kiến nghị	4/2009- 4/2010
36.	Mô hình tiêu bản trong Ủy ban của Nghị viện một số nước trên thế giới và khả năng áp dụng ở Việt Nam	4/2010- 4/2011
37.	Giao dịch dân sự gắn với quyền sử dụng đất: Thực trạng và một số kiến nghị nhằm hoàn thiện hệ thống pháp luật về đất đai	4/2010- 4/2011
38.	Pháp điển hoá văn bản quy phạm pháp luật ở một số nước trên thế giới: Những kinh nghiệm có thể kế thừa và phát triển ở Việt Nam	4- 12/2010
39.	Nghiên cứu xây dựng mô hình công thông tin điện tử của Viện Nghiên cứu lập pháp	4- 12/2010
40.	Xây dựng hệ thống chức danh và tiêu chuẩn cán bộ trong cơ quan nghiên cứu của Quốc hội	4- 12/2010
41.	Hoạt động điều trần ở Quốc hội một số nước và khả năng áp dụng cho Quốc hội Việt Nam	4- 12/2010
42.	Hoàn thiện pháp luật tố tụng hành chính trong tiến trình hội nhập quốc tế ở Việt Nam hiện nay	4- 12/2010
43.	Hoàn thiện cơ chế nội luật hoá các điều ước quốc tế ở Việt Nam hiện nay - một số vấn đề lý luận và thực tiễn	2- 10/2011
44.	Thực trạng và giải pháp đổi mới quy trình tiếp nhận, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo trong các cơ quan của Quốc hội ở nước ta hiện nay	3-8/2011
45.	Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, cho ý kiến về dự án luật, dự thảo nghị quyết của Quốc hội - Thực trạng và kiến nghị	3-8/2011
46.	Biện pháp khẩn cấp tạm thời và thủ tục rút gọn trong tố tụng dân sự - Thực trạng và giải pháp hoàn thiện	1-6/2011
47.	Nghiên cứu so sánh chế định nguyên thủ quốc gia trong Hiến pháp của một số nước trên thế giới và Hiến pháp Việt Nam	1- 12/2011
48.	Mô hình tổ chức cơ quan điều tra và việc xây dựng Luật tổ chức cơ quan điều tra hình sự	3-8/2011
49.	Xử phạt hành chính - Thực trạng và kiến nghị hoàn thiện pháp luật về xử lý vi phạm hành chính	1- 10/2011

50.	Hợp đồng lao động trong Bộ Luật Lao động - Thực trạng và giải pháp hoàn thiện	1-12/2011
51.	Chế tài xử lý vi phạm hành chính trong pháp luật xử lý vi phạm hành chính của nước ta – Thực trạng và giải pháp hoàn thiện	3-9/2011
52.	Thẩm quyền quản lý nhà nước đối với hoạt động quảng cáo – Thực trạng và hướng hoàn thiện	3-9/2011
53.	Xác định đường cơ sở biển Việt Nam theo quy định của Công ước Quốc tế về Luật Biển năm 1982 và Luật Biển Việt Nam	2-10/2012
54.	Quyền tiếp cận thông tin trong Hiến pháp một số nước và những kiến nghị rút ra phục vụ việc sửa đổi Hiến pháp 1992	2-10/2012
55.	Tiếp tục đổi mới mô hình tổ chức và phương thức hoạt động của Viện Nghiên cứu lập pháp phù hợp với tình hình mới	2-10/2012
56.	Ứng dụng thư viện số vào hoạt động lập pháp của Quốc hội	2-10/2012
57.	Vai trò của Luật sư trong tổ tụng hình sự – Thực trạng và giải pháp	2-10/2012
58.	Pháp luật về công chứng – Thực trạng và giải pháp hoàn thiện	2-10/2012
59.	Tổ chức và hoạt động của Ủy ban lâm thời ở Quốc hội một số nước và kinh nghiệm cho Quốc hội Việt Nam	2-10/2012
60.	Xác lập quyền chất vấn của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội– Cơ sở lý luận và thực tiễn	2-10/2012
61.	Pháp luật về giao đất, cho thuê đất ở nước ta – Thực trạng và giải pháp hoàn thiện	2-10/2012
62.	Quy hoạch đô thị - Thực trạng và kiến nghị về việc hoàn thiện các quy định pháp luật về quy hoạch đô thị	2-10/2012
63.	Hoàn thiện pháp luật về bảo hiểm trợ cấp thất nghiệp ở nước ta hiện nay qua kinh nghiệm của một số nước trên thế giới	2-10/2012
64.	Cơ sở lý luận và thực tiễn hoàn thiện Luật phòng chống tham nhũng	2-10/2012
65.	Đại biểu Quốc hội với công tác chuyển đơn thư, giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân – Thực trạng và giải pháp	2-10/2012
66.	Cơ sở lý luận và thực tiễn của việc hoàn thiện một số quy định hiện hành của Luật xuất bản	2-10/2012
67.	Cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam: Thực trạng và kiến nghị.	3-7/2013
68.	Quản lý đối tượng tham gia BHXH bắt buộc: Thực trạng và kiến nghị	2-6/2013
69.	Phân cấp quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh: Thực trạng và kiến nghị	4-8/2013
70.	Định giá đất: Thực trạng và kiến nghị	1-5/2013

71.	Công chứng hợp đồng giao dịch bất động sản: Thực trạng và kiến nghị	2-6/2013
72.	Xây dựng tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động các cơ quan của Quốc hội	4-8/2013
73.	Hôn nhân đồng tính: Thực trạng và kiến nghị	3-7/2013
74.	Thủ tục hải quan: Thực trạng và kiến nghị	1-5/2013
75.	Bảo hiểm thất nghiệp trong nền kinh tế thị trường: Thực trạng và kiến nghị	3-7/2013
76.	Sự tham gia của doanh nghiệp vào hoạt động dạy nghề: Thực trạng và kiến nghị	3-7/2013
77.	Ứng dụng công nghệ điện toán đám mây vào việc xây dựng mô hình trung tâm dữ liệu tích hợp của Viện Nghiên cứu lập pháp	3-7/2013
78.	Phòng ngừa, khắc phục sự cố môi trường: Thực trạng và kiến nghị	3-7/2013
79.	Mô hình Hội đồng bầu cử quốc gia trên thế giới và khả năng áp dụng phù hợp với điều kiện nước ta	3-7/2013
80.	Nguyên tắc suy đoán vô tội trong pháp luật tố tụng hình sự – Những vấn đề lý luận và thực tiễn	3-12/2015
81.	Pháp luật về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em – Thực trạng và kiến nghị	3-12/2015
82.	An ninh mạng trong pháp luật về an toàn thông tin – Thực trạng và giải pháp	3-12/2015
83.	Luật Thủy sản năm 2003 – Thực trạng và giải pháp	3-12/2015
84.	Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo trong pháp luật một số nước trên thế giới – Những kinh nghiệm Việt Nam có thể tiếp thu	3-12/2015
85.	Pháp luật về tiếp cận thông tin của một số nước trên thế giới và kinh nghiệm cho Việt Nam	3-12/2015
86.	Điều chỉnh quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài trong pháp luật dân sự ở nước ta hiện nay – Thực trạng và giải pháp	3-12/2015
87.	Vai trò của luật sư trong tố tụng dân sự - Thực trạng và giải pháp	3-12/2015
88.	Pháp luật về bảo vệ quyền trẻ em yếu thế ở nước ta – Thực trạng và giải pháp	3-12/2015
89.	Pháp luật về hoạt động chứng thực - Thực trạng và giải pháp	3-12/2015
90.	Cơ sở lý luận và thực tiễn xây dựng tiêu chí giám sát việc thực hiện Luật Khoa học và công nghệ	3-12/2015
91.	Hoàn thiện pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán Việt Nam	3-12/2015
92.	Mối quan hệ giữa Quốc hội và công chúng – Thực trạng và giải pháp	3-12/2015

93.	Nguyên tắc bình đẳng trong tổ tụng hành chính ở nước ta – những vấn đề lý luận và thực tiễn	3- 12/2015
94.	Hoàn thiện quy định của pháp luật về thẩm quyền giải quyết khiếu kiện hành chính phù hợp với định hướng cải cách tư pháp ở nước ta hiện nay.	3- 12/2015
95.	Án lệ trong hoạt động xét xử của tòa án ở nước ta – những vấn đề lý luận và thực tiễn	3- 12/2015
96.	Sự tham gia của các tổ chức xã hội vào quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật – thực trạng và kiến nghị	3- 12/2015
97.	Mối quan hệ giữa đại biểu Quốc hội và cử tri: Thực trạng và giải pháp	3- 12/2015
98.	Pháp luật quốc tế và một số quốc gia về bảo vệ nhân chứng – kinh nghiệm tham khảo cho Việt Nam	3- 12/2015
99.	Xây dựng chính sách pháp luật trong quy trình lập pháp – thực trạng và giải pháp	3- 12/2015
100.	Thủ tục tố tụng dân sự các nước trên thế giới và kinh nghiệm cho Việt Nam	3- 12/2015
101.	Thủ tục tố tụng hành chính các nước trên thế giới và kinh nghiệm cho Việt Nam	3- 12/2015
102.	Xây dựng mô hình trung tâm dữ liệu tích hợp phục vụ nghiên cứu lập pháp trên nền tảng công nghệ điện toán đám mây	3- 12/2015